

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

PGS.TS. BÙI VĂN HÙNG  
TS. NGUYỄN THỊ HÀ GIANG

# LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

Lâm Đồng, 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

PGS.TS. BÙI VĂN HÙNG  
TS. NGUYỄN THỊ HÀ GIANG

# LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

Lâm Đồng, 2025

# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	1
BÀI MỞ ĐẦU .....	3
0.1. Mục đích, yêu cầu của môn học.....	3
0.2. Nội dung và kết cấu của môn học .....	4
0.2.1. Khái niệm .....	4
0.2.2. Kết cấu .....	6
BÀI 1. VĂN MINH BẮC PHI VÀ TÂY Á.....	8
1.1. Văn minh Ai Cập cổ đại.....	8
<i>1.1.1. Khái quát về Ai Cập cổ đại</i> .....	8
<i>1.1.2. Những thành tựu chính</i> .....	9
1.2. Văn minh Lưỡng Hà cổ đại.....	18
<i>1.2.1. Khái quát về Lưỡng Hà cổ đại</i> .....	18
<i>1.2.2. Những thành tựu chính</i> .....	19
1.3. Văn minh Arập.....	26
<i>1.3.1. Khái quát về Arập</i> .....	26
<i>1.3.2. Những thành tựu chính</i> .....	27
BÀI 2. VĂN MINH ĐÔNG NAM Á CỔ TRUNG ĐẠI .....	34
2.1. Khái quát về Đông Nam Á.....	34
<i>2.1.1. Địa lý</i> .....	34
<i>2.1.2. Dân cư</i> .....	35
2.2. Những thành tựu chính.....	36
<i>2.2.1. Các thời kỳ lịch sử</i> .....	36
<i>2.2.2. Những thành tựu về kinh tế</i> .....	40
<i>2.2.3. Những thành tựu văn hóa</i> .....	41
BÀI 3. VĂN MINH ÁN ĐỘ CỔ TRUNG ĐẠI .....	44
3.1. Khái quát về Ấn Độ cổ trung đại .....	44
<i>3.1.1. Địa lý</i> .....	44
<i>3.1.2. Dân cư</i> .....	45
3.2. Những thành tựu chính.....	45

3.2.1. Các thời kỳ lịch sử .....	45
3.2.2. Những thành tựu về kinh tế.....	47
3.2.3. Chữ viết.....	48
3.2.4. Văn học, nghệ thuật .....	49
3.2.5. Khoa học tự nhiên.....	51
3.2.6. Tư tưởng, triết học .....	53
BÀI 4. VĂN MINH TRUNG QUỐC CỔ TRUNG ĐẠI.....	56
4.1. Khái quát về Trung Quốc cổ trung đại.....	56
4.1.1. Địa lý .....	56
4.1.2. Dân cư .....	57
4.2. Những thành tựu chính.....	57
4.2.1. Các thời kỳ lịch sử .....	57
4.2.2. Chữ viết.....	61
4.2.3. Văn học và Sử học .....	62
4.2.4. Khoa học tự nhiên và kỹ thuật .....	63
4.2.5. Triết học, tư tưởng .....	66
BÀI 5. VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI KỲ CỔ TRUNG ĐẠI .....	70
5.1. Văn minh phương Tây cổ đại.....	70
5.1.1. Khái quát về phương Tây cổ đại .....	70
5.1.2. Những thành tựu chính .....	72
5.2. Văn minh Tây Âu trung đại .....	88
5.2.1. Khái quát về Tây Âu trung đại .....	88
5.2.2 Văn hoá Tây Âu từ thế kỷ V – XVI.....	89
BÀI 6. VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KỲ CẬN ĐẠI .....	100
6.1. Điều kiện ra đời của nền văn minh công nghiệp.....	100
6.1.1. Phát kiến địa lý cuối thế kỷ XV – đầu thế kỷ XVI .....	100
6.1.2. Trào lưu cách mạng tư sản .....	103
6.2. Những thành tựu chính.....	104
6.2.1. Sơ lược lịch sử thế giới cận đại .....	104
6.2.2. Khoa học .....	105
6.2.3. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai.....	108

6.2.4. Các học thuyết chính trị - xã hội .....	111
6.2.5. Văn học, nghệ thuật .....	114
<b>BÀI 7. VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KỲ HIỆN ĐẠI .....</b>	<b>118</b>
7.1. Khái quát tình hình chính trị - xã hội thế giới.....	118
7.2. Những thành tựu chính.....	120
7.2.1. Lý thuyết xã hội.....	120
7.2.2. Văn học, nghệ thuật .....	121
7.2.3. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư.....	123
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>133</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>135</b>

## LỜI NÓI ĐẦU

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (tháng 12/1986) đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, trong đó nhấn mạnh chủ trương đổi mới tư duy trên nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Marx – Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có tư duy đổi mới, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện đổi mới cả về nội dung chương trình đào tạo và phương pháp (tiếp cận theo nền văn minh, văn hóa và hoàn thiện phương pháp tiếp cận theo hình thái kinh tế - xã hội). Sau một quá trình chuẩn bị về đội ngũ nhà giáo, giáo trình và nguồn tài liệu, môn học *Lịch sử văn minh thế giới* được đưa vào chương trình đào tạo ở tất cả các trường đại học ở Việt Nam như một nội dung học tập nền tảng, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của các nền văn minh nhân loại làm cơ sở cho tư duy mới, phương pháp tiếp cận mới.

Với mục tiêu rõ ràng và quan trọng như thế, từ năm 1994, môn học được triển khai với hai học phần: *Lịch sử văn minh thế giới A* (60 tiết, 4 tín chỉ) là học phần cơ sở bắt buộc cho khối ngành Khoa học xã hội và nhân văn; *Lịch sử văn minh thế giới B* (45 tiết, 3 tín chỉ) là học phần tự chọn cho các ngành Khoa học tự nhiên, Công nghệ và Kinh tế ứng dụng.

Giáo trình *Lịch sử văn minh thế giới* được chúng tôi biên soạn lần này dựa trên sự tiếp thu có chọn lọc từ các tài liệu có giá trị học thuật, trong đó có các giáo trình: *Lịch sử văn minh thế giới* do Giáo sư Vũ Dương Ninh chủ biên (NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2008), *Lịch sử văn minh thế giới A* do PGS. Nguyễn Gia Phú và Bùi Văn Hùng biên soạn (lưu hành nội bộ, Trường Đại học Đà Lạt, 1994) cùng nhiều nguồn tài liệu trong và ngoài nước (thể hiện trong phần Tài liệu tham khảo).

*Lịch sử văn minh thế giới* như trình bày trong giáo trình bao gồm toàn bộ tri thức của loài người từ khi có nhà nước đến nay, ngoài Bài mở đầu và Kết luận là 7 bài: Văn minh Bắc Phi và Tây Á; Văn minh Đông Nam Á Cổ trung đại; Văn minh Ấn Độ Cổ trung đại; Văn minh Trung Quốc Cổ trung đại; Văn minh Phương Tây thời kỳ Cổ trung đại; Văn minh Thế giới thời kỳ Cận đại và Văn minh Thế giới thời kỳ Hiện đại. Một khối lượng tri thức đồ sộ gồm những phát minh sáng chế của con người trong quá trình tổ chức sản xuất: Công trình công cộng, công cụ sản xuất; tổ

chức xã hội (quan hệ giữa con người với con người) thể hiện xung quanh 3 trụ cột: Thể chế pháp luật, hình thái ý thức và lý thuyết xã hội.

Giáo trình này không có tham vọng cung cấp toàn bộ những thành tựu văn minh của nhân loại mà chỉ cung cấp những kiến thức cơ bản nhất, hệ thống khoa học theo quan điểm của tập thể tác giả nhằm giúp cho người học, người đọc hình thành cách tiếp cận tri thức để đi vào chuyên ngành của mình một cách thuận lợi và hình thành tư duy, phương pháp tiếp cận theo nền văn minh. Việc nghiên cứu, học tập và tiếp thu những thành tựu văn minh của nhân loại sẽ góp phần hoàn thiện sinh viên, những người có trình độ rất cao ở cả 3 mặt: Chân, thiện, mỹ; đồng thời lan tỏa đến những thế hệ sau. Không những thế còn giúp cho các nhà khoa học, đội ngũ trí thức của Việt Nam biện luận một cách chính xác các cặp quan hệ trong thời kỳ đổi mới như: nhận – cho, thu – phát, hòa nhập – hòa tan...

Trong thời đại ngày nay – Thời đại công nghệ 4.0, việc nghiên cứu và tiếp thu thành tựu văn minh của nhân loại (bao gồm cả văn minh dân tộc ta) là nhu cầu không chỉ của các nhà khoa học, trí thức mà còn của tất cả mọi người hướng tới mục tiêu phát triển và hòa nhập. Vì thế, chúng tôi hy vọng cuốn *Lịch sử văn minh thế giới* này không dừng lại ở một giáo trình dành cho giáo viên và sinh viên học tập nghiên cứu mà còn là tài liệu tham khảo bổ ích cho bạn đọc gần xa.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong quá trình biên soạn song không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo, anh chị em sinh viên và đông đảo bạn đọc để nội dung giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn trong các lần tái bản tiếp theo.

Lâm Đồng ngày 27 tháng 6 năm 2025

TM. tập thể tác giả

PGS.TS. Bùi Văn Hùng

## BÀI MỞ ĐẦU

### 0.1. Mục đích, yêu cầu của môn học

Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12/1986) tại Hà Nội khởi xướng sự nghiệp Đổi mới toàn diện đất nước, đặt ra yêu cầu bức thiết về nguồn nhân lực chất lượng cao có tư duy mới, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Cụ thể hóa yêu cầu này, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 khóa VII (1991 – 1996) xác định giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu. Thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đổi mới cả về nội dung chương trình đào tạo và phương pháp đào tạo (tiếp cận theo nền văn minh và hoàn thiện phương pháp tiếp cận theo hình thái kinh tế - xã hội). Sau một quá trình chuẩn bị, Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai giảng dạy môn học Lịch sử văn minh thế giới trong chương trình đào tạo đại cương ở tất cả các trường đại học trong cả nước.

Bộ giáo trình *Lịch sử văn minh thế giới* được tổ chức biên soạn và sau nhiều cuộc hội thảo khoa học, cuốn giáo trình *Lịch sử văn minh thế giới* do Giáo sư Vũ Dương Ninh chủ biên được Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội xuất bản chính thức lưu hành làm tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường đại học ở Việt Nam. Từ năm 1994 – 2000, môn học *Lịch sử văn minh thế giới* là môn cơ sở bắt buộc của khối ngành khoa học xã hội nhân văn và tự chọn cho sinh viên các ngành khoa học tự nhiên công nghệ và kinh tế ứng dụng.

Từ năm 2000, trong chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, môn học này vẫn thuộc khối kiến thức cơ sở bắt buộc của các ngành khoa học thuộc khoa học xã hội và nhân văn. Tại Trường Đại học Đà Lạt, môn học cũng được đưa vào giảng dạy như chương trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo là môn học bắt buộc với sinh viên các chuyên ngành Lịch sử, Luật học, Du lịch, Xã hội học & Công tác xã hội, Quốc tế học... và tự chọn với các ngành Việt Nam học, Đông phương học và Quản trị kinh doanh.

Môn học cung cấp một cách đại cương những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử của các nền văn minh thế giới để thấy rõ sự hình thành và phát triển, chuyển đổi từ nền văn minh này sang nền văn minh khác cho đến nền văn minh công nghiệp 4.0; cung cấp về mặt tri thức để sinh viên ngành khoa học xã hội và nhân văn có một nền kiến thức rộng rãi để có thể đi vào chuyên ngành của mình một cách thuận lợi.

Khi là một môn học bắt buộc đối với sinh viên các ngành Lịch sử, Luật học, Du lịch... thì môn học là một điều kiện tiên quyết, cung cấp phương pháp luận, những kiến thức đại cương nhất về văn minh nhân loại. Đối với các ngành khoa học khác, môn học cung cấp cho sinh viên một mặt bằng kiến thức làm nền tảng để nhận biết những thành tựu cơ bản của ngành học.

Từ những thành tựu mà nhân loại đã đạt được, sinh viên có ý thức tôn trọng và kế thừa thành tựu mà loài người đã để lại dẫn đến sự chuẩn mực về phong cách ứng xử của sinh viên là người có trình độ văn hóa rất cao, góp phần hoàn thiện về chân, thiện, mỹ để từ đó lan tỏa đến các thế hệ sau.

Nghiên cứu về Lịch sử văn minh nhân loại cũng là điều kiện để liên hệ quá trình phát triển của văn minh dân tộc ta nhằm so sánh và tìm ra những vấn đề cần kế thừa, tiếp nhận những điều hay của văn minh nhân loại và thấy được dân tộc ta cũng góp phần một cách xứng đáng vào sự phát triển chung ấy làm niềm tự hào dân tộc, đồng thời nhận thức đúng đắn về quá trình hội nhập thế giới của Việt Nam (nhận – cho, thu – phát, hòa nhập nhưng không hòa tan).

*Tóm lại:* Việc triển khai môn học Lịch sử văn minh thế giới trong chương trình đào tạo của các trường đại học trong cả nước góp phần đào tạo ra những sinh viên (đội ngũ trí thức của đất nước) có tầm hiểu biết về văn minh nhân loại, đổi mới tư duy để xây dựng một nền văn minh nước ta theo kịp tiến độ phát triển chung của thế giới.

## **0.2. Nội dung và kết cấu của môn học**

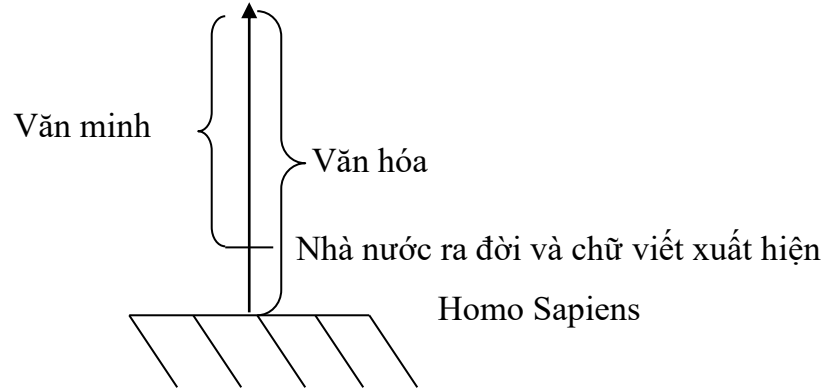
### **0.2.1. Khái niệm**

**Văn minh** là trạng thái tiến bộ về cả hai mặt vật chất và tinh thần của xã hội loài người, tức là trạng thái phát triển cao của nền văn hoá. Trái với văn minh là dã man (theo PGS. Nguyễn Gia Phú).

**Văn hoá** là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do **con người** sáng tạo ra trong quá trình lịch sử.

**Văn hiến** là một thuật ngữ cổ được các học giả Việt Nam ưa dùng có khái niệm tương tự như khái niệm văn minh. Ví dụ: *Thăng Long – Hà Nội ngàn năm văn hiến*, Nguyễn Trãi viết: “*Như nước Đại Việt ta từ trước/Vốn xưng nền văn hiến đã lâu*” (*Đại cáo bình Ngô*)...

Văn hoá và văn minh là hai khái niệm thuộc phạm trù xã hội, có mối tương quan và gắn bó chặt chẽ trong lịch sử nhân loại. Đây không phải là hai khái niệm đối lập nhau nhưng cũng không hoàn toàn trùng khớp. Có thể biểu diễn hai khái niệm trên bằng một sơ đồ:



Ở phương Đông, người đầu tiên nêu khái niệm văn hóa là một học giả người Trung Quốc có tên là Lưu Hưởng, sống vào thời Hán (202 TCN – 220). Theo ông, “văn” là tri thức, còn “hóa” là sự giáo hóa. Như vậy, “văn hóa” được hiểu là quá trình dùng tri thức để giáo dục con người, từ chỗ chưa biết trở thành người hiểu biết. Quan niệm này ảnh hưởng sâu rộng tới cách hiểu văn hóa của người Việt Nam và các quốc gia chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, theo hướng gắn văn hóa với trình độ hiểu biết của con người. Trong khi đó, ở phương Tây, nhà bác học người Anh Edward Burnett Tylor (1832–1917) là người đầu tiên đưa ra khái niệm văn hóa. Trong tác phẩm xuất bản năm 1871 (*Primitive Culture*), Tylor định nghĩa văn hóa (culture) như quá trình gieo trồng, nhấn mạnh rằng văn hóa xuất hiện khi con người tác động vào tự nhiên để tạo ra của cải vật chất phục vụ cuộc sống. Tuy nhiên, quan điểm này cũng gặp giới hạn khi không tính đến giai đoạn lịch sử trước đó – thời kỳ công xã thị tộc mẫu hệ – khi con người chủ yếu khai thác tự nhiên qua săn bắt và hái lượm, chưa tạo ra sản phẩm vật chất theo nghĩa chủ động.

**Văn hóa** là một khái niệm rộng lớn, bao trùm toàn bộ chiều dài lịch sử phát triển của loài người (homo sapiens). Nói cách khác, khi nào có con người thì khi đó có văn hoá. Con người tác động vào thế giới tự nhiên để tạo ra của cải vật chất nhằm duy trì sự sống và phát triển của giống nòi. Quá trình này không ngừng được nâng cao về trình độ, mở rộng về quy mô và cải thiện về chất lượng cuộc sống. Từ thực tiễn đó, nhiều học giả thuộc các lĩnh vực khoa học khác nhau trên thế giới đều nêu

khái niệm về văn hoá. Tuy nhiên, do mỗi ngành khoa học có cách tiếp cận khác nhau nên khái niệm văn hóa mang nhiều ý nghĩa riêng biệt theo từng lĩnh vực. Đến nay, đã có hơn 500 định nghĩa khác nhau về văn hóa. Chính vì sự đa dạng và phức tạp này mà Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) đã đề nghị các nhà khoa học ngừng việc đưa ra thêm các định nghĩa mới để giảm thiểu sự phức tạp.

Tương tự, văn minh cũng là một khái niệm bao quát, phản ánh những thành tựu vật chất và tinh thần do con người tạo ra kể từ khi nhà nước hình thành. Những thành tựu này là kết quả của quá trình con người thích nghi với tự nhiên, đồng thời tham gia vào hoạt động đoàn kết và đấu tranh xã hội.

Con người đấu tranh với thiên nhiên không có nghĩa là chinh phục hoàn toàn thiên nhiên, mà là việc biết tận dụng những điều kiện thuận lợi và giảm thiểu các tác động tiêu cực của tự nhiên. Tương tự, con người cũng không ngừng sáng tạo ra các quy tắc ứng xử để nâng cao chất lượng cuộc sống và trình độ xã hội. Chẳng hạn, nghiên cứu về lịch sử văn minh chính là nghiên cứu quá trình con người tổ chức sản xuất (như xây dựng công trình công cộng), phát minh và sáng tạo trong đời sống lao động – từ công cụ, kỹ thuật đến các phương thức tổ chức lao động và quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất – bắt đầu từ khi nhà nước xuất hiện cho đến nay.

Sự hình thành các tầng lớp xã hội, giai cấp, cấu trúc cộng đồng và các *thể chế* – trong đó có luật pháp, nơi đặt ra các quy tắc cơ bản mà mọi thành viên trong cộng đồng phải tuân thủ – đã dẫn đến sự ra đời của những *hình thái ý thức* như tín ngưỡng, tôn giáo. Cùng với đó là sự phát triển của các vấn đề về *lý thuyết xã hội* như triết học, tư tưởng kinh tế, khoa học tự nhiên, văn học nghệ thuật...

### **0.2.2. Kết cấu**

Môn học *Lịch sử văn minh thế giới* là một môn học có phạm vi rộng lớn, kéo dài xuyên suốt lịch sử nhân loại và bao hàm một khối lượng tri thức đồ sộ. Vì vậy, một số trường đại học đã lựa chọn cách chia tách thành hai môn riêng biệt là *Văn minh phương Đông* và *Văn minh phương Tây*. Tuy nhiên, cách phân chia này chưa thực sự hợp lý bởi không phản ánh đầy đủ nội dung về văn minh phương Đông trong thời kỳ cận - hiện đại, đồng thời cũng không phù hợp với phương pháp phân kỳ lịch

sử, do đó việc chia môn học thành hai phần dựa theo các thời kỳ lịch sử là cần thiết và khoa học hơn.

Phần thứ nhất là văn minh thế giới thời kỳ Cổ - trung đại. Đặc điểm lớn của thời kỳ này là nền văn minh nông nghiệp, hình thành trên cơ sở điều kiện tự nhiên phong phú, đa dạng cùng với lao động thủ công là chủ yếu. Các nền văn minh trong thời kỳ này thường tồn tại tương đối biệt lập, tuy có sự giao lưu nhưng chưa thật rõ rệt. Tiêu biểu có thể kể đến các nền văn minh cổ đại ở khu vực Địa Trung Hải như Ai Cập (Egypt), Lưỡng Hà (Mesopotamia), Do Thái, Hy Lạp (Greece), La Mã (Rome) và được thể hiện tập trung ở nền văn minh Hồi giáo (Islam), văn minh Tây Âu thời kỳ Trung Đại. Bên cạnh đó, các nền văn minh phương Đông như Ấn Độ và Trung Quốc có quá trình phát triển liên tục từ cổ đại đến trung đại, gắn liền với các dòng sông lớn như sông Ấn (Indus), sông Hằng (Ganges), sông Hoàng Hà (Huang He) và Trường Giang (Yangtze).

Phần thứ hai là văn minh thế giới thời kỳ Cận - hiện đại. Đặc điểm nổi bật của thời kỳ này là sự hình thành và phát triển của văn minh công nghiệp, bắt đầu từ các cuộc phát kiến địa lý vào cuối thế kỷ XV – đầu thế kỷ XVI, mở ra thời kỳ giao lưu và liên kết giữa các châu lục. Nhân loại bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (cuối thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX), đặt cơ sở cho nền sản xuất cơ khí quy mô lớn. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX) tiếp tục đưa sản xuất chuyển từ cơ khí hóa sang điện khí hóa. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra vào nửa sau thế kỷ XX, đánh dấu bước tiến lớn với sự phát triển của công nghệ thông tin và tự động hóa. Bước sang thế kỷ XXI, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với các thành tựu nổi bật trong công nghệ số và trí tuệ nhân tạo đang tiếp tục định hình thế giới. Trong bối cảnh đó, công nghiệp và tri thức trở thành thước đo giá trị của cá nhân và quốc gia, trong khi nguồn của cải vật chất khổng lồ do nền văn minh công nghiệp tạo ra đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống trên phạm vi toàn cầu.

## BÀI 1. VĂN MINH BẮC PHI VÀ TÂY Á

### 1.1. Văn minh Ai Cập cổ đại

#### 1.1.1. *Khái quát về Ai Cập cổ đại*

##### 1.1.1.1. *Địa lý*

Ai Cập nằm ở Đông Bắc châu Phi, là một vùng châu thổ hẹp và dài dọc theo sông Nile. Về địa giới, phía Bắc giáp Địa Trung Hải (Mediterranean Sea), phía Đông giáp Hồng Hải (Red Sea), phía Tây sa mạc Sahara (thuộc Libya), phía Nam giáp Sudan – vùng rừng núi hiểm trở Nubia, còn phía Đông Bắc là Kênh đào Suez – tuyến giao thông thủy quan trọng nối Địa Trung Hải với Hồng Hải, mở ra hướng giao thương với Ấn Độ Dương và Tây Á. Tuy nhiên, nền văn minh Ai Cập cổ đại lại hình thành và phát triển rực rỡ chủ yếu dọc theo lưu vực sông Nile, từ khu vực Trung Phi đến Bắc Phi.

Địa hình Ai Cập được chi phối bởi sông Nile. Sông Nile chia Ai Cập cổ đại thành hai khu vực chính là Thượng Ai Cập (phía Nam) và Hạ Ai Cập (phía Bắc). Ai Cập ngày nay chủ yếu nằm ở vùng Hạ Ai Cập. Sông Nile bắt nguồn từ khu vực xích đạo, chảy theo hướng Nam – Bắc, với tổng chiều dài khoảng 6.700km. Khi đổ ra Địa Trung Hải, sông chia thành nhiều nhánh tạo nên một vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn hình tam giác với chiều ngang phần lớn nhất lên tới 50km. Từ tháng 6 đến tháng 11 hằng năm, nước sông dâng cao, mang theo phù sa màu mỡ bồi đắp cho vùng hạ lưu, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Đây chính là yếu tố quan trọng tạo nên một nền kinh tế phát triển làm xuất hiện một xã hội văn minh sớm vào loại bậc nhất trong lịch sử loài người. Nhà sử học Hy Lạp cổ đại Herodotos từng nhận định: “*Ai Cập là tặng phẩm của sông Nile*”. Trong khi đó, Thượng Ai Cập chủ yếu là vùng rừng núi hiểm trở, ngày nay thuộc khu vực châu Phi cận xích đạo. Bên cạnh sông và đồng bằng, địa hình Ai Cập còn bao gồm sa mạc, đồng cỏ và các vùng ven biển giáp Địa Trung Hải và Hồng Hải.

Khí hậu Ai Cập chịu ảnh hưởng của đặc điểm địa hình và vị trí lãnh thổ nên tương đối ôn hoà và mát mẻ so với nhiều khu vực khác ở châu Phi.

Ai Cập cổ đại sở hữu nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng. Nhiều loại đá quý như đá vôi, granite, hoa cương, bazan, mã não... được khai thác để chế tạo công cụ, vũ khí, đồ trang sức và đặc biệt là phục vụ xây dựng các công trình

kiến trúc quy mô lớn. Về kim loại, Ai Cập thời kỳ cổ đại có đồng, vàng, chì với trữ lượng khá dồi dào, trong khi sắt thì tương đối hiếm.

#### *1.1.1.2. Dân cư*

Cho đến nay, vẫn còn nhiều tranh luận về chủ nhân của nền văn minh Ai Cập cổ đại. Phần lớn học giả cho rằng dân cư chủ yếu là người Negroid bản địa và người Semites di cư từ châu Á phân bố dọc theo sông Nile từ Nam đến Bắc châu Phi. Một số giả thuyết khác cho rằng chủ nhân của nền văn minh Ai Cập đến từ thành phố huyền thoại Atlantis (W.F. Buffon), thậm chí có thuyết cho rằng họ là người ngoài hành tinh. Một phần lý do là vì thần thoại Ai Cập kể rằng Thần Mặt Trời (Ra – vị thần tối cao) mỗi ngày du hành trên bầu trời, ban phát ánh sáng cho vạn vật. Khi Thần Ra chết, tóc ngài biến thành đồng (tóc đỏ), da thành vàng (da vàng), xương thành bạc (xương trắng). Những hình ảnh này khiến một số học giả suy đoán rằng giống người cổ đại sáng tạo ra nền văn minh Ai Cập đã tuyệt chủng, hoặc không phải là người Trái Đất – là tác giả sáng tạo những công trình kiến trúc kỳ diệu ở Ai Cập.

Hiện nay, dân cư Ai Cập chủ yếu là người Ả-rập với đặc điểm nhân chủng và tôn giáo mang đậm sắc thái của thế giới Hồi giáo.

### **1.1.2. Những thành tựu chính**

#### *1.1.2.1. Các thời kỳ lịch sử*

Nền văn minh Ai Cập cổ đại vẫn còn là một ẩn số lớn đối với lịch sử nhân loại, ngay cả về niên đại hình thành cũng tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Phần lớn các nhà nghiên cứu đồng tình rằng nền văn minh này xuất hiện rất sớm, vào khoảng thiên niên kỷ IV trước Công nguyên (TCN). Tuy nhiên, một số học giả như W. Buffon cho rằng Ai Cập đã bắt đầu hình thành từ hơn 10.000 năm trước.

Theo cách phân kỳ của Manetho – nhà sử học Ai Cập cổ đại, tác giả sách “*Lịch sử Ai Cập*” sống vào thế kỷ III TCN, lịch sử Ai Cập cổ đại có thể chia làm 6 thời kỳ:

❖ Tảo vương quốc (khoảng 3200 TCN – 3000 TCN)

Vào nửa sau thiên niên kỷ IV TCN, do sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự phân hoá giàu nghèo, các công xã nông thôn liên hiệp lại thành những nhà nước nhỏ (gọi là Châu) đứng đầu là vua (Pharaon). Các Châu tiếp tục liên minh thành các nhà nước sơ kỳ nằm rải rác ở Thượng và Hạ Ai Cập. Qua một quá trình đấu tranh, Ai

Cập được thống nhất vào khoảng năm 3200 TCN, mở đầu lịch sử văn minh Ai Cập. Thời kỳ này được gọi là Tảo vương quốc gồm vương triều I, II.

Nhà nước Ai Cập thời kỳ này là Nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền, trong đó toàn bộ quyền lực tập trung vào tay vua – được gọi là Pharaon. Dưới vua là một bộ máy quan lại tập trung trong triều đình, tầng lớp quý tộc nắm chính quyền ở các địa phương và được nhà vua trả lương bổng. Đơn vị hành chính thấp nhất là công xã nông thôn kiểu Á Châu, dựa trên quan hệ láng giềng. Công cụ sản xuất đã có bước phát triển đáng kể, chủ yếu làm bằng đồng đỏ, sử dụng cày và súc vật kéo.

#### ❖ Cổ vương quốc (3000 TCN – 2200 TCN)

Giai đoạn này bao gồm tám vương triều (từ vương triều III đến X). Chính quyền trung ương được củng cố vững chắc, các Pharaon cho xây dựng nhiều công trình đồ sộ, đặc biệt là Kim tự tháp. Từ vương triều V trở đi, quyền lực trung ương bắt đầu suy yếu, và đến vương triều VIII, Ai Cập bắt đầu bị phân rã.

Kinh tế tiếp tục phát triển tạo ra nguồn của cải vật chất dồi dào. Nhiều nhà khoa học cho rằng công cụ sản xuất phổ biến bằng đồng thau. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào giả thuyết cho rằng Kim tự tháp được xây dựng vào thời kỳ Vương triều III và Vương triều IV, người Ai Cập có thể đã sử dụng công nghệ rất tiên tiến, thậm chí là máy móc hiện đại.

#### ❖ Trung vương quốc (2200 TCN – 1750 TCN)

Thời kỳ này gồm bảy vương triều (XI đến XVII). Giai đoạn đầu dưới vương triều XI – XII, đất nước khá ổn định. Tuy nhiên, càng về sau, khủng hoảng kinh tế – xã hội diễn ra, quyền lực Pharaon suy yếu. Đến năm 1750 TCN, khởi nghĩa nô lệ và dân nghèo bùng nổ làm sụp đổ vương triều của Pharaon.

Từ năm 1750 đến 1570 TCN, Ai Cập rơi vào thời kỳ bị xâm lược. Năm 1710 TCN, người Hyksos – một nhánh của người Phoenicia từ Bắc bán đảo Ả-rập – chinh phục Hạ Ai Cập và thống trị cả đất nước trong suốt 140 năm.

#### ❖ Tân vương quốc (1570 TCN – 1100 TCN)

Lịch sử Ai Cập thời kỳ này gồm 3 vương triều (XVIII – XX). Sau 140 năm bị đô hộ, năm 1570 TCN, người Ai Cập đã nổi dậy khởi nghĩa đánh đuổi người Hyksos, khôi phục quyền lực của các Pharaon. Ngay từ đầu, Vương triều XVIII đã thực hiện

các cuộc chiến tranh mở rộng và chinh phục Syria, Phoenicia, Palestine, Libya, Nubia... Do thế lực tôn giáo Amon (thờ thần Mặt Trời) vùng Thebes quá lớn nên Pharaon Akhenaton (trị vì 1375 TCN – 1358 TCN) đã tiến hành cải cách tôn giáo, đổi thờ thần Mặt Trời Amon thành Aton (theo tên nhà vua). Trong thời kỳ này, nhà nước trung ương tập quyền được củng cố mạnh mẽ và Ai Cập bước vào thời kỳ thịnh trị.

❖ Thời kỳ Ai Cập bị ngoại tộc thống trị (1100 TCN – 30 TCN)

Từ thế kỷ XII TCN, Ai Cập bị chia cắt và ngoại tộc thống trị. Năm 525 TCN, Ai Cập bị đế quốc Ba Tư (Persian) xâm lược và thống trị. Đến năm 332 TCN, Alexander Đại đế của đế quốc Macedonia chinh phục Ai Cập. Sau khi ông mất, Ai Cập được cai trị bởi Vương triều Ptolemy – một trong các tướng lĩnh của Alexander. Từ năm 30 TCN, Ai Cập là một đơn vị hành chính của đế quốc La Mã.

### 1.1.2.2. Chữ viết

Chữ viết của cư dân Ai Cập cổ đại xuất hiện từ rất sớm, ngay khi Nhà nước sơ kỳ được hình thành. Hệ thống chữ viết này được gọi là chữ tượng hình, vì ban đầu người Ai Cập dùng hình vẽ các sự vật cụ thể để ghi lại ý tưởng. Ví dụ, để viết từ “bò”, họ sẽ vẽ hình một con bò. Trên nhiều văn bản cổ còn tồn tại đến ngày nay, những hình vẽ này khiến các nhà nghiên cứu hiện đại không khỏi kinh ngạc về tính nghệ thuật và biểu đạt của chữ viết Ai Cập.

Khi cần biểu thị những khái niệm trừu tượng không có hình ảnh cụ thể trong thực tế, người Ai Cập sử dụng phép mượn ý. Ví dụ, để biểu đạt từ “khát”, họ vẽ hình một con bò bên cạnh dòng suối; để thể hiện “chính nghĩa”, họ vẽ chiếc lông đà điểu – tượng trưng cho sự cân bằng và công lý (vì các sợi lông có độ dài bằng nhau).

Bên cạnh việc ghi lại ý nghĩa, chữ viết Ai Cập còn được phát triển theo hướng ghi âm tiết. Ví dụ, từ “ar” trong tiếng Ai Cập cổ có nghĩa là “mắt”, vì vậy hình vẽ con mắt không chỉ biểu thị “mắt” mà còn biểu thị âm tiết “ar”.

Theo thời gian, các ký hiệu âm tiết bắt đầu được giản lược và hệ thống hóa để hình thành nên bảng chữ cái. Chẳng hạn, hình một hòn núi nhỏ, đọc là “ca”, được dùng để biểu thị phụ âm “k”. Trong hệ thống chữ viết Ai Cập, các nhà nghiên cứu đã phát hiện 24 ký tự cơ bản, được xem như những chữ cái đầu tiên.

Đáng chú ý, trong thời kỳ Ai Cập bị người Hyksos (thế kỷ XVIII–XVI TCN) xâm chiếm, các cư dân này đã tiếp thu hệ thống chữ viết Ai Cập, rồi kết hợp với yếu tố chữ viết vùng Luỡng Hà để tạo nên bảng chữ cái đầu tiên trong lịch sử nhân loại.

Người Ai Cập cổ đại sử dụng nhiều loại vật liệu để ghi chép như: đá, gỗ, gốm, vải gai và da thú. Đặc biệt, họ đã phát minh ra giấy papyrus – làm từ một loài cây mọc bên bờ sông Nile. Thân cây được chẻ thành sợi mỏng, ghép lại thành tấm, rồi phơi khô để tạo ra giấy. Từ “papyrus” được phát triển ra các từ trong các ngôn ngữ châu Âu sau này như “papier” (tiếng Pháp) hay “paper” (tiếng Anh). Bút viết được làm từ cây sậy vót nhọn và mực được chế từ bồ hóng trộn với nước.

Chữ viết Ai Cập cổ đại tồn tại hơn 3.000 năm, nhưng dần mai một sau khi nền văn minh này sụp đổ. Đến thế kỷ V, một học giả Ai Cập tên là Gerapollon từng cố gắng giải mã nhưng không thành công.

Bước ngoặt xảy ra vào năm 1799, khi đội quân của Napoléon Bonaparte trong cuộc viễn chinh Ai Cập đã phát hiện tấm bia đá Rosetta. Tấm bia này khắc hai loại chữ: Chữ Ai Cập cổ và chữ Hy Lạp cổ. Nhờ đó, các học giả bắt đầu có cơ sở để so sánh và giải mã các ký hiệu Ai Cập.

Đến năm 1822, nhà ngôn ngữ học người Pháp Jean-François Champollion, khi mới 32 tuổi, đã thành công trong việc đọc và hiểu được chữ tượng hình Ai Cập. Thành tựu của ông đánh dấu sự ra đời của ngành Ai Cập học (Egyptology), mở đường cho hàng loạt khám phá sau này về nền văn minh Ai Cập cổ đại.

### 1.1.2.3. Văn học

Trải qua hơn 3.000 năm hình thành và phát triển, người Ai Cập cổ đại đã sáng tạo một nền văn học rực rỡ, phong phú cả về thể loại lẫn nội dung. Văn học Ai Cập thời kỳ này bao gồm tục ngữ, thơ ca trữ tình... cùng nhiều truyện kể mang tính giáo huấn, trào phúng, thần thoại, phản ánh sâu sắc thế giới quan và nhân sinh quan của người xưa. Nhiều tác phẩm tiêu biểu đã được lưu truyền như *Truyện hai anh em Nói Thật và Nói Láo*, *Nói chuyện với linh hồn mình*, *Lời kể của Ipuxe*, *Lời răn dạy của Duaup*, *Sống sót sau vụ đắm thuyền...*

*Truyện hai anh em Nói Thật và Nói Láo* là một tác phẩm nổi bật với nội dung giáo dục sâu sắc về lòng trung thực, luật nhân quả và triết lý sống. Câu chuyện kể về hai anh em: người anh tên là Nói Láo, người em tên là Nói Thật. Nói Láo bịa ra một

câu chuyện phi lý về một vật có thể chứa cả trời đất, cây cỏ và muôn loài, khiến Nói Thật không tin và cả hai đưa nhau ra trước các vị thần phân xử. Do bản tính thật thà nên Nói Thật không thể phản bác được câu chuyện hoang đường ấy, kết quả bị xử thua, móc mắt và trở thành đầy tớ cho anh trai. Tuy nhiên, con trai của Nói Thật không cam chịu bất công. Bằng sự thông minh, cậu đã lập kế trả thù, lừa Nói Láo bằng một câu chuyện tương tự để đưa vụ việc ra trước thần thánh. Lần này, sự thật được phơi bày, các vị thần hiểu ra và trừng phạt Nói Láo, trả lại sự công bằng cho Nói Thật.

*Lời kể của Ipuxe* phản ánh những biến động xã hội lớn trong xã hội Ai Cập vào năm 1750 TCN. Câu chuyện mô tả về cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo nhằm lật đổ vương triều của Pharaon đang thống trị.

*Lời răn dạy của Duaup* mang tính giáo dục cao, thể hiện vai trò của giáo dục trong xã hội Ai Cập, đồng thời phản ánh khoảng cách giữa các giai tầng trong xã hội Ai Cập cổ đại. Câu chuyện kể về những lời răn dạy của Duaup khuyên con đến kinh đô nên chăm chỉ học tập để sau này làm quan: *“Ta chưa thấy một người nông dân cày ruộng trên cánh đồng, một người thợ rèn thổi bễ sai khiến người khác, chỉ thấy những ông quan đang sai khiến họ mà thôi, con lên kinh đô chăm chỉ học tập, thi đỗ ra làm quan để sai khiến người khác.”*

Ngoài ra, nhiều tác phẩm văn học khác của Ai Cập cổ đại cũng được lưu truyền và tiếp tục được phát hiện trong những cuộc khai quật khảo cổ học.

#### 1.1.2.4. Khoa học tự nhiên

*Thiên văn học* là một trong những lĩnh vực khoa học phát triển sớm của người Ai Cập cổ đại. Thành tựu chủ yếu được thể hiện là hình thiên thể và quỹ đạo của các hành tinh trên trần của các đền đài, miếu thờ, trong đó có 12 cung hoàng đạo cùng với các hành tinh như Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Các nhà thiên văn học thường dùng những dụng cụ đơn giản như dây rọi và tấm ván có khe hở, ngồi trên các vị trí cao như nóc đền để quan sát bầu trời. Cứ mỗi giờ, họ lại đánh dấu vị trí của các ngôi sao lên giấy kẻ ô để xác định quỹ đạo chuyển động.

Người Ai Cập cổ đại đã phát minh ra dụng cụ đo thời gian. Dụng cụ này khá đơn giản là một thanh gỗ có một đầu cong, dùng để xác định thời gian dựa vào bóng

mặt trời của mút cái đầu cong in trên gỗ. Tuy nhiên, vì không thể dùng vào ban đêm, họ đã phát minh ra đồng hồ nước vào thời Vương triều XVII. Đó là một bình đá hoặc bình đồng hình chóp có vạch mức để đo lượng nước rò đều, từ đó xác định giờ.

Từ khoảng thiên niên kỷ thứ IV TCN, người Ai Cập đã phát minh ra lịch dựa trên việc quan sát các vì sao và quy luật nước sông Nile. Họ nhận thấy rằng khi sao Lang (Sirius) mọc, nước sông Nile bắt đầu dâng (khoảng cách giữa hai lần sao Lang mọc là 365 ngày – được xem là độ dài một năm). Một năm được chia làm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, 5 ngày còn lại là Tết (trong 4 năm có 1 năm là 366 ngày). Tết của người Ai Cập cổ đại thường vào khoảng tháng 6 dương lịch khi nước sông Nile dâng lên và sao Lang bắt đầu mọc. Mỗi năm chia thành 3 mùa (bốn tháng một mùa) là mùa Nước dâng, mùa Ngũ cốc và mùa Thu hoạch.

*Toán học* ở Ai Cập cổ đại phát triển từ nhu cầu thực tế như đo đạc ruộng đất sau mỗi mùa lũ sông Nile, tính toán vật liệu xây dựng cho các công trình kiến trúc, đền đài... Họ đã phát minh ra hệ thống phép tính toán học rất sớm.

Trong hệ thống số học, người Ai Cập không có khái niệm về số 0. Chữ số của họ là những ký hiệu tượng hình. Hàng đơn vị là cái que, hàng chục là hình đoạn dây thừng, hàng trăm là hình vòng dây thừng, hàng ngàn là hình cây sậy, mười ngàn là hình ngón tay, một trăm ngàn là hình con nòng nọc, triệu (hoặc tỷ) là hình người giơ hai tay biểu thị sự kinh ngạc.

Dù chưa tìm thấy các công trình toán học về số học, đại số, hình học hay lượng giác, nhưng qua những kỳ quan kiến trúc vĩ đại còn tồn tại, người ta tin rằng người Ai Cập cổ đại đã đạt được nhiều thành tựu lớn trong lĩnh vực này.

Các phép tính đại số xuất hiện vào thời Trung vương quốc. Trong thời kỳ này, để giải quyết các vấn đề nhất là phân chia lương thực, người Ai Cập cổ đại đã sáng tạo ra ẩn số  $x$  (ký hiệu là một đồng ngũ cốc) và biết đến khái niệm cấp số cộng, cấp số nhân, thậm chí cả phép khai căn.

Về hình học, người Ai Cập cổ đại biết cách tính diện tích hình tam giác, hình tròn, và cả kiến thức hình học không gian (thể tích hình Kim tự tháp), lượng giác. Họ biết được số Pi ( $\pi$ ) chính xác = 3,1416. Tài liệu ghi chép cổ nhất được tìm thấy là một cuộn giấy papyrus có niên đại khoảng 1850 TCN, rộng 8cm và dài tới 644cm.

*Y học Ai Cập cổ đại* phát triển cao một phần nhờ vào tập tục ướp xác, từ đó giúp họ hiểu biết sâu sắc về cấu tạo cơ thể người. Họ đã biết phân tích nguyên nhân bệnh tật dựa trên việc quan sát mạch máu, mô tả não bộ, sự liên hệ giữa tim và hệ tuần hoàn, phân loại bệnh và đưa ra hướng điều trị. Bệnh được phân thành 3 loại: cần chữa trị nghĩa là có thể chữa khỏi hoàn toàn, đấu tranh với nó nghĩa là có khả năng chữa khỏi, không chữa nghĩa là không thể chữa khỏi. Khoảng từ 1500 – 1450 TCN, sách thuốc *Papyrus Medical* ra đời, ghi lại nhiều phương pháp chữa trị như rửa ruột, gây nôn, phẫu thuật... Theo sử gia Herodotos, y học Ai Cập đã phân chia thành nhiều chuyên ngành khác nhau.

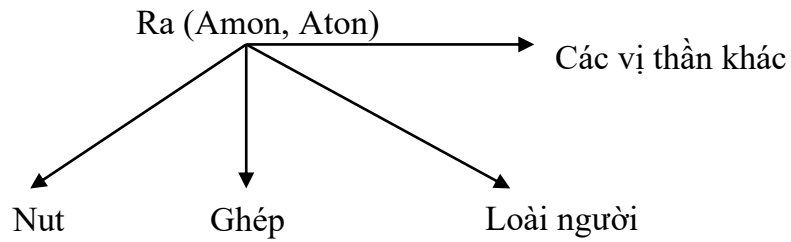
Các ngành khoa học khác cũng phát triển đáng kể. Để phục vụ việc khai khoáng và luyện kim, người Ai Cập cổ đại đã có những hiểu biết nhất định về hóa học, vật lý và địa chất

#### 1.1.2.5. Tín ngưỡng

Cũng như cư dân phần lớn các quốc gia cổ đại khác, người Ai Cập cổ đại sở hữu một hệ thống tín ngưỡng vô cùng phong phú và đa dạng. Họ theo đa thần giáo và vạn vật hữu linh.

Trong quan niệm về vũ trụ và thế giới tự nhiên, người Ai Cập tin rằng vũ trụ ban đầu được hình thành bởi ba vị thần chính là Thiên thần, Địa thần và Thủy thần. Thiên thần (Nut) là nữ thần bầu trời, thường được miêu tả dưới hình dạng một người phụ nữ hoặc con bò cái, trên thân thể phủ đầy các vì sao, tượng trưng cho bầu trời đầy tinh tú. Địa thần (Ghep) là nam thần của mặt đất, thường được thể hiện là đàn ông, phủ lên mình thân là núi rừng, sông suối. Thủy thần (Osiris) còn gọi là thần sông Nile là vị thần bảo trợ cho nông nghiệp, mang lại cho loài người ngũ cốc và thực phẩm. Giữa các vị thần này, thần Không khí (Shu) đóng vai trò trung gian, điều hòa mối quan hệ giữa bầu trời, mặt đất và dòng nước, giữ sự cân bằng cho vũ trụ.

Ngoài ra, khi sáng tạo ra thần Mặt Trời (Ra), người Ai Cập cổ đại đã thần thánh hoá mọi hiện tượng tự nhiên và lập thành một hệ thống được thể hiện qua sơ đồ sau:



Thần Mặt trăng (Thoth) thường được thể hiện với hình dáng đầu chim hồng hạc hoặc đầu khỉ. Thần phụ trách về văn tự, kế toán và trí tuệ trong tín ngưỡng Ai Cập cổ đại.

Về con người, người Ai Cập cổ đại quan niệm con người có hai phần là linh hồn và thể xác. Khi còn sống, hai phần này kết hợp làm một thể thống nhất. Nhưng khi chết, linh hồn sẽ rời khỏi thể xác và tiếp tục tồn tại độc lập trong thế giới của người sống. Tuy nhiên, linh hồn không bất tử mà sẽ chết đi khi thể xác tan biến. Chính vì vậy, họ quan niệm rằng nếu thể xác được giữ nguyên vẹn, không bị phân hủy, thì vào một thời điểm nào đó, linh hồn có thể quay trở lại nhập vào thân xác, giúp con người sống lại. Để linh hồn có thể nhận diện chính xác thể xác của mình, người Ai Cập thường tạc tượng chân dung người chết trên nắp quan tài hoặc đặt tượng trong khu mộ. Từ niềm tin ấy, tập tục thờ cúng người chết và ướp xác đã ra đời và trở thành một trong những nét đặc trưng của nền văn minh Ai Cập cổ đại.

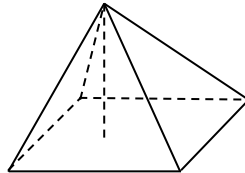
#### 1.1.2.6. Kiến trúc và điêu khắc

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc của Ai Cập cổ đại đạt đến trình độ rực rỡ và đầy bí ẩn. Tiêu biểu là các công trình như cung điện, đền đài, Kim tự tháp và tượng điêu khắc.

*Kim tự tháp* là những ngôi mộ của các Pharaon Ai Cập được xây dựng chủ yếu vào thời kỳ Vương triều III và IV (thuộc Cổ Vương quốc). Toàn bộ các Kim tự tháp Ai Cập đều nằm ở vùng sa mạc Tây - Nam Cairo ngày nay. Kim tự tháp được bắt đầu xây dựng từ thời Pharaon Djoser - vua đầu tiên của Vương triều III. Kim tự tháp của ông cao 60m, có đáy hình chữ nhật (120 x 106m), xung quanh là đền thờ và mộ của các thành viên hoàng tộc, được bao bọc bởi tường đá vôi/granite vững chắc. Đến Vương triều IV, các Pharaon tiếp tục xây dựng những Kim tự tháp quy mô lớn như: Snofru (2 Kim tự tháp có chiều cao là 36,5m và 99m), Kufu/Kheops (Kim tự tháp lớn

nhất, cao 146,5m), Khephren/Chéphren (cao 137m), Mikerin (cao 66m)... Tất cả thi hài Pharaon đều quay mặt về hướng chính Bắc.

Tiêu biểu và đồ sộ nhất trong số các Kim tự tháp ở Ai Cập cổ đại là Kim tự tháp Chéops của Pharaon Khufu. Dù đã trải qua sự bào mòn của thời gian hơn 5.000 năm, hiện Kim tự tháp này còn cao 137,8m (so với 146,5m ban đầu), đáy dài khoảng 227,5m (so với 230m lúc hoàn thành).



Bốn mặt của Kim tự tháp này theo 4 hướng Đông, Tây, Nam, Bắc chính xác gần như tuyệt đối. Công trình được xây dựng từ khoảng 2,4 triệu tảng đá vôi và granite mài nhẵn, mỗi tảng nặng từ 1,5 đến 30 tấn. Tổng khối tích ban đầu khoảng 2,5 triệu m<sup>3</sup>, hiện còn khoảng 2,4 triệu m<sup>3</sup>. Mạch ghép giữa các tầng đá vô cùng chính xác – chỉ chênh lệch khoảng 0,005mm – dù không dùng chất kết dính, nhờ hệ thống mấu chốt đá tinh vi (các nhà khoa học cho rằng người Ai Cập cổ đại đã dùng một máy khoan có vòng tua gấp 500 lần so với máy khoan hiện đại nhất hiện nay).

Bên trong Kim tự tháp có hệ thống đường dẫn và hầm mộ phức tạp. Các nhà khoa học phát hiện hai hầm mộ chính: một hầm chôn cất Pharaon (1/3 chiều cao từ mặt đất), trong đó hiện chỉ còn quan tài bằng đá cẩm thạch; hầm thứ hai – của nữ hoàng (vợ Pharaon) – nằm cách đó khoảng 20m về phía Đông Bắc. Ngoài ra còn có một hầm mộ đối xứng với hầm Pharaon, nằm sâu trong lòng đất, cửa vào ở mặt Bắc của Kim tự tháp.

Theo sử gia Herodotos, Khufu đã huy động toàn dân Ai Cập chia thành từng đội, mỗi đội 100.000 người làm việc luân phiên 3 tháng/lần. Đá được khai thác từ hữu ngạn sông Nile, vận chuyển bằng thuyền sang tả ngạn. Từ bến sông đến công trường, người ta làm một con đường đá dài 900m, rộng 18m, cao đến 15m ở một số đoạn. Đá được bỏ lên xe trượt, dùng bò hoặc người kéo chuyển về xây dựng. Việc làm đường mất 10 năm, trong khi xây dựng Kim tự tháp mất khoảng 20 năm. Cư dân Ai Cập từng tự hào về công trình vĩ đại này bằng câu nói nổi tiếng: *“Tất cả đều sợ thời gian, nhưng thời gian sợ Kim tự tháp”*.

*Tượng Nhân sư* (Sphinx) là một tác phẩm điêu khắc nổi bật khác, nằm gần Kim tự tháp Khephren. Tượng được chạm khắc từ một khối đá nguyên khối, dài 55m, cao 20m. Riêng tai tượng đã cao tới 2m. Khuôn mặt tượng mang chân dung vua Khephren, kết hợp giữa trí tuệ con người và sức mạnh sư tử – biểu tượng cho vị thần quyền năng và đáng sợ trong tín ngưỡng Ai Cập. Bên cạnh đó, người Ai Cập cổ đại còn dựng nhiều tượng mình sư tử đầu người hoặc dê đặt trước cổng các đền, miếu.

Ngoài ra, còn rất nhiều tượng vua và hoàng hậu được điêu khắc từ đá, gỗ hoặc đúc bằng đồng. Trong đó, tác phẩm nổi bật nhất là tượng bán thân Hoàng hậu Nefertiti – vợ vua Akhenaton – nổi tiếng vì vẻ đẹp tinh tế và thần thái cao quý, hiện là một biểu tượng của nghệ thuật Ai Cập cổ đại.

## **1.2. Văn minh Lưỡng Hà cổ đại**

### **1.2.1. Khái quát về Lưỡng Hà cổ đại**

#### *1.2.1.1. Địa lý*

Lưỡng Hà<sup>1</sup> nằm trên lưu vực của hai con sông Tigris và Euphrates thuộc khu vực Tây Á, ngày nay thuộc lãnh thổ của Iraq và Syria. Phía Bắc là dãy Armenia (nằm trong lãnh thổ của Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay), phía Tây Bắc là sa mạc Syria, Tây Nam là Ả-rập, phía Đông là Ba Tư (Iran), phía Nam là vịnh Ba Tư (Persian Gulf). Đây là vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn với lớp phù sa màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp từ rất sớm.

Hai con sông Tigris và Euphrates mang theo lượng phù sa lớn, đặc biệt vào tháng 5 khi băng tuyết tan khiến mực nước dâng cao, gây ra hiện tượng ngập lụt trên diện rộng. Nhờ đó, một đồng bằng châu thổ lấn biển đã được hình thành, kéo dài hơn 200 km. Trước khi đổ ra vịnh Ba Tư, hai con sông này nhập lại thành một dòng chảy chung. Ngoài khu vực đồng bằng, Lưỡng Hà còn có những vùng sa mạc rộng lớn ở phía Tây và Tây Nam, cùng với các thảo nguyên và rừng núi bao quanh khu vực sông.

Khí hậu Lưỡng Hà nhìn chung là nóng và khô, tuy nhiên vùng đồng bằng châu thổ lại có khí hậu nóng ẩm, thuận lợi cho sự phát triển của nhiều loài động thực vật.

Về tài nguyên, Lưỡng Hà sở hữu đất đai phì nhiêu và khoáng sản phong phú. Đặc biệt, đất sét đen dọc theo hai con sông là loại tài nguyên quý, không chỉ được sử

---

<sup>1</sup> Trong tiếng Hy Lạp cổ, vùng đất này gọi là Mesopotamia – nghĩa là vùng đất giữa hai sông.

dụng phổ biến trong xây dựng và kiến trúc, mà còn là vật liệu quan trọng để viết. Tuy nhiên, đá quý và kim loại hiếm, chủ yếu chỉ có ở vùng phía Bắc. Ngoài ra, khu vực phía Tây còn có trữ lượng dầu mỏ đáng kể.

#### 1.2.1.2. Dân cư

Phần lớn cư dân ở Lưỡng Hà trong lịch sử đều là người nhập cư. Cộng đồng định cư sớm nhất được ghi nhận là người Sumer – một nhóm tộc người di cư từ Trung Á đến vùng này vào khoảng thiên niên kỷ IV TCN. Họ chính là những người đặt nền móng đầu tiên cho nền văn minh cổ đại Lưỡng Hà.

Đến khoảng thiên niên kỷ III TCN, người Akkad – một nhánh thuộc tộc Semites từ khu vực Syria – tiến vào chiếm lĩnh miền Trung Lưỡng Hà. Vào cuối thiên niên kỷ III TCN, người Amorites từ phía Tây tiếp tục di cư đến và thành lập nên vương quốc cổ Babylon. Sự xuất hiện liên tiếp của nhiều tộc người khác trong thời kỳ này đã khiến thành phần dân cư ở Lưỡng Hà trở nên đa dạng và phức tạp. Ngày nay, cư dân sinh sống trên vùng đất Lưỡng Hà cổ chủ yếu là người Ả-rập.

#### 1.2.2. Những thành tựu chính

##### 1.2.2.2. Sơ lược về lịch sử Lưỡng Hà và Bộ luật Hammurabi

❖ Thời kỳ các quốc gia cổ của người Sumer và Akkad (từ đầu thiên niên kỷ III TCN đến năm 2024 TCN)

- Những quốc gia của người Sumer (từ đầu đến giữa thiên niên kỷ III TCN)

Vào đầu thiên niên kỷ III TCN, sau quá trình định cư lâu dài, người Sumer đã xây dựng nhiều thành bang ở miền Nam Lưỡng Hà như Ur, Lagash, Uruk, Umma... Mỗi thành bang do một người đứng đầu gọi là *Patesi*, nắm giữ toàn bộ quyền lực và điều hành bộ máy quản lý với hệ thống cận thần phụ trách các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Nền tảng xã hội là các công xã nông thôn – đơn vị gắn liền với sự tồn tại của nhà nước. Đến giữa thiên niên kỷ III, thành bang Lagash đã thống nhất các vùng lân cận, nhưng sau đó bị thành bang Umma đánh bại. Sau đó, Umma tiếp tục mở rộng quyền kiểm soát, hình thành sự thống nhất miền nam Lưỡng Hà (cũng gọi là vùng Sumer).

- Akkad (Cuối thế kỷ XXIV đến cuối thế kỷ XXIII TCN)

Akkad là một thành bang nằm ở phía Bắc vùng Sumer, được thành lập bởi người Semites. Dưới thời vua Sargon (2369–2314 TCN), Akkad phát triển thành một quốc gia mạnh mẽ. Sargon đã chinh phục toàn bộ Sumer, thống nhất Lưỡng Hà và

mở rộng lãnh thổ ra các khu vực lân cận thành lập một quốc gia lớn mạnh ở Tây Á. Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ XXIII TCN, đế chế Akkad suy yếu và bị người Guti từ vùng đông bắc xâm chiếm và cai trị trong thời gian dài.

- Vương triều III của Ur (2132 - 2024 TCN)

Sau khi người Guti bị đánh đuổi, quyền thống trị ở Lưỡng Hà chuyển sang tay vương triều III của Ur - một thành bang của Sumer. Vương triều này đã phục hồi sự thống nhất giữa hai khu vực Sumer và Akkad. Tuy nhiên, đến cuối thời kỳ, Ur suy yếu và bị liên quân của Elam (một bộ tộc ở phía Đông) và Mari (một thành bang ở phía Bắc) đánh bại.

❖ Vương quốc cổ Babylon (từ đầu thế kỷ XIX TCN đến năm 729 TCN)

Babylon là một thành phố do người Amorites thành lập ở trung tâm Lưỡng Hà. Trong thời kỳ đầu, Babylon còn tương đối yếu nhưng đến nửa đầu thế kỷ XVIII TCN, dưới thời vua Hammurabi (1792-1750 TCN), Babylon phát triển thành quốc gia hưng thịnh, trở thành một trung tâm quyền lực lớn ở Lưỡng Hà. Dưới thời Hammurabi, Babylon có nền chính trị ổn định, kinh tế phát triển và văn hóa đạt nhiều thành tựu. Kinh tế Lưỡng Hà phát triển khá rực rỡ trên cơ sở của một đồng bằng phì nhiêu, nền tảng của kinh tế là nông nghiệp, dùng bò để kéo cày, thâm canh tăng năng suất, trồng các loại cây lúa mì, đại mạch, cây ăn quả (nho, ôliu), rau xanh và phát triển thủy lợi (đắp đê, đào mương). Chăn nuôi giữ vị trí quan trọng, thủ công nghiệp phát triển với nghề dệt, da, rèn, đóng thuyền, chế tạo công cụ sản xuất. Hoạt động thương mại phát triển dựa trên quan hệ giao lưu với các nước láng giềng, nhưng nhìn chung chỉ đóng vai trò hỗ trợ cho nền kinh tế chính là nông nghiệp. Babylon trở thành trung tâm thương mại cho cả Tây Á, tiền tệ xuất hiện nhưng chưa phổ biến. Công cụ đồng thau được dùng phổ biến, sắt cũng đã xuất hiện nhưng còn tương đối hiếm. Cư dân Lưỡng Hà đã biết sử dụng cày có lưỡi đồng thau do bò kéo để canh tác.

Bộ luật Hammurabi được ban hành dưới thời vua Hammurabi (1792–1750 TCN), là một trong những bộ luật cổ đại còn tương đối nguyên vẹn nhất trên thế giới. Bộ luật được khắc trên một phiến đá bazan cao 2,25 mét, đường kính đáy khoảng 2 mét. Phía trên mặt trước của tấm đá có khắc hình thần Mặt Trời Samat ngồi trên ngai vàng, đang trao bộ luật cho vua Hammurabi trong tư thế trang nghiêm. Phiến đá này

được lính Pháp phát hiện vào năm 1901 tại Elam (nay thuộc lãnh thổ Iraq), và hiện đang được lưu giữ tại Bảo tàng Louvre (Pháp).

Bộ luật gồm 282 điều khoản, nhưng khi được phát hiện chỉ còn lại 247 điều, được chia thành ba phần: mở đầu, nội dung và kết luận. Những nội dung chính bao gồm:

- + Quy định về quyền sở hữu tài sản và thẩm quyền của chủ sở hữu.
- + Quy định hình phạt về các tội danh như: vu cáo, trộm cướp, gây thương tích hay làm chết người và những hành vi gây rối loạn trật tự xã hội.
- + Quy định về quyền lợi của những người đóng góp nghĩa vụ quân sự, tù binh hoặc những người không hoàn thành nghĩa vụ quân sự.
- + Quy định về thu hoa lợi của dân cư, đặc biệt là những người canh tác ruộng đất công (liên quan đến chế độ địa tô).
- + Điều chỉnh các quan hệ vay mượn tài sản, buôn bán, cũng như các quy định về hôn nhân, gia đình và thừa kế.
- + Quy định về hình luật cho các loại vi phạm.
- + Ngoài ra, bộ luật còn đề cập đến các lĩnh vực như: chữa bệnh, thuê mướn lao động, phản ánh các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội của vương quốc Cổ Babylon.

Bộ luật cũng thể hiện sự phân hóa xã hội trong công xã nông thôn, khi phân biệt rõ hai tầng lớp: Avilum (người tự do) và Mushkenum (người lệ thuộc), với quyền và nghĩa vụ pháp lý khác nhau.

Không chỉ có giá trị pháp lý, bộ luật Hammurabi còn là một nguồn tư liệu lịch sử quý giá, được xem là bộ luật cổ nhất và hoàn chỉnh nhất trong số các nền văn minh cổ đại ở phương Đông và Tây Á.

Tuy nhiên, sau khi Hammurabi qua đời, Babylon dần suy yếu và trải qua nhiều biến động kéo dài suốt một nghìn năm, thường xuyên bị các thế lực ngoại tộc xâm chiếm. Đến năm 732 TCN, Babylon bị một quốc gia hùng mạnh ở phương Bắc là Assyria đánh chiếm, đến năm 729 TCN thì trở thành một bộ phận của Assyria.

❖ Tân Babylon và thời kỳ thống trị của Ba Tư (từ năm 626 TCN đến năm 328 TCN)

Từ giữa thế kỷ VII TCN, Assyria bắt đầu suy yếu. Nhân cơ hội đó, năm 626 TCN, Nabopolassar – một viên tướng người Chaldea (thuộc tộc Semites) được cử

làm tổng đốc vùng nam Lưỡng Hà – đã tuyên bố Babylon độc lập. Để phân biệt với cổ Babylon, quốc gia này được gọi là Tân Babylon.

Ngay sau đó, Tân Babylon liên minh với nước Medes ở phía Đông Bắc cùng tấn công Assyria và chiếm được nam Assyria vào năm 605 TCN. Năm 604 TCN, Nabuchodonosor (Nebuchadnezzar II) lên nắm quyền. Đây là thời kỳ cường thịnh nhất của Tân Babylon. Năm 562 TCN, Nabuchodonosor qua đời, Tân Babylon khủng hoảng ngày càng trầm trọng. Năm 538 TCN, quân Ba Tư tấn công và chiếm được thành Babylon. Tân Babylon cũng trở thành một bộ phận của đế quốc Ba Tư. Năm 328 TCN, Lưỡng Hà thành thuộc địa của đế quốc Macedonia và sau này là La Mã (169 TCN), Babylon diệt vong.

#### 1.2.2.2. Chữ viết

Chữ viết của cư dân Lưỡng Hà cổ đại do người Sumer sáng tạo vào cuối thiên niên kỷ IV TCN, thời kỳ các thành bang hình thành. Giống như người Ai Cập cổ đại, ban đầu họ sử dụng chữ tượng hình. Tuy nhiên, người Lưỡng Hà đã không ngừng cải tiến, chuyển từ hình vẽ toàn bộ sang các nét biểu trưng đơn giản hơn. Chẳng hạn, để viết chữ “trời”, họ chỉ cần vẽ ngôi sao; chữ “bò” là một hình tam giác chúc xuống, phía trên có hai vạch chéo tượng trưng cho sừng bò.

Họ còn sử dụng phương pháp biểu ý – kết hợp hình vẽ biểu thị khái niệm và hành động. Ví dụ: chữ “khó” là con mắt + nước, chữ “đẻ” là con chim + quả trứng, chữ “bò rừng” là con bò + dãy núi, “người cày” là cái cày + con người, “cái cày” là cái cày + khúc gỗ. Trong khi đó, để biểu đạt âm tiết, họ dùng hình ảnh tượng trưng cho âm thanh. Ví dụ, muốn viết âm “*xum*” thì vẽ bó hành, vì bó hành có âm là *xum*. Các hình vẽ chỉ âm tiết còn kết hợp với một số hình khác để phân biệt các khái niệm. Ví dụ, hình bàn chân kết hợp với âm tiết *NA* là “*đi*”, hình bàn chân kết hợp với âm *BA* là “*đứng*”. Chữ hài thanh cũng xuất hiện, dùng để thể hiện nhiều loại từ như giới từ, phó từ. Qua quá trình đơn giản hóa, số lượng chữ viết thông dụng giảm từ khoảng 2.000 từ xuống còn 600 từ.

Chất liệu viết chủ yếu là đất sét ướt, dùng bút là que vót nhọn. Khi viết xong, các bản được phơi khô hoặc nung. Do đặc điểm này, chữ viết Lưỡng Hà mang dáng dấp các hình nôm – do nét bút ấn vào tạo vết to, rút ra để lại vết nhỏ – nên được gọi là

chữ hình nêm (chữ tiết hình). Tổng số khoảng 600 ký tự hình nêm, nhưng chỉ khoảng 300 chữ được sử dụng thường xuyên, mỗi chữ mang nhiều nghĩa.

Về sau, người Phoenicia đã cải tiến hệ thống này thành bảng chữ cái gồm 29 ký tự. Ở miền Nam, dựa vào chữ viết Ai Cập, họ tạo ra bảng chữ cái 22 ký tự – nền tảng của bảng chữ cái Hy Lạp và Latinh. Hai chữ cái đầu tiên là Aleph (con bò) và Beth (cái nhà) ghép vần chữ thành bảng chữ cái Hy Lạp và Latinh gọi là Alphabet.

Về lịch sử phát hiện và giải mã, tại thành Nineveh (kinh đô Assyria), các nhà khảo cổ tìm thấy khoảng 25.000 bản đất sét ghi chép bằng chữ hình nêm. Từ cuối thế kỷ XVIII, học giả người Đan Mạch Carsten Niebuhr đã cố gắng giải mã nhưng không thành công. Năm 1802, nhà ngôn ngữ học Đức Grotefend bước đầu đọc được hai đoạn văn bằng cách tra cứu tên các hoàng đế Ba Tư. Trong số 12 chữ ông dịch, 9 chữ chính xác hoàn toàn. Đến năm 1857, bốn học giả châu Âu đã đồng thời giải mã thành công chữ viết Lưỡng Hà, đặt nền móng cho ngành Assyriology (Assyria học – ngành khoa học nghiên cứu nền văn minh Lưỡng Hà cổ đại).

### 1.2.2.3. Văn học

Văn học Lưỡng Hà cổ đại bao gồm hai thể loại chính: văn học dân gian truyền miệng và thơ ca. Nội dung chủ yếu phản ánh tín ngưỡng, đời sống sinh hoạt của cư dân Lưỡng Hà cổ đại. Một số tác phẩm tiêu biểu gồm *Enuma Elish*, *Gilgamesh*, *Nạn hồng thủy*...

*Enuma Elish* là thiên sử thi ca ngợi sự hình thành vũ trụ. Theo đó, vũ trụ khởi nguồn từ hỗn mang, sinh ra con người và muôn vật. Thần Caios là vị thần đầu tiên sáng tạo ra các vị thần khác. Tuy nhiên, khi trưởng thành, các thần trẻ không phục tùng Caios, dẫn đến cuộc chiến dữ dội giữa hai thế lực thần linh. Cuối cùng, thần Mardouk chiến thắng. Ông xé xác Caios: thịt biến thành lục địa, đảo và quần đảo; máu biến thành biển, sông, hồ, suối. Thần Hato được giao nhiệm vụ tạo ra loài người và ban cho họ linh hồn. Tuy nhiên, con người sống phức tạp và thường xuyên xung đột, khiến thần Hato định hủy diệt họ. Các vị thần khác đã chuốc rượu khiến Hato say, từ đó loài người được cứu thoát.

*Gilgamesh* (hay Gingamet) là một bộ sử thi ca ngợi tình thần quả cảm của hai anh hùng Gilgamesh và Enkidu, những người đã cùng nhau chiến đấu tiêu diệt thú dữ, quái vật, bảo vệ cuộc sống bình yên cho dân chúng.

Ngoài ra, nền văn học Lưỡng Hà còn có nhiều tác phẩm thơ ca khác, phản ánh mối quan hệ giữa con người với nhau và giữa con người với thiên nhiên.

#### 1.2.2.4. Khoa học tự nhiên

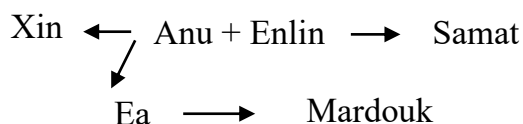
Về toán học, do nhu cầu đo đạc đất đai và quản lý ruộng đồng, người Lưỡng Hà cổ đại đã phát minh ra các phép tính diện tích hình học. Họ sử dụng số 5 làm đơn vị trung gian trong hệ thống đếm và phát triển hệ đếm theo cơ số 60 – nền tảng cho cách tính thời gian ngày nay. Người Lưỡng Hà cổ đại còn biết dùng phép khai căn, lấy vòng tròn để biểu thị độ, và sử dụng giá trị Pi ( $\pi$ ) = 3 để tính diện tích, chu vi hình tròn và cạnh huyền trong tam giác vuông. Nhìn chung, cư dân Lưỡng Hà cổ đại đã dùng các phép tính thông thường về số học, đại số học, hình học và lượng giác.

Về thiên văn học, người Lưỡng Hà cổ đại đã nhận biết được năm hành tinh: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa và Hải Vương. Họ quan sát khá chính xác quỹ đạo hành tinh, các hiện tượng thiên văn như sao chổi, sao băng, nhật thực, nguyệt thực, động đất... Họ xây dựng hệ thống lịch gồm 12 tháng, xen kẽ tháng đủ – tháng thiếu. Mỗi tháng chia thành 4 tuần, mỗi tuần 7 ngày, gắn liền với một vì tinh tú: Chủ Nhật là ngày Mặt Trời (Sunday), thứ Hai là ngày Mặt Trăng (Monday), thứ Ba là ngày Sao Hỏa (Tuesday), thứ Tư là ngày Sao Thủy (Wednesday), thứ Năm là ngày Sao Mộc (Thursday), thứ Sáu là ngày Sao Kim (Friday), thứ Bảy là ngày Sao Thổ (Saturday). Cách đặt tên này được châu Âu tiếp thu và sử dụng cho tới ngày nay. Một năm có 354 ngày, thêm tháng nhuận để điều chỉnh (thời Tân Babylon: 8 năm nhuận 3 lần, sau chuyển thành 27 năm nhuận 10 lần). Người Lưỡng Hà cũng biết dùng bóng Mặt Trời để đo thời gian, tương tự người Ai Cập cổ đại.

Về y học, người Lưỡng Hà đã có kiến thức chữa trị nhiều bệnh liên quan đến tiêu hóa, hô hấp, thần kinh, đau mắt và chia y học thành các ngành như nội khoa, ngoại khoa, giải phẫu. Họ đặc biệt chú trọng việc sử dụng dược liệu quý từ thiên nhiên, động vật và khoáng vật. Tuy nhiên, yếu tố tín ngưỡng vẫn chi phối y học. Vị thần bảo hộ của Y học Lưỡng Hà là Nilghidzida. Biểu tượng của thần là con rắn quấn quanh cây gậy, cũng chính là hình ảnh biểu tượng của ngành y học hiện đại. Đặc biệt, người Lưỡng Hà kiêng chữa bệnh vào ngày Mặt Trời – chủ tinh tú.

### 1.2.2.5. Tín ngưỡng

Về tự nhiên, xuất phát từ nền kinh tế nông nghiệp, cư dân Lưỡng Hà cổ đại tôn thờ các vị thần tự nhiên gắn bó mật thiết với trồng trọt, chăn nuôi và đời sống lao động. Hệ thống thần linh của họ rất phong phú gồm: Thần Trời (Anu) là nam thần tối cao, Thần Mặt Trời (Samat), thần Mặt Trăng (Xin), thần Đất (Enlin) là nữ thần, thần Ái tình (Istaro), thần Biển (Ea), thần Sao Mộc (Mardouk)...



Mỗi vị thần đảm nhận một chức năng cụ thể, gắn liền với đời sống tinh thần và sinh hoạt hàng ngày của con người. Thần biển (Ea) dạy cho con người các nghề thủ công, nghệ thuật, khoa học; thần Samat trông coi về luật pháp và bảo hộ các nhà vua. Đền thờ được xây dựng để tôn vinh các thần, đi kèm với nghi lễ tôn giáo phức tạp, thường diễn ra theo chu kỳ nông nghiệp.

Về con người, người Lưỡng Hà cổ đại quan niệm con người gồm hai phần: thể xác và linh hồn. Tuy nhiên, khác với người Ai Cập cổ đại, người Lưỡng Hà tin rằng linh hồn bất tử nhưng tồn tại trong một thế giới riêng biệt. Vì thế, họ thực hiện mai táng theo kiểu tùy táng, chôn theo người chết các vật dụng cá nhân để linh hồn có thể sử dụng ở thế giới bên kia.

### 1.2.2.6. Kiến trúc và điêu khắc

Kiến trúc Lưỡng Hà cổ đại đạt nhiều thành tựu nổi bật, đặc biệt là trong việc xây dựng tháp, đền miếu, cung điện, thành quách và vườn hoa. Một công trình tiêu biểu, được xếp vào bảy kỳ quan thế giới cổ đại là Vườn treo Babylon. Vườn treo được thiết kế trong một khuôn viên hình vuông, xây theo dạng dốc bậc thang, gồm bốn tầng hiên chồng xếp lên nhau, tạo thành một công trình cao tới 77 mét. Mỗi tầng là một khu vườn, trồng đủ loại hoa thơm, cây trái, mang từ nhiều vùng khác nhau. Nền vườn được cấu tạo chắc chắn: lớp đá tảng ghép khít, bên trên là gạch, tiếp đó là một lớp cội mỏng rồi phủ đất trồng cây. Vườn treo trông như một lăng hoa khổng lồ, rực rỡ sắc màu, được xây dựng để hoàng hậu xứ Medes thưởng ngoạn.

Một công trình vĩ đại khác là thành Babylon, nổi tiếng với quy mô hoành tráng và kiến trúc độc đáo. Theo sử gia Herodotos, thành được xây dựng vào thời Tân

Babylon, có chu vi 90 km, tường thành rộng 50 m, cao 100 m, với 150 tháp canh và 100 cổng lớn. Tuy nhiên, kết quả khảo cổ hiện đại xác định thành có chu vi khoảng 16 km, tường bằng gạch, dày 8,5 m, cao 30 m, có 7 cổng bằng đồng, trang trí tinh xảo bằng phù điêu và tượng điêu khắc.

Trong số các đền thờ ở Babylon, lớn nhất là đền thờ thần Mardouk, được xây dựng trên khuôn viên rộng 550 x 450 m. Bên cạnh đền là tháp Babel – một công trình kiến trúc đồ sộ, có chu vi đáy 91 m, cao 90 m, gồm 7 tầng chồng lên nhau. Tầng cao nhất đặt một chiếc giường lông lầy và một chiếc bàn bằng vàng. Theo Herodotos, trong tháp có tượng thần Mardouk bằng gỗ khảm vàng và ngà voi nặng tới 24 tấn.

Ngoài ra, nhiều công trình kiến trúc và điêu khắc khác của Lưỡng Hà cổ đại vẫn còn được lưu giữ, trưng bày tại Bảo tàng Quốc gia Iraq và nhiều viện bảo tàng lớn trên thế giới, cho thấy trình độ thẩm mỹ và kỹ thuật xây dựng rất cao của nền văn minh này.

### **1.3. Văn minh Arập**

#### **1.3.1. Khái quát về Arập**

##### *1.3.1.1. Địa lý*

Arập là bán đảo lớn nhất thế giới, nằm ở Tây Á, với diện tích lớn hơn 1/4 châu Âu. Nằm tại vị trí chiến lược, Arập giữ vai trò bản lề giữa ba châu lục Á, Âu và Phi, được bao quanh bởi Biển Đỏ ở phía Tây và Vịnh Ba Tư ở phía Đông và Đông Nam.

Vùng Tây Nam (nay là Yemen) có nguồn nước dồi dào, đất đai màu mỡ, thích hợp cho trồng trọt, đồng thời nằm trên tuyến thương mại giữa Tây Á và Đông Bắc Phi nên thương nghiệp phát triển mạnh. Từ thế kỷ X đến VI TCN, nhiều nhà nước cổ đại đã hình thành tại đây.

Vùng phía Tây là khu vực Hejaz, nằm dọc theo Biển Đỏ, gần tuyến giao thương Đông – Tây (từ Biển Đỏ đến Địa Trung Hải), nên kinh tế cũng khá phát triển. Nơi đây có hai thành phố quan trọng là Mecca và Yathrib (sau này đổi tên thành Medina).

Vùng phía Bắc, dọc theo bờ nam Địa Trung Hải, từ Palestine đến Liban, Syria và Iraq, từng có giai đoạn phát triển rực rỡ, nổi bật với nhà nước của người Do Thái hình thành vào khoảng thiên niên kỷ II TCN.

Tuy nhiên, phần lớn diện tích bán đảo Arập là vùng sa mạc và đồng cỏ như Rub'al Khali, Naphud và bán đảo Sinai. Dù điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, nơi đây lại là đầu mối giao thương quốc tế, kết nối nhiều tuyến đường quan trọng: con đường Tơ lụa (từ Trung Quốc qua Ấn Độ đến Tây Á, Bắc Phi và châu Âu), con đường Hương liệu (từ Đông Nam Á qua Ấn Độ Dương đến Vịnh Ba Tư sang châu Âu) và con đường vận chuyển sản vật của châu Âu như lúa mì, da, lông thú... từ Crimea (Hắc Hải) sang châu Á và châu Phi.

Về tài nguyên, trong thời kỳ cổ – trung đại, bán đảo Arập rất nghèo khoáng sản. Tuy nhiên, bước sang thời cận – hiện đại, nơi đây được phát hiện là khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới, trở thành tâm điểm tranh chấp chiến lược giữa các cường quốc công nghiệp.

### *1.3.1.2. Dân cư*

Phần lớn cư dân trên bán đảo Arập là người Arập, đã sinh sống ở đây từ rất lâu đời. Trong thời kỳ văn minh Arập phát triển rực rỡ, nhiều dân tộc xung quanh đã bị người Arập thống trị và dần bị hòa nhập vào nền văn minh Hồi giáo.

## **1.3.2. Những thành tựu chính**

### *1.3.2.1. Sơ lược về lịch sử Arập*

Sự hình thành Nhà nước Arập gắn liền với quá trình ra đời và phát triển của đạo Hồi (Islam). Người sáng lập đạo Hồi là Mohammed (hay Muhammad 570 - 632). Ông xuất thân từ một gia đình thuộc tộc Quraysh ở Mecca. Thuở nhỏ, ông làm nghề chăn cừu và dẫn đường cho các đoàn thương nhân vượt qua sa mạc Naphud. Nhờ tiếp xúc với nhiều nền văn hóa và tôn giáo, ông chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Kitô giáo và Do Thái giáo, điều này đã góp phần hình thành những giáo lý đặc trưng của đạo Hồi sau này.

Năm 610, Mohammed bắt đầu truyền giảng đạo Hồi sau một giấc mơ kỳ lạ: ông thấy một vị thần xuất hiện và yêu cầu đọc các ký hiệu trên một tấm vải – đó chính là tư tưởng của Thánh Allah, biến ông trở thành nhà tiên tri của tôn giáo mới. Tuy nhiên, tư tưởng của ông vấp phải sự phản đối dữ dội từ các quý tộc bộ lạc ở Mecca, đặc biệt là bộ lạc Quraysh, vốn theo đa thần giáo. Để tránh bị đàn áp, năm 622, ông rời Mecca lên Yathrib, thành phố sau đó được đổi tên thành Medina (nghĩa

là “Thành phố của Nhà Tiên tri”). Ngày 20/9/622 – ngày Mohammed đến Yathrib - được xem là mốc khởi đầu của lịch Hồi giáo.

Tại Medina, Mohammed xây dựng một lực lượng chính trị – tôn giáo vững mạnh. Năm 624, ông đánh bại các bộ lạc thù địch và bắt đầu tiến đánh Mecca. Chiến tranh giữa 12 bộ lạc Arập và lực lượng của Mohammed kéo dài đến năm 627, khi hai bên ký hiệp định đình chiến 10 năm. Năm 629, ông cùng 2.000 tín đồ hành hương về Mecca, đi quanh ngôi đền Kaaba. Năm 630, Mohammed dẫn 10.000 tín đồ chiếm Mecca, thống nhất bán đảo Arập dưới sự quy phục của các bộ lạc. Mohammed trở thành người đứng đầu cả Nhà nước Arập và tôn giáo.

Sau khi Mohammed mất năm 632, những người kế vị ông được gọi là Calipha (nghĩa là “người kế thừa của nhà tiên tri”). Trong giai đoạn 632–661, các Calipha được bầu cử lên nắm quyền. Từ năm 661 trở đi, quyền lực được truyền theo hình thức cha truyền con nối. Các Calipha tiếp tục chinh phục các vùng khác của châu Phi, châu Âu đến châu Á tạo thành một đế quốc Arập rộng lớn, trải dài qua ba châu lục: phía Đông đến Ấn Độ, Tây đến Đại Tây Dương. Đến thế kỷ X, Arập bắt đầu bị suy yếu. Năm 1258, Arập bị đế quốc Mông Cổ tiêu diệt.

#### 1.3.2.2. Đạo Hồi (Islam)

Về giáo lý, đạo Hồi khẳng định chỉ có một vị thần duy nhất là Allah và Mohammed là sứ giả của Ngài. Theo niềm tin Hồi giáo, vũ trụ và muôn loài đều do thánh Allah sáng tạo. Thánh Allah hiện diện mọi nơi, mọi lúc không gì thể hiện được, vì vậy trong giáo đường Hồi giáo không có tượng thánh như các tôn giáo khác, mà chỉ trang trí bằng chữ viết Arập và thờ phiến đá đen tại đền Kaaba ở Mecca.

Sách kinh duy nhất của đạo Hồi là Kinh Qur'an, được xem là lời mặc khải mà thánh Allah truyền cho nhà tiên tri Mohammed. Kinh được ghi chép lại theo trình tự các đoạn dài trước, ngắn sau và có nội dung chất lọc từ cả Do Thái giáo (với Kinh Cựu Ước, thờ thần Jehovah) và Kitô giáo (với Kinh Tân Ước, kế thừa một phần từ Do Thái giáo).

Bốn nghĩa vụ thiêng liêng mà tín đồ Hồi giáo phải thực hiện:

- Cầu nguyện 5 lần mỗi ngày, phải tắm rửa sạch sẽ trước khi cầu nguyện.
- Trong đời phải hành hương ít nhất một lần về thánh địa Mecca, nơi có ngôi đền Kaaba.

- Nhịn ăn trong tháng Ramadan, từ lúc mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn.
- Bỏ thí cho người nghèo.

Ngoài ra, đạo Hồi còn có một số quy định như không được uống rượu, kiêng thịt lợn (heo), chấp nhận chế độ đa thê nhưng không được quá bốn vợ (trừ Đấng Tiên tri có quyền lấy 10 vợ). Phụ nữ trong xã hội Hồi giáo truyền thống phụ thuộc hoàn toàn vào chồng, ít có quyền tự chủ.

Một điểm đặc biệt trong giáo lý đạo Hồi là tinh thần thánh chiến (Jihad). Tín đồ được khuyến khích chiến đấu chống lại những kẻ không theo đạo Hồi, coi đó là nghĩa vụ thiêng liêng đối với thánh Allah. Kinh Qur'an nói rõ: "*Thiên đàng ở phía trước, địa ngục ở sau lưng các ngươi*" – nhân mạnh tinh thần quả cảm và hy sinh vì đức tin. Chính niềm tin mạnh mẽ ấy đã giúp quân đội Ả-rập trở thành lực lượng sùng đạo, kỷ luật nghiêm ngặt, sống khổ hạnh, sẵn sàng tử vì đạo trong quá trình mở rộng ảnh hưởng của Hồi giáo.

Ngày nay, đạo Hồi có hơn một tỷ tín đồ trên toàn thế giới. Nhiều nước coi Đạo Hồi là quốc giáo.

#### 1.3.2.3. Văn học, nghệ thuật

##### ❖ Văn học

##### - Kinh thánh

Kinh Qur'an không chỉ là nền tảng tinh thần, đạo đức và luân lý của người Hồi giáo, mà còn được xem như một bộ "*Hiến pháp vĩnh cửu*" của cộng đồng Hồi giáo. Đồng thời, đây cũng là một tác phẩm văn học có giá trị lớn. Bộ Kinh gồm 30 quyển, 114 chương, 6.236 tiết chia làm hai phần chính: Phần 1 là giai đoạn Mohammed từ Mecca đến Medina, gồm 81 chương, 4.780 tiết (chiếm khoảng 2/3 nội dung); Phần 2 là giai đoạn Mohammed tại Medina đến năm 632, gồm 23 chương, 1.456 tiết.

Nội dung Qur'an trích dẫn nhiều truyện thần thoại, truyền thuyết, sự kiện lịch sử, cách ngôn, ngôn ngữ từ Do Thái giáo, Kitô giáo và văn hóa Ả-rập cổ đại. Nhờ vậy, Kinh Qur'an có ảnh hưởng sâu sắc đến ngôn ngữ, văn học và toàn bộ nền văn hóa Hồi giáo, trở thành nguồn cảm hứng lớn cho các thi sĩ Ả-rập.

##### - Thơ và truyện:

Trước thế kỷ VII, thơ ca Ả-rập chủ yếu truyền miệng, vì chưa có chữ viết. Từ thế kỷ VII về sau, khi chữ viết phát triển, thơ ca được ghi chép lại, thể hiện tinh thần

lạc quan, yêu đời, ca ngợi chiến công, tình yêu, quê hương... Một số nhà thơ tiêu biểu như: Abu Tammam với tác phẩm *Anh dũng ca* (gồm 2 tập), Abu al-Faraj với 20 cuốn *thi ca tập* và nhiều nhà thơ khác như Abu Nuwas, Al-Ma'arri (nhà thơ mù, có tư tưởng triết lý sâu sắc).

Về truyện, tác phẩm *Nghìn lẻ một đêm* (thế kỷ X–XII) là một tác phẩm văn học xuất sắc của cư dân Ả-rập, bắt nguồn từ tác phẩm *Một nghìn câu chuyện* của Ba Tư, được bổ sung bằng các truyện thần thoại của Ấn Độ, Ai Cập, Hy Lạp... Năm 1700, Antoine Galland – học giả người Pháp – tiếp nhận tác phẩm từ một người Syria và năm 1704, ông đã dịch sang tiếng Pháp. Từ đó, *Nghìn lẻ một đêm* được dịch ra nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới. Tác phẩm này thể hiện trí tưởng tượng phong phú của người Ả-rập và phản ánh cuộc sống xã hội trong đế quốc Ả-rập thời trung đại.

#### ❖ Nghệ thuật

Lúc đầu, do đạo Hồi cấm vẽ tranh và tạc tượng nên nghệ thuật Hồi giáo chỉ thể hiện qua các công trình kiến trúc và nghệ thuật trang trí, đặc biệt là các tấm thảm dệt thủ công tinh xảo. Về sau, cùng với sự mở rộng lãnh thổ và tiếp xúc văn hóa, nghệ thuật Ả-rập phát triển mạnh mẽ nhờ tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh lớn như Ai Cập, Lưỡng Hà, Ba Tư, Ấn Độ, Hy Lạp, La Mã...

Thành tựu về kiến trúc chủ yếu biểu hiện ở cung điện và thánh thất Hồi giáo. Kiến trúc Ả-rập là sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc Ba Tư với cây cột mảnh khảnh, vòng cung nhọn, hình móng ngựa và kiến trúc Bizantine với vòm tròn. Từ sự kế thừa tinh hoa của các nền nghệ thuật khác, nhiều công trình nghệ thuật của Ả-rập có sự uy nghi, lộng lẫy thể hiện trong giáo đường Hồi giáo rất rực rỡ, chạm trổ, nhũ kim, vôi phun... Tiêu biểu, dưới triều đại Umayyad, một cung điện lớn được xây dựng với 360 phòng, trong đó có một thư viện riêng gồm hai phòng đọc sách. Thánh thất Hồi giáo có mặt bằng hình vuông, mái tròn, trước có hồ và sân rộng. Trong Thánh thất có khám thờ (mihrab), gióng đàn (minbar) – nơi giảng đạo, giá đặt kinh Qur'an.

Họa sĩ không được đề cao trong xã hội Hồi giáo nhưng người viết chữ lại rất được coi trọng, âm nhạc ngày càng phát triển.

#### 1.3.2.4. Khoa học tự nhiên và giáo dục

Nhờ tiếp thu và kế thừa những thành tựu của các nền văn minh khác, khoa học tự nhiên của người Ả-rập đã đạt được nhiều bước tiến quan trọng. Vào năm 830, dưới

triều đại Abbad, một trung tâm khoa học lớn được thành lập, bao gồm viện nghiên cứu khoa học, trường đại học, trung tâm dịch thuật các tác phẩm cổ đại về triết học và khoa học, đài thiên văn và thư viện. Nhiều tác phẩm văn học và khoa học nước ngoài đã được các học giả Ả-rập chuyển ngữ sang tiếng Ả-rập để nghiên cứu.

Trong lĩnh vực toán học, người Ả-rập tiếp tục phát triển các ngành đại số, lượng giác, hình học và hoàn thiện hệ thống chữ số. Muhammad Ibn Musa (780 – 855) là nhà đại số học nổi tiếng nhất của Ả-rập và tác phẩm *Đại số học* của ông được xem là cuốn sách đầu tiên chuyên sâu về lĩnh vực này. Nhà toán học Al Battani (850 – 929) là người đặt nền móng cho các khái niệm như sin, cosin, tang và cotang. Bên cạnh đó, người Ả-rập còn đóng vai trò quan trọng trong việc cải tiến và phổ biến hệ thống chữ số. Vào năm 976, Muhammad Ibn Amat đã đề xuất rằng nếu một hàng không có chữ số nào thì nên sử dụng một vòng tròn nhỏ để giữ hàng, vòng tròn đó được gọi là sifr (nghĩa là trống không), tiếng Latin đổi thành Zephyrum, người Ý gọi là zero. Thực chất, con số 0 có nguồn gốc từ Ấn Độ và được phát minh khoảng thế kỷ III trước Công nguyên.

Về thiên văn học, ban đầu người Ả-rập tin rằng Trái Đất có hình tròn, nhưng sau đó họ đã hình dung Trái Đất có dạng hình cầu. Nhà khoa học Al-Biruni (cuối thế kỷ X - đầu thế kỷ XI) đã nhận ra rằng mọi vật đều bị hút về phía trung tâm Trái Đất. Ông cũng đưa ra giả thuyết rằng Trái Đất tự quay quanh trục một vòng mỗi ngày và quay quanh Mặt Trời mỗi năm một vòng - đồng thời cũng cho rằng giả thuyết ngược lại, Mặt Trời quay quanh Trái Đất, là có thể đúng. Mặc dù quan điểm này chưa hoàn toàn chính xác, nó vẫn được xem là một bước tiến lớn trong tư duy về vũ trụ, mà mãi đến thế kỷ XV, Nicolaus Copernicus (1473 – 1543) mới khám phá ra (thuyết Nhật tâm). Vào thế kỷ XI, người Ả-rập đã chế tạo được một thiên cầu bằng đồng thau với đường kính 209 mm, trên đó khắc họa 47 chòm sao và tổng cộng 1.015 ngôi sao.

Về địa lý học, người Ả-rập đã ước tính tương đối chính xác độ dài một độ kinh tuyến là khoảng 90 km và chu vi Trái Đất khoảng 35.000 km. Nhờ vào sự phát triển sớm của hoạt động thương mại, họ có cơ hội đi nhiều nơi và từ thế kỷ IX, đã xuất hiện những tác phẩm mô tả về các vùng đất như Trung Hoa, Ấn Độ và Sri Lanka. Đến cuối thế kỷ X, một công trình địa lý quan trọng mang tên *Địa chí Đế quốc Hồi giáo* của Muhammad Al-Muqaddasi ra đời. Vào thế kỷ XII, tác phẩm *Sách của Roger*

đã chia Trái Đất thành 7 vùng khí hậu, mỗi vùng lại phân thành 10 phần nhỏ, kèm theo các bản đồ tương đối chính xác cho từng khu vực.

Về vật lý học, trong tác phẩm *Sách quang học*, Al Haitham (965 - ?) đã nghiên cứu về thủy tinh thể và hiện tượng khúc xạ ánh sáng, giải thích tại sao Mặt Trời và Mặt Trăng trông to hơn khi ở gần chân trời, cũng như hiện tượng có thể nhìn thấy tia sáng Mặt Trời ngay cả khi nó đã khuất dưới đường chân trời khoảng 19 độ. Ông còn tính toán được độ dày của tầng khí quyển là khoảng 15 km và nghiên cứu ảnh hưởng của ánh sáng khi đi qua gương lồi, gương lõm và thấu kính hội tụ - những cơ sở lý thuyết quan trọng giúp các nhà khoa học châu Âu sau này chế tạo kính hiển vi và kính viễn vọng.

Về hóa học, người Ả-rập là những người đầu tiên chế tạo ra nôi cát, gọi là *Al-ambik*, từ đó mà tiếng Pháp hiện nay dùng từ *Alambic*. Họ cũng đã tiến hành phân tích nhiều chất hóa học, phân biệt được axit và bazơ và bào chế thành công nhiều loại thuốc. Người Ả-rập còn quan niệm rằng kim loại này có thể thành kim loại khác nhờ chất xúc tác.

Về sinh vật học, từ thế kỷ IX, học giả Otman Aman-Yahip đã đưa ra một thuyết tiến hóa sơ khai, cho rằng từ khoáng vật đến thực vật, rồi động vật và cuối cùng là con người. Trong thực vật học, người Ả-rập đã phát minh ra kỹ thuật ghép cây và tạo giống cây mới. Tiêu biểu là nhà thực vật học Baita vào đầu thế kỷ XIII với tác phẩm *Thực vật học*. Một nhà thực vật học khác là Avan đã biên soạn cuốn *Sách của nông dân*, trong đó hướng dẫn cách trồng 585 loại cây và 50 giống cây ăn quả, mô tả kỹ thuật ghép cây, đồng thời chỉ rõ triệu chứng và cách chữa trị nhiều loại bệnh thực vật.

Về y học, các thầy thuốc Ả-rập đã biết cách chữa trị rất nhiều loại bệnh thuộc nội ngoại khoa, đặc biệt nổi bật trong lĩnh vực nhãn khoa. Thành tựu y học được ghi lại trong nhiều tác phẩm như *Mười khái luận về mắt* của Hunayn Ibn Ishaq, *Sách chỉ dẫn cho các thầy thuốc chuyên khoa mắt* của Ali Ibn Issa al-Kahhal, *Bệnh đậu mùa và bệnh sởi* của Al-Razi, hay *Tiêu chuẩn y học* của Ibn Sina. Bên cạnh đó, các Calipha Ả-rập đã cho xây dựng nhiều bệnh viện, giúp nền y học Ả-rập trở thành một trong những nền y học tiên tiến nhất thế giới thời bấy giờ.

Về giáo dục, nền giáo dục Arập được cho là hoàn chỉnh và hiện đại nhất thế giới thời bấy giờ. Chế độ giáo dục của Arập được tổ chức theo 3 cấp học: tiểu học, trung học và đại học. Trẻ em từ sáu tuổi bắt đầu đến trường tiểu học để học về kinh Qur'an với nội dung tập đọc, tập viết. Đến bậc trung học, học sinh được học các môn văn học, ngôn ngữ, ngữ pháp, toán, thiên văn... Đối với bậc đại học, toàn đế quốc Arập có ba trung tâm lớn: Bagdad, Cairo (Ai Cập) và Cordoba (Tây Ban Nha). Trường đại học ở Cairo được thành lập năm 988, ban đầu chỉ là một lớp học nhỏ trong thánh đường với 35 sinh viên. Tuy nhiên, nhờ danh tiếng và chất lượng giảng dạy, sinh viên từ khắp nơi trong đế quốc đổ về học, khiến số lượng tăng lên tới khoảng 10.000 người. Họ được các vị vua, quan chức và những nhà hảo tâm hỗ trợ học bổng. Trường có đội ngũ khoảng 300 giáo sư giảng dạy nhiều lĩnh vực khác nhau. Chương trình học bao gồm các môn như ngữ pháp, tu từ, thần học, luật học, thơ ca, logic học, toán học... Đây được xem là trường đại học lâu đời nhất trong thế giới Arập.

Ngoài ra, tại Cairo còn có một trung tâm khoa học chuyên nghiên cứu và giảng dạy các ngành như thần học, thiên văn và y học. Bên cạnh hệ thống trường học, trong toàn đế quốc đã xây dựng rất nhiều thư viện. Đến đầu thế kỷ VIII, nhờ học được cách làm giấy từ Trung Quốc nên số lượng sách xuất bản tại đây ngày càng nhiều. Đến cuối thế kỷ IX, riêng tại Bagdad đã có hơn 100 hiệu sách và 36 thư viện công cộng, sinh viên được phát giấy miễn phí để học tập.

Nhiều tác phẩm có giá trị từ các nền văn minh khác đã được dịch sang tiếng Arập. Nhờ đó, Arập trở thành cầu nối trung gian trong việc truyền bá các phát minh quan trọng của Trung Hoa như nghề làm giấy, kỹ thuật in, la bàn, thuốc súng, cùng với những thành tựu tri thức từ Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Hy Lạp, La Mã cổ đại...

## BÀI 2. VĂN MINH ĐÔNG NAM Á CỔ TRUNG ĐẠI

### 2.1. Khái quát về Đông Nam Á

#### 2.1.1. Địa lý

Đông Nam Á là một khu vực nằm giữa hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, trải dài từ khoảng 92<sup>0</sup> kinh Đông đến 140<sup>0</sup> kinh Đông và từ 28<sup>0</sup> vĩ Bắc đến 15<sup>0</sup> vĩ Nam. Toàn bộ khu vực có diện tích ước tính khoảng 4 triệu km<sup>2</sup>. Trên bản đồ hành chính hiện nay, Đông Nam Á gồm 11 quốc gia: Đông Nam Á lục địa bao gồm 6 nước: Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar và Malaysia; Đông Nam Á hải đảo có 5 nước: Indonesia, Brunei Darussalam, Singapore, Philippines và Timor – Leste.

Với vị trí địa lý như vậy, lẽ ra Đông Nam Á sẽ phải chịu ảnh hưởng của khí hậu khắc nghiệt. Tuy nhiên, do nằm trong vùng “Châu Á gió mùa”<sup>2</sup>, khu vực này đã tránh được phần lớn các điều kiện khí hậu cực đoan của vành đai cận chí tuyến và xích đạo. Gió mùa và ảnh hưởng của biển đã khiến Đông Nam Á trở nên xanh tươi, trù phú thay vì khô hạn.

Gió mùa mang đến cho Đông Nam Á hai mùa rõ rệt: mùa khô mát mẻ và mùa mưa nóng, ẩm. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 11 với những cơn mưa nhiệt đới có quy luật đã cung cấp đủ lượng nước cho sinh hoạt và sản xuất. Đồng thời, khí hậu này cũng góp phần hình thành nên các cánh rừng nhiệt đới đa dạng, giàu thảm thực vật và động vật. Tuy vậy, gió mùa cũng khiến khí hậu trong khu vực trở nên biến động, mặc dù biên độ nhiệt không quá lớn. Mưa nhiệt đới xen kẽ giữa rừng núi, bờ biển và đồng bằng tạo nên cảnh quan đa dạng với độ ẩm khá cao. Vì vậy, Đông Nam Á thường thiếu những không gian rộng cho sự phát triển kinh tế, xã hội trên quy mô lớn và thiếu điều kiện tự nhiên cho sự phát triển kỹ thuật tinh tế và phức tạp.

Bên cạnh những hạn chế đó, Đông Nam Á vẫn sở hữu nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi cho đời sống con người. Vùng đất này rất thích hợp cho sự phát triển của nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các loại cây gia vị và hương liệu như: hồ tiêu, sa nhân, đậu khấu, hồi, quế, đàn hương, trầm hương... cũng như cây lúa nước – cây

<sup>2</sup> “Châu Á gió mùa” do các nhà địa lý gọi để chỉ một khu vực văn minh lúa nước từ thuở xa xưa. Khu vực này bao gồm toàn bộ Đông Nam Á, miền Nam sông Trường Giang (Trung Quốc), Nam Nhật Bản, Đông Ấn Độ.

lượng thực chủ đạo của khu vực. Về động vật, Đông Nam Á là nơi cư trú của nhiều loài quý hiếm như hổ, báo, tê giác, voi, bò rừng... Nhờ đó, khu vực này được xem là một vùng thực vật, động vật, dân tộc học tương đối riêng biệt.

### **2.1.2. Dân cư**

Những phát hiện về khảo cổ học đã chứng minh Đông Nam Á là một trong những cái nôi của loài người. Tuy chưa tìm thấy di cốt của người vượn Hominid Ramapithecus có niên đại khoảng 10 triệu năm như ở Ấn Độ hay hoặc người vượn Trung Quốc niên đại 8 triệu năm ở Lộc Phong (Vân Nam), nhưng tại khu vực này, các nhà khoa học đã phát hiện dấu tích hóa thạch của người vượn bậc cao ở Bandung (Indonesia) với niên đại khoảng 40 triệu năm, cũng như vượn khổng lồ *Meganthropus Paleojavanicus* tại đảo Java (Indonesia) có niên đại khoảng 5 triệu năm. Đông Nam Á là nơi diễn ra quá trình tiến hóa thành người hiện đại (*Homo Sapiens*) một cách rõ ràng và liên tục.

Từ sau phát hiện của của nhà cổ sinh vật học Eugène Dubois tại Java trong những năm 1891 đến năm 1896, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy khoảng 21 mảnh sọ, 5 hàm dưới và 3 hàm trên hóa thạch của người đứng thẳng (*Pithecanthropus Erectus*). Cổ nhất trong số này là người *Pithecanthropus IV* (hay *Homo Modjokertensis*), sống cách đây khoảng 2 triệu năm, còn các dạng người đứng thẳng muộn hơn có niên đại từ 500.000 đến 900.000 năm trước.

Di cốt và công cụ đá của người tối cổ cũng đã được phát hiện tại nhiều địa điểm trong khu vực, như hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Núi Đọ, Quan Yên, Xuân Lộc (Việt Nam), Anyath (Myanmar), Pingnoi (Thái Lan), Tampan (Malaysia), Caboloan (Philippines), Patjitan (Indonesia)...

Vào trung kỳ đồ đá cũ, các nhà khảo cổ đã tìm thấy răng người ở hang Thẩm Ồm (Nghệ An) và hang Hùm (Lào Cai - Việt Nam), cũng như dấu vết của người *Homo Sapiens* dọc sông Solo (Indonesia), thuộc giai đoạn Tiền Sapiens. Sự xuất hiện của người *Homo Sapiens* gắn liền với quá trình hình thành các chủng tộc. Ví dụ, các hóa thạch như xương sọ của một thiếu niên 15 - 17 tuổi ở Niath (Borneo) và một chòm sọ ở Tabon (Philippines), có niên đại khoảng 396.000 năm, cho thấy sự tiến hóa từ vượn lên người ở Đông Nam Á là một quá trình liên tục và trực tiếp. Dấu vết

người *Homo Sapiens* cũng được tìm thấy tại các địa điểm khác như Sơn Vi (Việt Nam), Sungmas (Sumatra), Maros và Puso (Sulawesi, Indonesia)...

Xét về chủng tộc, Đông Nam Á là vùng tiếp giáp giữa hai đại chủng lớn: Mongoloid và Australoid, từ đó hình thành nên một tiểu chủng riêng biệt mà các nhà nhân chủng học gọi là Tiểu chủng Đông Nam Á. Tiểu chủng này gồm hai nhóm chính là Indonésiens và Austro-Asiaticque. Nhóm Indonésiens mang nhiều yếu tố đậm và sẫm màu hơn, hiện nay cư trú chủ yếu tại vùng Tây Nguyên (Việt Nam) và các khu vực rừng núi trên đảo. Nhóm Austro-Asiaticque thiên về yếu tố da vàng, là phần còn lại của cư dân Đông Nam Á.

Trong quá trình hình thành tộc người, mỗi nhóm lại chia thành nhiều tộc khác nhau, với ngôn ngữ và tập quán riêng biệt. Hầu hết các nhà ngôn ngữ học đồng thuận rằng cư dân Đông Nam Á hiện nay sử dụng các ngữ hệ chính gồm: Nam Á (Môn-Khmer), Việt - Mường, Thái - Kadai, Tạng - Miến và Nam Đảo. Mỗi ngữ hệ lại phân chia thành nhiều nhóm ngôn ngữ tương ứng với từng tộc người. Ở hầu hết các quốc gia Đông Nam Á ngày nay, các nhóm tộc người với ngôn ngữ khác nhau cùng sinh sống gắn bó, hòa nhập trong đời sống xã hội và cùng nhau xây dựng một nền kinh tế - văn hóa đa dạng. Ngoài ra, người Hoa, người Ấn, người châu Âu... cũng là những bộ phận cư dân quan trọng góp phần làm nên sự đa sắc tộc của khu vực này.

## **2.2. Những thành tựu chính**

### **2.2.1. Các thời kỳ lịch sử**

#### **❖ Thời kỳ xuất hiện các nền văn minh cổ xưa**

Trong thời đại đá cũ, kỹ thuật chế tác công cụ ở Đông Nam Á mang những nét chung với thế giới, đồng thời cũng có đặc điểm riêng biệt của khu vực. Tiêu biểu là sự phổ biến của văn hóa đá cuội (Pebble Culture) và những công cụ chặt có dáng thô (Chopper và Chopping tool).

Sau khi phát hiện công cụ đá giữa ở Sumatra, các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều công cụ đá cuội ghè hai mặt tại khu vực Hòa Bình. Kỹ thuật này lan rộng trên nhiều địa bàn ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Indonesia... Tại một số hang động ở Hòa Bình, dấu vết của bào từ phần hoa họ rau, đậu đã được ghi nhận. Ở Thái Lan, hạt giống của các loài đậu và bầu bí, với niên đại khoảng 12.000 năm đã được phát hiện. Từ đó, thuật ngữ “Văn hóa Hòa Bình” được dùng phổ biến để chỉ nền văn

hóa hậu kỳ đá cũ trong khu vực Đông Nam Á - còn gọi là đá giữa hay giai đoạn đá mới trước gốm hoặc đá mới sơ kỳ. Người Hòa Bình vẫn duy trì săn bắt và hái lượm nhưng đã biết đến hình thức trồng trọt dạng nông nghiệp vườn – một trong những hình thức nông nghiệp sớm nhất của nhân loại.

Ở lớp trên của di chỉ văn hóa Hòa Bình đã xuất hiện những công cụ đá có mài lưỡi. Loại công cụ này đã được tìm thấy ở trong các hang động Bắc Sơn (Lạng Sơn - Việt Nam). Từ đó, nhiều công cụ tương tự được phát hiện ở các địa điểm như Niath (Sarawak), Guakechin (Malaysia), Bukit Talang (Sumatra), Kemdenglembu (Java)... Thuật ngữ “Văn hóa Bắc Sơn” cũng có thể tiêu biểu cho giai đoạn đá mới trung kỳ ở Việt Nam và Đông Nam Á, với niên đại khoảng 10.000 năm đến 6000 năm, thuộc loại sớm nhất thế giới. Giai đoạn này chứng kiến sự xuất hiện rõ rệt của đồ gốm và nông nghiệp trồng rau củ.

Khoảng 6.000 năm trước, Đông Nam Á bước vào thời kỳ đá mới hậu kỳ. Công cụ đá có diện mài rộng hơn, đồ gốm và trang sức trở nên phong phú, tinh xảo. Đặc biệt, nông nghiệp chuyển dần từ trồng vườn sang trồng lúa – dấu ấn rõ ràng nhất là hạt lúa in trên gốm, trấu trộn trong gốm tại Đông Bắc Thái Lan, hay bào tử phấn hoa lúa (*Oryza*) ở hang động thuộc văn hóa Bắc Sơn. Các công cụ nông nghiệp như dao đá cắt lúa ở Thái Lan và liềm đá ở Campuchia là minh chứng cho sự phát triển này.

Giống như các khu vực tiên tiến khác, Đông Nam Á có sự chuyển biến rõ rệt: từ hái lượm sang trồng trọt, từ thuần dưỡng động vật sang chăn nuôi, từ sản xuất công cụ đơn giản đến phát triển gốm và dệt. Dù vậy, săn bắt và hái lượm vẫn giữ vai trò quan trọng, cho thấy Đông Nam Á từng là một trong những trung tâm nông nghiệp phát triển sớm và là một mô hình nông nghiệp chủ yếu của thế giới.

Tuy nhiên, điều kiện địa lý phân tán và mật độ dân cư thấp đã khiến kỹ thuật và kinh tế nông nghiệp trong khu vực không duy trì được vị trí tiên phong. Mãi đến thiên niên kỷ II TCN, đặc biệt là nửa sau, cư dân Đông Nam Á mới tiến đến việc canh tác tại các vùng đất thấp và đồng bằng rộng lớn - muộn hơn so với các trung tâm văn minh khác như sông Hoàng Hà, Ấn, Hằng, Lưỡng Hà hay Ai Cập.

Sự phát triển không đồng đều giữa các vùng thể hiện rõ ở các khu vực như đồng bằng sông Hồng, cao nguyên Khorat, châu thổ Irawaddy, Menam, Tonlé Sap... Vì vậy, thời đại đồ đồng xuất hiện sớm ở Việt Nam, Thái Lan hơn các vùng khác.

Trong khoảng hai thiên niên kỷ cuối TCN, xã hội có giai cấp và nhà nước của người Việt đã có những biểu hiện khá rõ ràng: Bách Việt Lĩnh Nam, Văn Lang, Âu Lạc. Trong khi đó, một số vùng ở Đông Nam Á mới bắt đầu bước vào thời kỳ đồ đồng và nhìn chung tốc độ phát triển đã chậm lại so với các nền văn minh tiên tiến khác trên thế giới.

Vào những thế kỷ tiếp giáp Công nguyên, trên nền tảng phát triển của kỹ thuật luyện kim đồng, sắt đã bắt đầu được sử dụng phổ biến trong khu vực Đông Nam Á. Đây cũng là thời điểm các cộng đồng cư dân bắt đầu chuyển mình, tiến đến ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp và tổ chức nhà nước sơ khai. Từ đầu Công nguyên đến thế kỷ II, khu vực Đông Nam Á bước vào thời kỳ lịch sử sơ kỳ. Trong giai đoạn này, nhiều quốc gia sơ kỳ đã hình thành, đặc biệt ở phía Nam của khu vực. Các tiểu quốc do cư dân nói tiếng Nam Đảo thành lập dọc ven biển từ vùng Nam Hải Vân (nay thuộc miền Trung Việt Nam), kéo dài xuống bán đảo Malaya và lan rộng đến một số hải đảo. Đồng thời, các cộng đồng cư dân nói tiếng Môn - Khmer cũng xây dựng nên những tiểu quốc trên lưu vực các con sông lớn như Irawaddy, Menam và Mekong. Trong số đó, hai quốc gia nổi bật nhất là Phù Nam và Champa.

Sự hình thành các quốc gia sơ kỳ Đông Nam Á dựa trên sự sáng tạo của các nhóm tộc người khi đồ sắt và văn hóa bản địa phát triển với sự tiếp thu một cách tự nhiên ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và Trung Quốc. Những mối quan hệ giao lưu, trao đổi giữa các quốc gia sơ kỳ trong vùng không chỉ tạo nên sự kết nối mà còn góp phần hình thành bản sắc văn hóa đặc trưng của từng tiểu quốc, từng cộng đồng, trên nền tảng chung của văn minh Đông Nam Á.

#### ❖ Thời kỳ xác lập và phát triển của các vương quốc Đông Nam Á

Từ thế kỷ VI, Bravavarman sáng lập ra vương quốc mang tên ông Bhavapura - Chân Lạp. Vương quốc Chân Lạp của người Khmer dần dần thôn tính toàn bộ vương quốc Phù Nam và gần như cai trị toàn bộ Nam Đông Nam Á lục địa trong suốt nhiều thế kỷ. Trong khi đó, nhiều quốc gia sơ kỳ mới cũng hình thành ở Đông Nam Á, tiêu biểu như Sri Vijaya và Kalinga ở Indonesia, các quốc gia của người Môn, Mã Lai, Myan trên bán đảo Mã Lai và Tây Đông Nam Á lục địa. Sau khi vương quốc Đại Lý của người Thái diệt vong (1252), người Thái ồ ạt chạy về phương Nam, lập ra các quốc gia Lanna, Sukhothaya, Ayudhya, Lanxang. Các vương quốc này thường được

xây dựng trên nền tảng của những cộng đồng dân cư đông đúc, ổn định về văn hóa và kinh tế. Dù mới ở giai đoạn khởi đầu, nhưng khu vực đã tạo nên những thành tựu văn hóa đáng chú ý, nổi bật là công trình kiến trúc Borobudur tại Java (Indonesia) – một biểu tượng tôn giáo và nghệ thuật mang tầm vóc khu vực và thế giới.

Trong thời kỳ này, mỗi tộc người đều nỗ lực khẳng định vị thế của mình thông qua việc thiết lập các vương quốc độc lập, dựa trên nền kinh tế vững chắc và nền văn hóa dân tộc ổn định. Các quốc gia phong kiến Đông Nam Á bước vào thời kỳ phát triển rực rỡ trên nhiều lĩnh vực. Nhiều vùng kinh tế phát triển mạnh, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn có khả năng xuất khẩu sản phẩm ra bên ngoài. Đây cũng là thời kỳ nở rộ các công trình văn hóa – nghệ thuật và sự xuất hiện của nhiều nhà tư tưởng, nhà chiến lược lỗi lạc, góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn hóa nhân loại. Đồng thời, Đông Nam Á không chỉ tiếp thu mà còn lan tỏa các giá trị văn hóa ra ngoài khu vực.

#### ❖ Thời kỳ suy yếu và bị các nước phương Tây thống trị

Trên con đường hình thành các vương quốc, mỗi nhóm ngôn ngữ – dân tộc có một hành trình khác nhau. Người Môn, dù từng xây dựng được vương quốc riêng, cuối cùng không thể trụ vững trước làn sóng thiên di của người Thái và Myan từ phương Bắc. Nhóm cư dân nói tiếng Mã Lai – Nam Đảo từng thành lập quốc gia Champa khá sớm, nhưng từ thế kỷ XI đến XVII đã dần bị sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Một bộ phận khác sống tại bán đảo Mã Lai đã thành lập nhiều tiểu quốc, nhưng phải đến thế kỷ XV – dưới ảnh hưởng của văn minh Hồi giáo – vương quốc Malacca mới vươn lên mạnh mẽ, trở thành trung tâm có ảnh hưởng đến cả bán đảo và một phần đảo Sumatra. Trong khi đó, một nhánh khác của nhóm Mã Lai – Đa Đảo trở thành lực lượng chính trong việc xây dựng các quốc gia sơ kỳ trên quần đảo Indonesia.

Trong giai đoạn này, trong khi Đông Nam Á đang trên đà phát triển mạnh mẽ, nhiều khu vực khác trên thế giới lại rơi vào thời kỳ chững lại. Ấn Độ đối mặt với bất ổn nội bộ, sự lan tỏa văn hóa ra bên ngoài suy giảm rõ rệt. Trung Quốc liên tục lâm vào khủng hoảng và suy thoái. Châu Âu vẫn chìm trong “đêm trường trung cổ”. Quân Mông Cổ dù tràn qua khắp lục địa Á - Âu cũng đã bị chặn đứng ở Đại Việt và khu vực Đông Nam Á.

Sau thời kỳ phát triển hưng thịnh, Đông Nam Á bước vào giai đoạn suy thoái. Tuy mức độ suy giảm không đồng đều giữa các nước, điềm chung là từ thế kỷ XVI, các quốc gia trong khu vực không còn đủ năng lực để đáp ứng các yêu cầu mới của đời sống kinh tế - xã hội. Xung đột liên miên giữa các thế lực cát cứ trong nỗ lực xác lập quyền lực và lãnh thổ, cùng với việc cạn kiệt tài nguyên, khiến các nước Đông Nam Á suy yếu dần. Điều này tạo điều kiện cho chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm nhập và áp đặt ách thống trị. Chế độ phong kiến ở Đông Nam Á ngày càng khủng hoảng sâu sắc cả về chính trị, kinh tế lẫn xã hội. Mâu thuẫn gay gắt giữa địa chủ phong kiến và nông dân, cùng với sự chia cắt giữa các bộ tộc, các tập đoàn phong kiến đã làm cho sức sản xuất giảm sút, đời sống nhân dân khôn khó. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ càng đẩy nhanh quá trình suy tàn của chế độ phong kiến.

Trong bối cảnh đó, các công ty thương mại châu Âu từng bước thiết lập quyền kiểm soát tại khu vực. Bồ Đào Nha là cường quốc châu Âu đầu tiên xác lập ảnh hưởng tại các vị trí chiến lược như Malacca, Indonesia và Philippines. Sau cuộc Cách mạng tư sản ở châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản, các cường quốc tư bản phương Tây dần thay thế vai trò của Bồ Đào Nha, đặt phần lớn Đông Nam Á dưới ách thống trị thực dân. Tây Ban Nha cai trị Philippines trong gần ba thế kỷ trước khi chuyển giao cho Mỹ vào đầu thế kỷ XX. Hà Lan thay thế Bồ Đào Nha tại Indonesia từ thế kỷ XVII. Anh thiết lập quyền cai trị ở bán đảo Mã Lai và Myanmar, trong khi Pháp thống trị Đông Dương và chia sẻ ảnh hưởng với Anh ở Thái Lan.

Tuy bị đặt dưới ách thống trị ngoại bang, nhân dân các nước Đông Nam Á không ngừng nổi dậy chống chủ nghĩa thực dân. Từ đầu đến giữa thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh chủ yếu do tầng lớp địa chủ phong kiến lãnh đạo. Sang nửa sau thế kỷ XIX đến cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc diễn ra mạnh mẽ hơn, do giai cấp tư sản và công nhân bản xứ lãnh đạo, từng bước đưa các dân tộc Đông Nam Á tiến tới con đường giành lại độc lập và chủ quyền.

### ***2.2.2. Những thành tựu về kinh tế***

Với điều kiện tự nhiên phong phú và đa dạng, Đông Nam Á từ lâu đã trở thành một khu vực có nền kinh tế phát triển mạnh mẽ. Đây cũng là một trong những cái nôi của nền nông nghiệp nhân loại, quê hương của cây hương liệu thế giới. Những phát hiện khảo cổ học thuộc văn hóa Hòa Bình cho thấy cư dân cổ Đông Nam Á đã biết

thuần hóa nhiều loại cây trồng như lúa, các loài rau củ, cây họ đậu, bầu bí tại các vùng ven núi. Chủ nhân văn hóa Hòa Bình được coi là một trong những cộng đồng đầu tiên trên thế giới biết trồng trọt, có niên đại cách đây khoảng 10.000 năm trước Công nguyên. Chính vì vậy, Đông Nam Á được đánh giá là nơi diễn ra một trong những cuộc cách mạng nông nghiệp sớm nhất của nhân loại.

Bước vào thời đại đồ đồng, cư dân Đông Nam Á chuyển sang trồng lúa khô trên nương rẫy, lúa nước tại các thung lũng hẹp dưới chân núi và dần thích nghi với việc canh tác ở các vùng đồng bằng ngập nước. Song song với quá trình này, họ cũng thuần dưỡng các loài gia súc như trâu, bò để phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển chăn nuôi. Từ đó, nền nông nghiệp lúa nước đã trở thành nền tảng và đặc điểm chung của nền văn minh Đông Nam Á.

Sự phát triển của nông nghiệp đã thúc đẩy cư dân chế tạo công cụ lao động, làm tiền đề cho sự ra đời và phát triển của các ngành thủ công nghiệp, từ quy mô hộ gia đình đến cộng đồng. Các sản phẩm bằng đá, kim loại và gốm ngày càng tinh xảo, phản ánh trình độ kỹ thuật ngày một tiến bộ. Trong số đó, trống đồng Đông Sơn là một biểu tượng tiêu biểu, được tìm thấy ở nhiều nơi trong khu vực.

Với vị trí địa lý thuận lợi, Đông Nam Á luôn giữ vai trò quan trọng trong quá trình giao lưu kinh tế qua các thời kỳ lịch sử, góp phần hình thành nên những quốc gia phát triển thịnh vượng về cả kinh tế lẫn văn hóa.

### **2.2.3. Những thành tựu văn hóa**

Đông Nam Á được xem là khu vực tiêu biểu trong vùng “Châu Á gió mùa”. Nếu mở rộng theo nghĩa này, không gian văn hóa chung của Đông Nam Á còn bao gồm cả khu vực Nam Trường Giang (Trung Quốc), Nam Nhật Bản và Đông Ấn Độ. Trước khi chịu ảnh hưởng từ hai nền văn hóa lớn là Trung Hoa và Ấn Độ, Đông Nam Á đã hình thành một nền văn hóa truyền thống mang đậm dấu ấn nông nghiệp trồng rau củ và cây lương thực. Trên nền tảng của nông nghiệp lúa nước và văn hóa làng xã, cư dân nơi đây đã tạo dựng nên những giá trị văn hóa đặc trưng và giàu bản sắc.

Trong lĩnh vực văn hóa vật chất, nhà sàn là một biểu tượng nổi bật, xuất hiện với quy mô và kiểu dáng khác nhau tùy theo địa hình, thể hiện sự thích ứng linh hoạt với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng ẩm mưa nhiều. Về trang phục, đàn ông thường đóng khố, mình trần; phụ nữ mặc váy quần và áo chui đầu. Chiếc khố hình chữ T –

một hình thức cổ xưa, đặc trưng riêng của Đông Nam Á – thường được làm từ vỏ cây, da thú hoặc vải thô. Trang phục nam giới thường là áo ngắn tay, trong khi phụ nữ mặc áo cánh, thể hiện phong cách đặc trưng vùng miền. Chiếc mũ được trang trí bằng lông chim hoặc làm hoàn toàn từ lông chim là hình ảnh phổ biến, thường xuất hiện trên các hoa văn của trống đồng Đông Sơn – một biểu tượng văn hóa tiêu biểu của khu vực. Ngoài ra, nhiều tập tục đặc sắc như ăn trầu, nhuộm răng, xăm mặt, xăm mình... cũng phản ánh nét văn hóa đặc trưng của cư dân Đông Nam Á cổ đại

Cư dân nông nghiệp Đông Nam Á sống trong một không gian văn hóa dân gian phong phú, gắn liền với tín ngưỡng, lễ hội, tục thờ cúng tổ tiên và các loại hình văn nghệ dân gian theo chu kỳ mùa vụ quanh năm. Trong đó, trống đồng Đông Sơn – xuất hiện ở hầu khắp các quốc gia trong khu vực – là biểu tượng tiêu biểu cho nền văn hóa Đông Nam Á. Không chỉ mang giá trị nghệ thuật và kỹ thuật cao, trống đồng còn phản ánh sinh động đời sống tinh thần, sinh hoạt sản xuất và tín ngưỡng của cư dân thời bấy giờ.

Kho tàng truyền thuyết, truyện cổ như truyền thuyết về quả bầu khởi thủy các dân tộc, nạn hồng thủy, tục thờ rồng, truyện trạng... đều có những mô típ, hình thức thể hiện và kết cấu tương đồng, cho thấy sự giao thoa và ảnh hưởng qua lại giữa các dân tộc trong khu vực.

Nền văn hóa nông nghiệp đã định hình một cấu trúc xã hội bền vững, từ gia đình đến làng xã, tạo nên lối sống đậm chất “tình làng nghĩa xóm” – một đặc điểm truyền thống của khu vực Đông Nam Á. Vai trò và địa vị của người phụ nữ trong xã hội được đề cao, đặc biệt là trong gia đình và cộng đồng.

Từ những thế kỷ tiếp giáp Công nguyên, văn hóa Đông Nam Á bắt đầu chịu ảnh hưởng sâu sắc từ hai nền văn minh lớn là Trung Hoa và Ấn Độ. Tùy theo điều kiện lịch sử và cách thức tiếp nhận khác nhau, các dân tộc trong khu vực Đông Nam Á đã chủ động giao lưu, chọn lọc, kết hợp yếu tố ngoại lai với bản sắc văn hóa bản địa để hình thành nên những nền văn hóa dân tộc phong phú, đa dạng nhưng vẫn mang nét tương đồng khu vực. Từ thế kỷ II–VI, dựa trên chữ Phạn, người Chăm, Khmer và Môn đã xây dựng hệ thống chữ viết riêng. Những công trình kiến trúc tôn giáo nổi bật như Borobudur ở Indonesia, Angkor Wat và Angkor Thom ở Campuchia, Thạt Luồng ở Lào, các tháp Chăm ở Việt Nam, Chùa Vàng ở

Myanmar... đều mang ảnh hưởng kiến trúc Ấn Độ nhưng được sáng tạo theo phong cách riêng, trở thành những di sản văn hóa quý giá không chỉ của Đông Nam Á mà của cả nhân loại.

Sự ra đời và lớn mạnh của đế quốc Hồi giáo cùng với sự khủng hoảng suy vong của các vương triều phong kiến Đông Nam Á tạo ra ảnh hưởng ngày càng rõ rệt của các vương quốc ở Đông Nam Á. Đến thế kỷ XV, đạo Hồi đã là một tôn giáo lớn trong khu vực, trở thành ngọn cờ tư tưởng tập hợp lực lượng chống lại các vương triều phong kiến suy tàn. Vương quốc Hồi giáo Malacca do Sunan Paramesvara lập ra có vị thế lớn ảnh hưởng toàn khu vực làm cơ sở để Hồi giáo trở thành quốc giáo của Indonesia, Malaysia, Brunei Darussalam sau này.

Năm 1497, Vasco de Gama tìm ra con đường biển tới Ấn Độ và Bồ Đào Nha độc chiếm con đường thương mại này, trở thành tên lính xung kích của chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm lược Đông Nam Á. Ngoài những cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa, thực dân Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... ráo riết truyền bá đạo Kitô, du nhập văn hóa phương Tây vào Đông Nam Á. Đông Nam Á lại trở thành nơi giao thoa, tiếp biến văn hóa Đông Tây, thống nhất trong đa dạng.

## BÀI 3. VĂN MINH ẤN ĐỘ CỔ TRUNG ĐẠI

### 3.1. Khái quát về Ấn Độ cổ trung đại

#### 3.1.1. Địa lý

Ấn Độ là một bán đảo lớn thuộc khu vực Nam Á, có hình dạng gần giống hình tam giác, được bao quanh bởi biển Arập ở phía Tây, vịnh Bengal ở phía Đông và Ấn Độ Dương ở phía Nam. Phạm vi của Ấn Độ cổ đại chủ yếu bao gồm các khu vực thuộc lãnh thổ các quốc gia ngày nay như Ấn Độ, Pakistan, phần lớn Bangladesh và một phần Nepal.

Về mặt địa hình, Ấn Độ được chia thành hai khu vực chính: miền Bắc và miền Nam với dãy núi Vindhya làm ranh giới tự nhiên giữa hai miền.

Miền Bắc có hai con sông lớn là sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Ganges). Sông Ấn dài hơn 3.000 km, trước khi đổ ra Ấn Độ Dương, nó chia thành năm nhánh, tạo nên vùng đồng bằng rộng lớn gọi là Punjab (có nghĩa là “năm cửa sông”) với diện tích khoảng 8.000 km<sup>2</sup> và chiều dài lên đến 2.900 km. Sông Hằng được người Ấn Độ tôn kính là con sông thiêng, là nơi diễn ra các nghi lễ tắm sông mang tính tâm linh, đặc biệt tại thành phố Varanasi. Ngoài ra, sông Brahmaputra hợp lưu với sông Hằng, cùng nhau bồi đắp nên đồng bằng rộng lớn phía Đông Ấn Độ, gọi là đồng bằng Bengal.

Miền Nam là vùng cao nguyên Deccan, có hình lòng chảo, được bao bọc bởi hai dãy núi lớn: Ghats Tây (Western Ghats) và Ghats Đông (Eastern Ghats). Đây còn là bán đảo với nhiều vịnh và hải cảng, thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế thương mại, hàng hải. Ngày nay, khu vực này là nơi tập trung nhiều thành phố công nghiệp quan trọng như Bombay (Mumbai), Madras (Chennai)...

Khí hậu khá đa dạng do địa hình và lãnh thổ trải rộng: miền Bắc có khí hậu lạnh (địa hình rừng núi cao và vĩ độ), trong khi miền Nam nóng quanh năm. Khu vực Đông Nam đất nước chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa (mùa mưa và mùa khô), với lượng mưa lớn vào mùa hè.

Tài nguyên thiên nhiên của bán đảo Ấn Độ rất phong phú, đặc biệt là các loại khoáng sản và đá quý với trữ lượng lớn. Ấn Độ được biết đến là quê hương của những viên kim cương khổng lồ. Rừng ở đây có nhiều loại gỗ quý hiếm, góp phần quan trọng vào nền kinh tế.

### **3.1.2. Dân cư**

Trong thời kỳ cổ đại, dân cư Ấn Độ hình thành từ hai nhóm người chính. Người Dravida, được xem là cư dân bản địa lâu đời, chủ yếu sinh sống ở miền Nam bán đảo Ấn Độ. Chính họ là những người đã xây dựng nên nền văn minh sông Ấn rực rỡ vào khoảng thiên niên kỷ III trước Công nguyên với các đô thị cổ như Mohenjo-Daro và Harappa – nổi bật bởi quy hoạch đô thị, hệ thống thoát nước và kiến trúc gạch nung.

Dân di cư là người Arya (Aryan) – một dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Ấn-Âu, có nguồn gốc từ khu vực Trung Á, gần vùng biển Caspi. Họ bắt đầu di cư vào Ấn Độ từ khoảng nửa sau thiên niên kỷ II TCN. Người Arya chiếm ưu thế tại vùng Bắc Ấn, thiết lập nền văn minh Veda – nền tảng cho xã hội Ấn Độ cổ đại cả về ngôn ngữ, tôn giáo và xã hội.

Sự giao thoa và hòa trộn giữa người Arya và Dravida cùng với nhiều đợt nhập cư khác trong suốt lịch sử đã khiến cơ cấu dân cư và chủng tộc ở Ấn Độ trở nên vô cùng đa dạng và phức tạp. Các yếu tố tôn giáo, văn hóa và chủng tộc khác biệt đã góp phần hình thành hệ thống đẳng cấp xã hội (Varna) – một đặc trưng nổi bật trong xã hội cổ đại Ấn Độ.

Ngày nay, hậu duệ của người Dravida vẫn chiếm đa số ở miền Nam Ấn Độ, sử dụng các ngôn ngữ Dravida như Tamil, Telugu, Kannada và Malayalam, trong khi người Arya chủ yếu ảnh hưởng mạnh ở miền Bắc với các ngôn ngữ thuộc hệ Ấn - Âu như Hindi, Punjabi và Bengali.

## **3.2. Những thành tựu chính**

### **3.2.1. Các thời kỳ lịch sử**

❖ Văn minh sông Ấn (đầu thiên niên kỷ III - giữa thiên niên kỷ II TCN)

Đây là giai đoạn phát triển của nền văn minh Harappa ở lưu vực sông Ấn với các trung tâm đô thị nổi tiếng như Harappa và Mohenjo-Daro – được phát hiện vào năm 1920. Chủ nhân của nền văn minh này được cho là người tiền Dravida. Xã hội thời kỳ này đã có sự phân hóa giai cấp và phát triển, nền nông nghiệp tiên tiến, đặt nền móng cho sự hình thành nhà nước sơ khai ở Ấn Độ.

❖ Thời kì Veda (giữa thiên niên kỉ II - giữa thiên niên kỉ I TCN)

Thời kỳ này được phản ánh trong các tập *Veda*. Bộ *Veda* gồm 4 tập là *Rigveda*, *Samaveda*, *Atharvaveda*, *Yajurveda*. Chủ nhân của thời kỳ lịch sử này là người Arya sinh sống chủ yếu ở vùng lưu vực sông Hằng. Xã hội thời kỳ này có tổ chức chính trị quân chủ sơ khai, đứng đầu là Raja (thủ lĩnh quân sự) được bầu chọn, cha truyền con nối, sau này trở thành vua với một bộ máy quan lại giúp việc.

Đặc biệt, đây là thời kỳ hình thành chế độ đẳng cấp (Varna) – một hệ thống phân chia xã hội nghiêm ngặt gồm bốn tầng lớp: Brahman (tầng lữ, nhà vua và quý tộc), Kshatriya (quan lại, võ sĩ), Vaishya (dân tự do) và Shudra (tầng lớp thấp kém, nghèo khổ, phục dịch các đẳng cấp trên).

❖ Thời kỳ từ thế kỷ VI TCN đến thế kỷ XIII

Giai đoạn này đánh dấu sự chia cắt chính trị và xung đột liên miên giữa các tiểu quốc. Tuy nhiên, vẫn có những thời kỳ thống nhất ngắn ngủi với các vương triều mạnh. Vương triều Maurya (321 – 187 TCN) là triều đại đầu tiên thống nhất phần lớn Ấn Độ. Vương triều Kushan (thế kỷ I – II) do người Tuyốc từ Trung Á thành lập, đóng vai trò trung gian trong giao lưu văn hóa - thương mại giữa Ấn Độ và thế giới. Thời kỳ Gupta và Harsa (thế kỷ III – VII) đánh dấu đỉnh cao của văn hóa Hindu giáo và văn học Sanskrit.

❖ Thời kỳ từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX (1206 – 1857)

Giai đoạn này chia làm hai thời kỳ lớn, gắn với sự du nhập và thống trị của Hồi giáo: thời kỳ Sultan Delhi và thời kỳ Vương triều Mogul.

Thời kỳ Sultan Delhi (1206 – 1526) do một viên tổng đốc người Afghanistan tự lập làm vua, sáng lập nhà nước Hồi giáo đầu tiên ở miền Bắc Ấn Độ, đặt thủ đô tại Delhi. Dưới sự cai trị của năm vương triều kế tiếp, luật Hồi giáo được áp dụng nghiêm ngặt.

Thời kỳ Vương triều Mogul (1526 – 1857) do Babur - hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn - sáng lập. Phạm vi cai trị của vương triều chủ yếu ở miền Bắc Ấn Độ, có lúc bao gồm gần như toàn Ấn Độ. Từ thế kỷ XVII, thực dân Anh lần lượt xâm lược và thống trị toàn Ấn Độ. Từ năm 1857 đến năm 1859, cuộc khởi nghĩa dân tộc Ấn Độ bùng nổ, quân khởi nghĩa tôn Bahadur Shah II – vị vua cuối cùng của triều đại Mogul

– làm quốc vương. Mặc dù thất bại, cuộc khởi nghĩa đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ cổ - trung đại Ấn Độ, mở ra thời kỳ thuộc địa Anh kéo dài cho đến giữa thế kỷ XX.

Tóm lại, thiết chế chính trị của Ấn Độ cổ - trung đại được hình thành từ thời kỳ Văn minh sông Ấn, tiếp tục hoàn chỉnh ở giai đoạn Maurya (hành chính, tư pháp, tôn giáo...) và được hoàn thiện thêm dưới thời Gupta. Đến thời Sultan Delhi, do luật lệ Hồi giáo hà khắc nên vua quan thường rất tàn bạo. Dưới triều đại Mogul, trình độ tổ chức và quản lý xã hội chặt chẽ hơn nhờ luật pháp và chế độ chuyên chế.

Tuy nhiên, chế độ đẳng cấp khắt khe cùng với sự tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn đã làm hạn chế khả năng chuyên biến mạnh mẽ của xã hội Ấn Độ. Bên cạnh đó, các tôn giáo đóng vai trò chi phối sâu sắc đến đời sống chính trị – xã hội, vừa là động lực, vừa là rào cản đối với sự phát triển lịch sử Ấn Độ.

### ***3.2.2. Những thành tựu về kinh tế***

Trong tiến trình phát triển lịch sử, trình độ sản xuất ở Ấn Độ ngày càng được nâng cao. Công cụ sản xuất ban đầu được chế tác từ đồng, sau đó chuyển dần sang sắt - chất liệu bền chắc và hiệu quả hơn trong canh tác. Đến thời hậu Veda, cày bằng sắt được sử dụng phổ biến, thường do ba đến sáu con bò kéo, góp phần nâng cao năng suất lao động nông nghiệp.

Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo, hình thành ngay từ thời kỳ Văn minh sông Ấn. Các di chỉ khảo cổ cho thấy cư dân thời kỳ này đã biết đào mương, đắp đập, sử dụng sức kéo của trâu, bò và trồng các loại cây như bông, lúa mì, lúa mạch. Đồng thời, chăn nuôi cũng phát triển với việc thuần hóa gia súc, gia cầm, tạo nên nền kinh tế nông nghiệp ổn định. Cơ sở sản xuất chủ yếu dựa vào công xã nông thôn - một hình thức tổ chức cộng đồng bền vững kéo dài suốt nhiều thế kỷ. Đến thời vương triều Gupta, trên nền tảng đó, quan hệ sản xuất phong kiến dần được xác lập với sự phân hóa đất đai và giai cấp xã hội rõ rệt hơn.

Thủ công nghiệp Ấn Độ ra đời sớm, từ thời kỳ văn minh sông Ấn, với nhiều ngành nghề thủ công phát triển như: gia công kim loại (đặc biệt là đồng), làm đồ gốm bằng bàn xoay, điêu khắc đá và ngà voi. Các nghề dệt, mộc, đan lát cùng với chế tác trang sức đạt trình độ kỹ thuật cao, thể hiện qua sự đa dạng về kiểu dáng, màu sắc và hoa văn tinh xảo. Sang thời kỳ Veda, thủ công nghiệp tiếp tục phát triển mạnh và có xu hướng tách dần khỏi nông nghiệp, trở thành một lĩnh vực kinh tế độc lập. Đặc biệt,

vào khoảng cuối thiên niên kỷ I TCN, nghề dệt vải bông vươn lên chiếm vị trí chủ đạo trong thủ công nghiệp. Tới thời vương triều Mogul, thủ công nghiệp đạt tới đỉnh cao, trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn với các sản phẩm như lụa, vải bông, đồ kim hoàn, gốm sứ được ưa chuộng tại nhiều quốc gia châu Á và châu Âu.

Thương nghiệp cũng sớm hình thành và phát triển do yêu cầu phát triển của kinh tế hàng hoá. Tiền tệ đã xuất hiện từ thời văn minh sông Ấn, đóng vai trò thúc đẩy trao đổi và mua bán. Sang thời Veda, xuất hiện tầng lớp lái buôn và người cho vay lãi cho thấy sự chuyển biến về kinh tế thị trường. Hệ thống đo lường được chuẩn hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương. Các hoạt động buôn bán nội địa và ngoại thương ngày càng mở rộng, góp phần kết nối Ấn Độ với các tuyến thương mại quốc tế.

### **3.2.3. Chữ viết**

Chữ viết ở Ấn Độ xuất hiện từ rất sớm, gắn liền với nền văn minh lưu vực sông Ấn. Trong các di chỉ khảo cổ tại Harappa và Mohenjo Daro, các nhà nghiên cứu đã phát hiện hơn 3.000 con dấu mang ký hiệu cổ, trong đó có khoảng 22 ký hiệu cơ bản (phát hiện từ năm 1921). Vào khoảng năm 1960, loại chữ cổ này đã phần nào được giải mã. Đây được cho là chữ tượng hình, sử dụng hình vẽ để biểu đạt âm tiết và ý nghĩa, tương tự như chữ viết của Ai Cập và Lưỡng Hà thời cổ đại.

Đến khoảng thế kỷ XVIII trước Công nguyên, xuất hiện loại chữ Kharosthi, có nhiều nét tương đồng với chữ của nền văn minh Lưỡng Hà, có thể do người Arya mang vào khi di cư từ vùng Trung Á. Từ Kharosthi, chữ viết Ấn Độ dần chia thành hai hệ thống chính: chữ Brahmi và chữ Devanagari. Chữ Brahmi được sử dụng để chép kinh thánh và sử thi. Đây là loại chữ được xem là tiền thân của chữ Phạn (Sanskrit). Chữ Devanagari là một loại chữ viết đơn giản và linh hoạt hơn, phù hợp với văn chương dân gian và đời sống thường nhật. Loại chữ này hiện vẫn được sử dụng tại một số vùng ở Ấn Độ và Nepal.

Trong đó, chữ Phạn (Sanskrit) là một hệ thống chữ viết có cấu trúc phức tạp, được dùng phổ biến trong các văn bản tôn giáo, triết học và luật pháp cổ đại như Kinh Veda, Luật Manu cũng như các bia ký trên cột đá thời vua Ashoka. Chữ Phạn không chỉ là ngôn ngữ thiêng liêng của Ấn Độ giáo mà còn là ngôn ngữ học thuật

được sử dụng rộng khắp tiêu lục địa trong suốt nhiều thế kỷ. Ngày nay, ngôn ngữ hành chính của Ấn Độ hiện đại là tiếng Anh.

### 3.2.4. Văn học, nghệ thuật

#### ❖ Văn học

Văn học Ấn Độ cổ đại mang đậm màu sắc tôn giáo và vô cùng phong phú, bao gồm các thể loại như kinh điển tôn giáo, sử thi, thơ ca, kịch nghệ... Trong đó, các bộ kinh tôn giáo chiếm vị trí trung tâm, phản ánh tư tưởng, đời sống tinh thần và cơ cấu xã hội thời kỳ cổ đại.

Kinh *Veda* là bộ kinh thiêng liêng và cổ xưa nhất của văn học Ấn Độ, được hình thành trong khoảng thời gian từ 1.500 – 1.000 TCN đến thế kỷ V TCN. Tên gọi “Veda” bắt nguồn từ gốc “vid” trong tiếng Phạn, mang nghĩa là “tri thức” hay “sự hiểu biết”. Kinh Veda không chỉ là văn bản tôn giáo mà còn là một tác phẩm văn học vĩ đại, đánh dấu giai đoạn phát triển rực rỡ của tư tưởng và văn hóa Arya trong thời kỳ Veda. Cấu tạo của Kinh Veda gồm bốn phần: *Rigveda* (phần cổ nhất và cơ bản nhất, tập hợp 1.028 bài thơ với 10.562 câu thơ chứa đựng nội dung về các đấng thần linh, vũ trụ, chế độ đẳng cấp và đời sống của người Arya), *Yajurveda* (tập hợp những nghi thức lễ bái, hiến tế), *Samaveda* (gồm những bài hát ca ngợi các đấng thần linh) và *Atharvaveda* (là những bài chú đề cập đến chế độ đẳng cấp, cách chữa bệnh, tình yêu, đánh bạc). Kinh Veda vừa mang giá trị tôn giáo đồng thời là một tác phẩm văn học vào loại cổ xưa nhất của xã hội loài người, giúp tái hiện toàn cảnh xã hội Ấn Độ từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ VI TCN.

Kinh *Upanishad* (xuất hiện khoảng thế kỷ X TCN trở về sau) là phần phát triển triết lý của Veda, đưa tư tưởng tâm linh Ấn Độ từ hình thức nghi lễ sang chiều sâu triết học và tôn giáo. Đây là nền tảng hình thành triết học Hindu, với các khái niệm như Brahman (vũ trụ) và Atman (linh hồn con người).

Kinh *Tam Tạng* của đạo Phật gồm ba bộ: Kinh Tạng (ghi lại lời dạy của Đức Thích Ca), Luật Tạng (quy định về tôn giáo), Luận Tạng (những bài luận về giáo lý).

#### - Sử thi

Văn học sử thi là một thành tựu đặc sắc và có giá trị lâu dài của nền văn hóa Ấn Độ cổ đại. Hai bộ sử thi vĩ đại nhất là *Mahabharata* và *Ramayana*, không chỉ

phản ánh đời sống tinh thần, đạo đức và xã hội đương thời mà còn là kho tàng văn hóa có ảnh hưởng sâu rộng đến tận ngày nay.

*Mahabharata* là bộ sử thi đồ sộ gồm khoảng 220.000 câu thơ, được xem là tác phẩm dài nhất trong lịch sử văn học thế giới. Nội dung kể lại cuộc chiến tranh khốc liệt giữa hai nhánh trong cùng một hoàng tộc Bharata ở miền Bắc Ấn Độ – hai anh em họ Pandava và Kaurava. Tác phẩm không chỉ là một câu chuyện anh hùng ca mà còn mang tính chất của một bách khoa thư về xã hội Ấn Độ cổ đại, bao quát các lĩnh vực từ lịch sử, tôn giáo, luật pháp, đạo đức cho đến triết học.

Sử thi *Ramayana* có độ dài khoảng 48.000 câu thơ, được chia thành 7 chương (trong đó chương 1 và chương 7 được cho là do người đời sau bổ sung). Câu chuyện kể về cuộc đời và hành trình gian truân của hoàng tử Rama – hiện thân của đạo đức và lý tưởng vương quyền – cùng với người vợ xinh đẹp, thủy chung là công chúa Sita, con gái của nữ thần Đất. Tác phẩm ca ngợi lòng trung nghĩa, tình yêu và sự chiến thắng của chính nghĩa trước tà ác.

Cả hai bộ sử thi không chỉ là những kiệt tác văn học của Ấn Độ mà còn là nguồn cảm hứng bất tận cho các thế hệ nghệ sĩ sau này.

Về thơ ca và kịch nghệ, nhà thơ và soạn kịch tiêu biểu nhất trong văn học cổ điển Ấn Độ là Kalidasa (Kalidasa) với tác phẩm nổi tiếng *Shakuntala*, kể về mối tình giữa nàng Shakuntala và vua Dushyanta. Văn chương của ông thể hiện sự kết tinh giữa cảm xúc lãng mạn, tính nhân văn và chiều sâu triết lý, ảnh hưởng mạnh mẽ đến nghệ thuật Ấn Độ sau này. Ngoài ra, văn học dân gian bằng các ngôn ngữ bản địa cũng rất phát triển. Các tác phẩm dân gian phản ánh đời sống, tâm tư, khát vọng và trí tuệ của nhân dân lao động, trở thành một phần không thể thiếu trong nền văn hóa Ấn Độ cổ đại.

#### ❖ Nghệ thuật

##### - Nghệ thuật kiến trúc

Những công trình kiến trúc tôn giáo xuất hiện sớm nhất ở Ấn Độ là các công trình của Phật giáo, kế đó là kiến trúc Hindu giáo. Đến thế kỷ XII, những công trình kiến trúc Hồi giáo mới xuất hiện.

#### + Kiến trúc Phật giáo

Hai loại công trình đáng chú ý hơn cả là Stupa và chùa hang (taiya). Stupa là dạng kiến trúc mang đậm bản sắc Phật giáo Ấn Độ, có chức năng thờ xá lợi – vừa là mộ phần, vừa là tháp thờ. Chùa hang là một loại hình kiến trúc đặc sắc, điển hình là quần thể chùa Ajanta. Đây là một dãy chùa được đục vào vách núi, gồm khoảng 29 gian, các gian chùa thường có hình vuông, trên vách hang có nhiều bức tượng Phật và các bức bích họa.

#### + Kiến trúc Hindu giáo

Các công trình kiến trúc Hindu giáo được xây dựng vào khoảng thế kỷ VII – XI ở nhiều nơi trên đất Ấn Độ. Nổi bật nhất là cụm đền tháp Khajuraho nằm tại miền Trung Ấn Độ.

#### + Kiến trúc Hồi giáo

Kiến trúc Hồi giáo được biết đến với những đặc điểm nổi bật như các đường cong lớn, tháp cao vút và hoa văn trang trí phi hình tượng dày đặc. Một trong những công trình tiêu biểu và nổi tiếng bậc nhất là lăng mộ Taj Mahal, được xây dựng từ năm 1632 dưới thời hoàng đế Shah Jahan để tưởng nhớ Hoàng hậu đã qua đời.

#### - Nghệ thuật tạo hình

Thời kỳ đầu, do Phật giáo nguyên thủy không khuyến khích việc tạo hình tượng và thờ cúng hình ảnh, nên nghệ thuật điêu khắc phát triển chậm. Phải đến khi Phật giáo Đại thừa xuất hiện từ thế kỷ I trở đi, nghệ thuật tạc tượng mới thực sự phát triển mạnh. Trong số đó, pho tượng Phật bằng đá tại Gandhara được xem là một trong những tác phẩm tiêu biểu. Bên cạnh tượng Phật, nghệ thuật Ấn Độ còn phát triển các tượng thần Hindu như Vishnu, Shiva và nhiều vị thần khác.

Những công trình kiến trúc và nghệ thuật tạo hình của Ấn Độ cổ - trung đại vừa thể hiện trình độ phát triển cao của con người, vừa thể hiện ảnh hưởng của tôn giáo đến nghệ thuật. Các loại hình nghệ thuật này đã lan tỏa mạnh mẽ và để lại dấu ấn sâu đậm tại khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

#### **3.2.5. Khoa học tự nhiên**

Về thiên văn học, người Ấn Độ cổ đại chia một năm thành 12 tháng, mỗi tháng gồm 30 ngày và mỗi ngày được tính là 30 giờ. Cứ sau 5 năm, họ thêm một tháng nhuận để điều chỉnh lịch. Họ đã biết được rằng Trái Đất và Mặt Trăng đều có

dạng hình cầu, hiểu rõ quỹ đạo chuyển động của Mặt Trăng và tính được chu kỳ trăng tròn - trăng khuyết. Họ cũng xác định được năm hành tinh có thể nhìn thấy bằng mắt thường: Hỏa, Mộc, Kim, Thủy và Thổ. Tác phẩm thiên văn học cổ nhất của Ấn Độ là *Shiddhantas*, xuất hiện vào khoảng thế kỷ V trước Công nguyên.

Toán học Ấn Độ đạt được nhiều thành tựu lớn, đặc biệt là việc phát minh ra hệ thống 10 chữ số nguyên và chữ số thập phân một cách hoàn chỉnh, trong đó phát minh ra số 0 là đóng góp nổi bật nhất. Nhờ đó, các phép tính trở nên chính xác và đơn giản hơn. Người Ấn là tác giả của hệ thống chữ số Hindu – Arabic, hiện nay được gọi là số Ả-rập và được sử dụng phổ biến trên toàn thế giới. Họ đã biết tính căn bậc hai, căn bậc ba và hiểu rõ cấp số. Đến thế kỷ VI, người Ấn đã tính được một cách chính xác số Pi ( $\pi$ ) là 3,1416. Trong lĩnh vực hình học, người Ấn Độ đã biết cách tính diện tích của hình vuông, chữ nhật, tam giác, đa giác và quan hệ giữa các cạnh của tam giác vuông.

Trong lĩnh vực vật lý học, người Ấn Độ cổ đại cũng đã có những tư tưởng sâu sắc về bản chất vật chất của thế giới. Về thuyết nguyên tử, trường phái Kanada cho rằng vạn vật được tạo nên từ các nguyên tử, và sự khác biệt giữa các vật thể là do các nguyên tử tạo nên chúng khác nhau. Trong khi đó, trường phái Jain lại cho rằng tất cả nguyên tử đều giống nhau, chỉ khác biệt về cách tổ hợp tạo ra sự đa dạng của vật chất. Về lực hút của Trái Đất, tác phẩm *Siddhantas* (thế kỷ V TCN) đã nêu rằng Trái Đất có lực hút tự nhiên, khiến mọi vật đều bị hút về phía trung tâm.

Từ thời kỳ Veda, người Ấn Độ đã có hiểu biết đáng kể về y học. Họ không chỉ xác định được nhiều loại bệnh mà còn áp dụng phương pháp phẫu thuật để điều trị, sử dụng thảo mộc và thuốc gây mê trong y học. Vào khoảng thế kỷ VI - V TCN, họ đã thực hiện được các kỹ thuật y học phức tạp như: ghép xương sọ, cắt màng mắt, mổ bụng lấy thai nhi, lấy sỏi thận.

Ngoài ra, các lĩnh vực khác như hóa học (nấu sắt, nhuộm vải, thuộc da, làm thủy tinh), sinh học, nông học... cũng có những bước phát triển đáng kể, góp phần làm phong phú thêm kho tàng tri thức khoa học của Ấn Độ cổ đại.

### 3.2.6. Tư tưởng, triết học

#### 3.2.6.1. Tôn giáo

- Đạo Hindu (Ấn Độ giáo, Bàlamôn giáo)

Đạo Hindu là tôn giáo lớn nhất và cổ xưa nhất Ấn Độ, do người Arya du nhập từ thiên niên kỷ thứ II TCN. Khác với nhiều tôn giáo, Hindu giáo không có người sáng lập cụ thể, không có hệ thống giáo hội tập trung, mà là sự kết hợp hài hòa giữa tín ngưỡng dân gian, triết lý và tôn giáo - trở thành tôn giáo trực của người Ấn. Quá trình phát triển của đạo Hindu được chia thành ba giai đoạn chính: Veda (sơ khai), Bàlamôn và Hindu giáo chính thống.

Đạo Hindu tôn thờ nhiều vị thần, linh thiêng hóa từ những hiện tượng tự nhiên nhất là bò cái, đều có thể chuyển hóa nhau trong vòng luân hồi. Qua thời gian, các vị thần này được trừ tượng hóa và quy vào vị thần Brahma (thần sáng tạo). Thần Brahma hóa thân thành các vị thần mà tiêu biểu và phổ biến nhất là thần Vishnu (thần bảo tồn) và Shiva (thần hủy diệt).

Về mối quan hệ bản ngã và vũ trụ, đạo Hindu cho rằng Brahman là linh hồn vũ trụ - nguyên lý tối cao bao trùm mọi vật. Atman là bản ngã cá thể tồn tại trong mỗi con người, trong Brahman có Atman và mỗi Atman là một phần của Brahman, từ đó khẳng định sự hòa hợp giữa con người (vi mô) và vũ trụ (vĩ mô).

Về đạo (Dharman), Đạo Hindu quan niệm rằng mọi vận động, biến đổi của thế giới đều tuân theo một trật tự thiêng liêng và khách quan gọi là *Dharman*. Con người cần sống và hành động theo đạo pháp, phải vì quyền lợi thiêng liêng, không vụ lợi.

Về luân hồi (Samsara) và nghiệp báo (Karman), theo đạo Hindu, cuộc sống là một chu kỳ luân hồi không dứt, nơi mỗi linh hồn sau khi chết sẽ tái sinh trong một kiếp sống khác. Sự sướng khổ, hạnh phúc hay đau buồn trong kiếp hiện tại là kết quả của nghiệp (Karman) từ những hành động trong quá khứ. Mọi hành động trong đời này đều để lại hậu quả trong kiếp sau. Đây chính là nền tảng lý luận tôn giáo của chế độ đẳng cấp (Varna) ở Ấn Độ cổ đại.

Về con đường giải thoát (Moksha), mục tiêu tối thượng của con người là đạt tới *Moksha* - giải thoát khỏi vòng quay của bánh xe nghiệp báo luân hồi. Điều này chỉ có thể đạt được thông qua lòng thành kính, sống đạo đức, chấp nhận thân phận, làm

việc thiện và tuân theo giáo lý. Khi đó, linh hồn sẽ hợp nhất vĩnh viễn với Brahman, thoát khỏi mọi ràng buộc vật chất và tinh thần.

- Đạo Phật

Đạo Phật ra đời vào khoảng giữa thế kỷ VI TCN tại vùng Đông Bắc Ấn Độ (nay thuộc Nepal), do Thái tử Siddhartha Gautama, hiệu là Sakyamuni (Phật Thích Ca), sáng lập. Năm 544 TCN được xem là năm Đức Phật đản sinh, đồng thời cũng là mốc khởi đầu của Phật lịch.

Giáo lý của Đạo Phật dựa trên tư tưởng vô ngã, vô thường, tức mọi vật trong thế giới đều trải qua bốn giai đoạn: sinh – trụ – dị – diệt. Nền tảng tư tưởng của Đạo Phật được thể hiện qua Tứ diệu đế: Khổ đế (các nỗi khổ của con người), Tập đế (nguồn gốc của nỗi khổ do sự ham muốn), Diệt đế (cách chấm dứt nỗi khổ) và Đạo đế (con đường giải thoát nỗi khổ). Đây là một hệ thống nguyên tắc đạo đức học về nhân quả và luân hồi, khuyên con người nên làm điều thiện, từ bi, bác ái trong cuộc sống hàng ngày để được siêu thoát nơi cõi *Niết Bàn (Nirvana)*. Đạo Phật chủ trương khoan dung, bác ái và bình đẳng, phản đối chế độ đẳng cấp hà khắc trong xã hội Ấn Độ.

Đạo Phật đã được truyền bá sang nhiều quốc gia lân cận và phát triển thành hai phái: Tiểu thừa và Đại thừa. Phái Tiểu thừa (*Hinayana* – “cỗ xe nhỏ”) chủ trương rằng chỉ những người xuất gia, tu hành nghiêm ngặt mới có thể đạt đến sự giác ngộ và giải thoát. Phái này phổ biến ở các quốc gia khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Campuchia, Lào, Myanmar. Đại thừa (*Mahayana* – “cỗ xe lớn”) cho rằng bất kỳ ai, dù tại gia hay xuất gia, nếu sống và hành động theo giáo lý nhà Phật đều có thể đạt giác ngộ và bước vào cõi Niết Bàn. Phái này phát triển mạnh tại các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam...

- Đạo Jaina

Đạo Jaina xuất hiện cùng thời với Đạo Phật, do nhà tu khổ hạnh Vardhamana, hiệu là Mahavira (“Đại anh hùng”) sáng lập. Jaina giáo chủ trương sống khổ hạnh, tuyệt đối không sát sinh, và bác bỏ quan niệm về một đấng sáng tạo vũ trụ. Giáo lý của đạo gồm ba nguyên tắc chính: Có lòng tin đúng đắn, có nhận thức đúng đắn, có hạnh kiểm đúng đắn. Ngoài ra, đạo Jaina có 5 điều răn: Không sát sinh, không nói dối, không trộm cắp, không gian dâm, không giữ của riêng.

- Đạo Sikh

Đạo Sikh xuất hiện vào thế kỷ X tại vùng Đông Bắc Ấn Độ, do pháp sư Nanak sáng lập. Ban đầu, đạo Sikh nỗ lực kết hợp giữa tư tưởng của đạo Hindu và đạo Hồi. Tín đồ đạo Sikh hiện chiếm khoảng 2% dân số Ấn Độ, tập trung chủ yếu ở vùng Punjab với Đền Vàng ở Amritsar là trung tâm tôn giáo linh thiêng. Tuy nhiên, trong lịch sử hiện đại, một bộ phận trong đạo Sikh đã từng có tư tưởng ly khai khỏi Ấn Độ, gây ra các hoạt động khủng bố và bạo loạn, đặc biệt trong thế kỷ XX.

- Đạo Hồi

Đạo Hồi (Islam) bắt đầu du nhập vào Ấn Độ từ thế kỷ VII và phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn từ thế kỷ XIII đến XVI, đặc biệt dưới triều đại Sultan Delhi. Trải qua thời gian, đạo Hồi đã trở thành tôn giáo lớn thứ hai tại Ấn Độ, chỉ sau đạo Hindu, với ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống văn hóa, chính trị và xã hội.

3.2.6.1. *Triết học*

Hình thành và phát triển sớm, phong phú và sâu sắc, thấm đượm giáo lý các tôn giáo thể hiện trong các bộ sử thi và các tác phẩm văn học nghệ thuật. Ngay từ thế kỷ thứ VI TCN, khi ra đi tìm chân lý, Đức Phật đã biết ở Ấn Độ có 48 hệ phái tư tưởng.

Có hai hệ phái lớn:

- Phái Khẳng định thừa nhận Thượng đế và các Thần linh, theo quan điểm duy tâm, có 6 hệ phái nhỏ.

- Phái Phủ định: không thừa nhận uy quyền của thần thánh, chống lại chế độ đẳng cấp Varna, quan niệm không có linh hồn tồn tại độc lập với thể xác, không có số mệnh, không có kiếp sau, không có luân hồi, quan niệm vũ trụ được hình thành do các yếu tố vật chất như đất, nước, lửa và không khí, tồn tại vĩnh cửu.

## **BÀI 4. VĂN MINH TRUNG QUỐC CỔ TRUNG ĐẠI**

### **4.1. Khái quát về Trung Quốc cổ trung đại**

#### **4.1.1. Địa lý**

Trung Quốc (hay Trung Hoa) nằm ở khu vực Đông Á, phía Bắc giáp Mông Cổ và Nga, phía Tây tiếp giáp các quốc gia Trung Á, phía Nam giáp các nước Đông Nam Á và Ấn Độ, còn phía Đông là Thái Bình Dương. Tuy nhiên, lãnh thổ Trung Quốc trong thời kỳ cổ đại có quy mô nhỏ hơn nhiều so với hiện tại. Vào khoảng thế kỷ XXI TCN, khi nhà nước đầu tiên được hình thành, lãnh thổ của Trung Quốc cổ đại (nhà Hạ) rất hạn hẹp ở hạ lưu sông Hoàng Hà. Trải qua quá trình mở rộng lãnh thổ liên tục, đến cuối thế kỷ III TCN, biên giới Đại Tần về phía Bắc đến Vạn Lý Trường Thành, phía Tây đến vùng đông nam tỉnh Cam Túc ngày nay, còn phía Nam vươn đến hữu ngạn sông Trường Giang. Từ đó, lãnh thổ Trung Quốc tiếp tục được mở rộng qua nhiều triều đại, đỉnh cao của quá trình bành trướng lãnh thổ là vào thời nhà Mãn Thanh (1644 - 1911), ranh giới Trung Quốc về cơ bản đã định hình như hiện nay.

Hai con sông lớn nhất chảy qua lãnh thổ Trung Quốc là Hoàng Hà và Trường Giang. Sông Hoàng Hà dài khoảng 5.464 km, bắt nguồn từ dãy núi Côn Lôn ở tỉnh Thanh Hải và chảy ra vịnh Bột Hải (gần thành phố Đông Dinh, tỉnh Sơn Đông). Con sông này tạo nên một vùng đồng bằng rộng lớn – nơi được xem là cái nôi của nền văn minh Trung Hoa. Sông Trường Giang dài khoảng 6.300 km, là con sông dài nhất châu Á và đứng thứ ba thế giới bắt nguồn từ vùng núi phía Tây Trung Quốc (thuộc tỉnh Thanh Hải), chảy về phía Đông và đổ ra biển Hoa Đông, hình thành đồng bằng Giang Nam màu mỡ. Cả hai con sông không chỉ có vai trò to lớn trong quá trình hình thành nền văn minh Trung Hoa mà còn là các tuyến giao thông huyết mạch của đất nước.

Địa hình Trung Quốc rất đa dạng, xoắn dần từ Tây sang Đông. Phía Tây chủ yếu là vùng núi cao và rừng rậm, khí hậu lạnh và khô do chịu sự chi phối của vùng núi cao. Phía Đông phần lớn là đồng bằng châu thổ với khí hậu ôn hòa, chịu tác động mạnh của khí hậu biển. Khu vực phía Nam sông Trường Giang nằm trong vùng khí hậu châu Á gió mùa đặc trưng, thời tiết nóng ẩm và lượng mưa lớn quanh năm.

### **4.1.2. Dân cư**

Trung Quốc được xem là một trong những cái nôi của loài người. Các phát hiện khảo cổ học cho thấy nơi đây từng diễn ra quá trình chuyển biến liên tục từ vượn thành người. Dấu tích cổ xưa nhất là người vượn Nguyên Muu, được phát hiện năm 1977, có niên đại khoảng 1,7 triệu năm. Tiếp theo là người vượn Bắc Kinh, tìm thấy tại Chu Khẩu Điếm năm 1921, có niên đại khoảng 400.000 năm. Họ có đặc điểm hình thể như: trán thấp và thoải, xương hàm và gò má nhô, thể tích não khoảng 3/4 người hiện đại. Họ đã biết chế tạo và sử dụng công cụ bằng đá và gỗ, sống theo bầy đàn trong các hang động, mái đá gần sông suối và kiếm sống chủ yếu bằng săn bắt, hái lượm. Khoảng 200.000 năm trước, người Hà Sáo (tìm thấy ở Nội Mông năm 1922) đã biết chế tác công cụ lao động bằng đá, trong đó có cả rìu tay, đánh dấu sự tiến bộ trong kỹ thuật chế tác. Đến khoảng 50.000 năm trước, người Sơn Đỉnh Động (phát hiện tại Chu Khẩu Điếm năm 1933) có hình dáng không khác biệt nhiều so với người hiện đại. Họ biết sử dụng xương động vật để làm công cụ, khâu vá quần áo bằng da thú, chế tác đồ trang sức từ đá, xương, vỏ sò. Ngoài ra, họ còn có tín ngưỡng sơ khai: người chết được chôn cùng vật tùy táng – dấu hiệu của ý thức tôn giáo ban đầu.

Lưu vực sông Hoàng Hà là nơi sinh sống của ba bộ tộc lớn: Hạ, Thương, Chu – đây là những cộng đồng đã hình thành nên nền tảng của dân tộc Hoa. Vào thời Xuân Thu, họ được gọi là Hoa Hạ, sau này gọi chung là người Hán (202 TCN – 220). Khu vực Tây và Tây Nam là địa bàn cư trú của các tộc người thuộc ngữ hệ Hán-Tạng và Môn-Khmer. Trong khi đó, vùng Bắc và Tây Bắc là địa bàn sinh sống của các tộc người Tung Gút, tiền thân của các dân tộc như Mãn, Mông, Duy Ngô Nhĩ, Tạng, Di, Choang... Phía Nam sông Trường Giang là nơi sinh sống của các tộc Bách Việt, nổi bật với những phong tục đặc trưng như cắt tóc, xăm mình. Đến thời Xuân Thu, các tộc người này cũng bị Hoa Hạ đồng hóa.

## **4.2. Những thành tựu chính**

### **4.2.1. Các thời kỳ lịch sử**

#### ❖ Thời kỳ cổ đại

- Giai đoạn trước thế kỷ XXI TCN

Trước thế kỷ XXI TCN, lịch sử Trung Quốc chưa được ghi chép chính xác mà chỉ được chuyển tải bằng truyền thuyết.

Vào thời kỳ công xã thị tộc phụ hệ, di chỉ văn hóa Long Sơn (Sơn Đông) cho thấy cư dân đã sử dụng công cụ bằng đá mài, xương, vỏ trai, biết trồng lúa nước ở lưu vực Trường Giang, chăn nuôi, đánh bắt cá, làm đồ gốm bằng bàn xoay, sử dụng đồng nguyên chất, trao đổi bằng hình thức vật đổi vật. Dần dần, đồ đồng được dùng làm vật trao đổi trung gian dẫn đến sự ra đời của chế độ tư hữu và tan rã công xã thị tộc.

Theo truyền thuyết, các vua đầu tiên của Trung Hoa là thời kỳ Tam Hoàng và Ngũ Đế. Đây thực chất là giai đoạn cuối cùng của thời kì công xã nguyên thủy. Các hoạt động kinh tế cũng được phản ánh qua truyền thuyết. Thời Họ Hữu Sào (một trong Ngũ Đế), người Trung Quốc cổ đại sống trên cây, ăn lông ở lỗ. Thời Họ Toại Nhân biết phát minh ra lửa để nấu chín thức ăn. Thời Họ Phục Hy, dân cư biết đan lưới, săn bắt, nuôi gia súc. Thần Nông được xem là tổ nghề nông, sáng chế lưỡi cày, trồng ngũ cốc, lập chợ và dùng cây thuốc chữa bệnh. Hoàng Đế (tù trưởng sông Hoàng Hà) dạy dân xây nhà, trồng dâu nuôi tằm, dệt vải, đóng xe và tạo chữ viết. Ông liên minh các bộ lạc và đặt nền tảng cho tổ chức xã hội.

Liên minh bộ lạc Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Hạ Vũ thay nhau làm thủ lĩnh quân sự, chăn nuôi trồng trọt theo thời vụ, mọi việc do bàn bạc của Hội nghị phụ lão, kể cả việc bầu thủ lĩnh quân sự.

- Các vương triều cổ đại (thế kỷ XXI TCN – 221 TCN)

Nhà Hạ (thế kỷ XXI – XVII TCN) được hình thành ở vùng hạ lưu sông Hoàng Hà. Vũ trị thủy nhưng chưa xưng vương, con ông là Khải xưng vương, lập đô ở Am Ấp (Sơn Đông). Bộ máy nhà nước sơ khai gồm các quan chức như Mục Chính, Xa Chính, Bào Chính... đánh dấu bước phát triển về tổ chức xã hội, là tiêu chí để xã hội Trung Quốc bước sang giai đoạn văn minh. Vua cuối của nhà Hạ là Kiệt. Công cụ sản xuất bằng đồng đồ.

Nhà Thương (Ân) (thế kỷ XVII – XII TCN) được Thành Thang - thủ lĩnh của tộc Thương – thành lập ở hạ lưu sông Hoàng Hà (phía Đông vương quốc Hạ) lật đổ nhà Hạ, kinh đô ở đất Bạc (Hà Nam). Đến thời Ân, kinh đô dời về đất Ân (An Dương – Hà Nam), xây dựng bộ máy Nhà nước trung ương tập quyền, không ngừng mở rộng lãnh thổ bằng cách chinh phục các tộc người xung quanh. Công cụ sản xuất bằng đồng thau. Vua cuối là Trụ.

Nhà Chu (thế kỷ XI TCN đến thế kỷ III TCN) do tộc người Chu cư trú ở vùng hạ lưu sông Hoàng Hà (Tây vương quốc Ân Thương). Thế kỷ thứ XI TCN, thủ lĩnh của Chu là Văn Vương đánh bại nhà Thương lập ra nhà Chu. Nhà Chu trải qua hai thời kỳ Tây Chu và Đông Chu.

Nhà Tây Chu (thế kỷ XI – 770 TCN) đóng đô tại Cảo Kinh, tổ chức xã hội theo chế độ phong kiến phân quyền thông qua chế độ phân phong đất đai và dựa trên quan hệ huyết thống. Vua Chu tự xưng là Thiên tử, gọi triều đình của mình là Thiên triều. Ngôi vua được truyền theo nguyên tắc cha truyền con nối. Trong bộ máy triều đình, nhà Chu thiết lập các chức quan như Tư Đồ, Tư Không, Tư Mã và Tư Khấu để phụ trách các lĩnh vực khác nhau trong triều chính.

Thời Đông Chu (770 – 221 TCN), kinh đô dời về Lạc Ấp. Thời kỳ này gồm hai giai đoạn: Xuân Thu và Chiến Quốc. Thời Xuân Thu, chiến tranh liên miên giữa 10 nước, sau còn 5 nước lớn tranh nhau ngôi bá chủ (Ngũ Bá: Tề, Tấn, Tần, Sở, Yên). Thời Chiến Quốc (V TCN đến 221 TCN), quan hệ phong kiến dần dần được hình thành, chiến tranh tiếp tục diễn ra ác liệt hơn giữa 7 nước: Tần, Hàn, Triệu, Ngụy, Yên, Sở, Tề và một số nước nhỏ khác. Năm 221 TCN Tần Thủy Hoàng Đế thống nhất Trung Quốc, mở đầu thời kỳ trung đại Trung Quốc.

#### ❖ Thời kỳ trung đại (221 TCN đến 1911)

Nhà Tần (221 đến 206 TCN) là Nhà nước chuyên chính trung ương tập quyền. Triều đại này sử dụng tư tưởng pháp gia, thống nhất về chữ viết, đo lường, tiền tệ, luật pháp, giao thông, đẩy mạnh sản xuất và mở rộng lãnh thổ. Tuy nhiên, sự cai trị khắc nghiệt dẫn đến sụp đổ nhanh chóng.

Nhà Hán (202 TCN – 220) là triều đại lớn tiếp nối nhà Tần chia làm hai giai đoạn: Tây Hán và Đông Hán. Nhà Tây Hán do Lưu Bang sáng lập sau chiến tranh Hán - Sở (206 – 202 TCN). Triều đại này chú trọng xây dựng, chinh đốn chính quyền, xóa bỏ luật pháp hà khắc, đình chỉ xây dựng những công trình lớn, giảm sưu dịch, ưu đãi đối với quan lại. Thịnh đạt nhất là thời Hán Vũ Đế (140 - 87 TCN). Cuối thời Tây Hán, các vua thường nhỏ tuổi, quyền hành tập trung trong tay họ ngoại và hoạn quan. Sau loạn Vương Mãng (8 - 23), Đông Hán được Lưu Tú (Hán Quang Vũ) khôi phục, kinh đô ở Lạc Dương. Cuối thời Đông Hán, Trung Quốc xảy ra cục diện Tam Quốc (Ngụy, Thục, Ngô) (220 – 280).

Trong ba thế kỷ chia cắt (220 – 581), Trung Quốc rơi vào loạn lạc qua các thời kỳ Tam Quốc, Tấn, Nam – Bắc triều, bị các tộc phương Bắc xâm nhập và thống trị.

Năm 581, Dương Kiên (Tuỳ Văn Đế) thống nhất Trung Quốc lập ra nhà Tuỳ (581 – 618), tổ chức chính quyền tập quyền, thực hiện cải cách ruộng đất, giảm thuế, mở khoa cử. Nhưng sau đó bị suy yếu do bạo chính của Dương Quảng.

Năm 618, Lý Uyên lợi dụng phong trào nông dân, lật đổ nhà Tuỳ lập ra nhà Đường. Thời kỳ này nền văn hoá Trung Quốc phát triển rực rỡ. Dưới thời Đường Thái Tông (627 - 649), đất nước thịnh trị với nhiều cải cách như: thống kê toàn bộ ruộng đất, chính sách quân điền, chia ruộng cho dân cày cấy, khai khẩn ruộng đất hoang, giảm nhẹ lao dịch, hình phạt... Võ Tắc Thiên cướp ngôi nhà Đường lập ra nhà Đại Chu (690 – 705). Đường Huyền Tông (712 – 756) khôi phục và phát triển đất nước thêm một thời gian rồi suy tàn, năm 907, nhà Đường diệt vong.

Từ năm 907 đến năm 960, Trung Quốc bước vào thời kỳ “Ngũ đại thập quốc”. Thời kỳ này, Trung Quốc bị chia cắt và nội chiến kéo dài.

Nhà Tống (960 đến 1279), Triệu Khuông Dận cướp ngôi nhà Hậu Chu lập ra nhà Tống và thống nhất Trung Quốc vào năm 960. Trung Quốc phát triển cao, nhiều văn bản pháp luật được xây dựng, phát triển kinh tế, quân sự, trật tự xã hội ổn định. Nho giáo phát triển mạnh mẽ nhưng luôn bị ngoại tộc xâm lược.

Nhà Nguyên (1271 – 1368) là một triều đại phong kiến ngoại tộc do người Mông Cổ lập ra. Nhà Nguyên áp dụng mô hình cai trị của Trung Quốc nhưng thực hiện chính sách phân biệt dân tộc khắt khe.

Nhà Minh (1368 – 1644) do Chu Nguyên Chương lãnh đạo khởi nghĩa nông dân đánh đuổi nhà Nguyên. Ban đầu thịnh vượng nhưng về sau suy yếu do nội bộ mục nát và khủng hoảng xã hội.

Nhà Thanh (1644 – 1911) do người Mãn lập nên, là triều đại phong kiến cuối cùng. Mặc dù từng đạt đến thịnh trị dưới thời Khang Hy, Ung Chính, Càn Long, nhưng mâu thuẫn Hán - Mãn luôn âm ỉ. Đến thế kỷ XIX, Trung Quốc suy yếu trước sức ép của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Hiệp ước Nam Kinh năm 1842 đánh dấu sự suy tàn của chế độ phong kiến. Năm 1911 cách mạng dân chủ tư sản Trung Quốc bùng nổ (Cách mạng Tân Hợi) lật đổ triều đại phong kiến cuối cùng của Trung Quốc.

#### 4.2.2. *Chữ viết*

Theo truyền thuyết, chữ viết Trung Quốc xuất hiện từ rất sớm, vào thời Hoàng Đế (khoảng 4000 – 5000 TCN). Sử quan Thương Hiệt đã sáng tạo ra hệ thống ký hiệu đầu tiên gọi là “văn tự kết thừng” ghi chép sự việc bằng cách thắt nút dây: việc lớn thì thắt nút to, việc nhỏ thì thắt nút nhỏ để ghi nhớ.

Tuy nhiên, phải đến thời nhà Thương, chữ viết Trung Quốc mới thực sự hình thành và phát triển. Những ký tự cổ này được khắc trên mai rùa, xương thú và được gọi là chữ giáp cốt (1899). Loại chữ này xuất hiện sớm nhất là triều Vũ Đinh (khoảng 1324 – 1266 TCN). Chữ giáp cốt xuất phát từ các quẻ bói. Người Trung Quốc cổ đại dùng mai rùa hoặc xương bò, đục lỗ và nung để dự báo sự việc trong tương lai. Đây là loại chữ tượng hình, ban đầu mô phỏng trực tiếp các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên. Ví dụ: Chữ “Nhật” được vẽ là một vòng tròn có chấm giữa, tượng trưng cho mặt trời. Từ chữ tượng hình, chữ viết dần được phát triển theo hướng hội ý (kết hợp ý nghĩa) và hài thanh (mượn âm để biểu đạt âm thanh). Tổng cộng, người ta đã phát hiện khoảng 100.000 mảnh xương và mai rùa, trên đó chứa khoảng 5.000 ký tự, trong đó có 1.700 chữ đã được giải mã, có bản khắc dài tới 100 chữ.

Đến thời Tây Chu, chữ viết tiếp tục được đơn giản hóa và phát triển thành loại chữ Kim văn (Chung đỉnh văn), thường được khắc trên chuông đồng, đỉnh đồng để ghi lại những sự kiện trọng đại như việc ban thưởng ruộng đất. Ngoài ra, người xưa còn viết trên trống đá (gọi là thạch cổ văn), thẻ tre, lụa...

Kiểu chữ viết của Trung Quốc phát triển liên tục từ chữ đại triện, sau cải tiến thành kiểu chữ tiểu triện (khuôn vuông, chữ dài dòng, vuông vắn, hàng lối rõ rệt còn có những hình vẽ miêu tả văn tự).

Nội dung được ghi chép không chỉ là các hoạt động chính trị, kinh tế, mà còn phản ánh tập tục xã hội như việc chôn nô tỳ theo người chết (phổ biến thời Thương và Chu), gia súc bị đem làm vật hiến tế, nô tỳ được coi là tài sản có thể sử dụng vào lao động hoặc ban thưởng, chủ yếu là tù binh, tội phạm, con nợ.

Qua quá trình cải cách và hoàn thiện, chữ Hán được giữ lại kết cấu cơ bản nhưng điều chỉnh hình thể để thuận tiện trong sử dụng và vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Hệ thống chữ viết này không chỉ có vai trò lớn trong lịch sử Trung Quốc mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến các nước láng giềng như Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản.

### 4.2.3. Văn học và Sử học

#### ❖ Văn học

Văn học Trung Quốc rất phong phú, đa dạng về thể loại như thơ ca, từ, phú, kịch và tiểu thuyết.

Kinh Thi là tuyển tập các bài thơ cổ của nhiều tác giả, được sáng tác từ thời Tây Chu đến giữa thời Xuân Thu. Ban đầu có tên là *Thi*, sau được Khổng Tử chỉnh lý và đến thời Hán, khi Nho gia trở thành Nho giáo, tác phẩm này được gọi là *Kinh Thi*. Kinh thi chia làm ba phần: Phong, Nhã, Tụng. *Phong* (hay Quốc Phong) là các bài ca dao dân gian thu thập từ các nước chư hầu. Đây là phần giá trị nhất, nổi bật với nội dung giàu tính nhân văn và hiện thực. *Nhã* gồm *Tiểu Nhã* và *Đại Nhã*, phản ánh đời sống và tư tưởng của tầng lớp quý tộc. *Tụng* là những bài thơ dùng trong tế lễ, ca ngợi công đức các triều vua Thương và Chu.

Sở từ là một thể loại văn học mang đậm bản sắc địa phương, bắt nguồn từ dân ca nước Sở, phát triển rực rỡ với những sáng tác của Khuất Nguyên (340–278 TCN). Sở từ bao gồm năm phần chính: *Cửu ca*, *Thiên vấn*, *Cửu chương*, *Ly tao*, *Chiêu hồn*. Nội dung kết hợp nhiều yếu tố như tôn giáo, thần thoại và địa lý.

Văn học Trung Quốc phát triển qua từng thời kỳ với nhiều thể loại nổi bật: phú thời Hán, thơ thời Đường, từ thời Tống, kịch thời Nguyên, tiểu thuyết chương hồi phát triển mạnh vào thời Minh - Thanh.

#### ❖ Sử học

Sử học là một lĩnh vực đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong lịch sử Trung Quốc. Từ thời Tây Chu, trong cung đình đã xuất hiện những viên quan chuyên trách việc ghi chép lịch sử. Tuy nhiên, phải đến thời Tây Hán, sử học mới thực sự phát triển thành một lĩnh vực độc lập. Người đặt nền móng vững chắc cho ngành sử học Trung Hoa chính là Tư Mã Thiên với tác phẩm nổi tiếng *Sử ký*. Đây là bộ thông sử đầu tiên của Trung Quốc, ghi chép lại lịch sử kéo dài gần 3000 năm, từ thời Hoàng Đế đến thời Hán Vũ Đế. Tác phẩm này không chỉ phản ánh toàn diện các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, quân sự, văn học, chế độ xã hội và đời sống các tầng lớp nhân dân, mà còn thể hiện rõ tư tưởng của tác giả. Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên phê phán các thuyết như thiên nhân hợp nhất, âm dương ngũ hành; đồng thời đề cao tư tưởng nhân nghĩa, phản đối chiến tranh phi nghĩa và nhấn mạnh vai trò của lao động

sản xuất. Đây là một công trình có giá trị to lớn cả về mặt tư liệu lịch sử lẫn tư tưởng học thuật.

Từ thời Đường, nhà nước bắt đầu thành lập cơ quan chuyên trách biên soạn lịch sử, gọi là Sử quán. Từ đó trở đi, các bộ chính sử của các triều đại đều do nhà nước tổ chức biên soạn, góp phần hình thành nên truyền thống sử học có hệ thống và quy củ trong suốt chiều dài lịch sử Trung Hoa.

Sử học Trung Quốc có nhiều tác phẩm tiêu biểu như: *Xuân Thu*, *Tả truyện*, *Quốc ngữ* (thời Xuân Thu), *Chiến Quốc sách*, *Sử ký* của Tư Mã Thiên, *Hán thư* của Ban Cố, *Tam quốc chí* của Trần Thọ, *Hậu Hán thư* của Phạm Diệp, *Đường thư*, *Tư trị thông giám* (thời Tống), *Vĩnh Lạc đại điển*, *Cổ kim đồ thư tập thành*, *Tứ khố toàn thư* (thời Minh – Thanh)

#### 4.2.4. Khoa học tự nhiên và kỹ thuật

##### ❖ Khoa học tự nhiên

Về toán học, tri thức toán học cổ đại Trung Quốc được tập hợp trong Chu Dịch và phát triển mạnh dưới thời Chiến Quốc, đặc biệt là trong tư tưởng của phái Mặc gia. Một trong những nhà toán học nổi bật là Tổ Xung Chi, sống vào thời Nam Bắc Triều (280–581), người đã tổng hợp các thành tựu toán học trong tác phẩm *Đại hành toán pháp*. Ông là người đầu tiên tính ra số Pi ( $\pi$ ) (sau này gọi là “số Tổ”) với độ chính xác cao, vượt xa các nhà toán học phương Tây đương thời.

Thiên văn học là một ngành khoa học xuất hiện rất sớm ở Trung Quốc. Ngay từ thời Thương, các hiện tượng như nhật thực, nguyệt thực và sao chổi đã được quan sát và ghi chép lại. Sách *Xuân Thu* có ghi nhận rằng trong vòng 242 năm đã xảy ra 37 lần nhật thực (ngày nay xác định là 33 lần). Hai nhà thiên văn Can Đức (nước Sở) và Thạch Thân (nước Ngụy) đã ghi lại vị trí của khoảng 800 ngôi sao, trong đó 120 ngôi sao có vị trí chính xác. Sách *Can Thạch Tinh kinh* được xem là bảng ghi chép các hành tinh cổ xưa nhất thế giới. Trong đó còn mô tả hiện tượng điểm đen trên Mặt Trời và chu kỳ xuất hiện của sao chổi kéo dài 7 năm. Trương Hành (78 – 139) là một nhà thiên văn học xuất sắc thời Đông Hán. Trong tác phẩm *Linh Hiếu*, ông nêu ra rằng ánh sáng của Mặt Trăng là do phản chiếu từ Mặt Trời, hiện tượng nguyệt thực là do Mặt Trăng đi vào bóng của Trái Đất. Ông cho rằng vũ trụ là vô hạn, hành tinh chuyển động nhanh hay chậm là do khoảng cách đến Trái Đất. Ông cũng đưa ra hình

dung vũ trụ như một quả trứng với Trái Đất ở giữa có màu đỏ và xác định chu kỳ chuyển động của bầu trời là  $365 \frac{1}{4}$  ngày. Trương Hành còn phát minh ra thiết bị đo động đất đầu tiên trong lịch sử nhân loại.

Về lịch pháp, theo truyền thuyết, từ thời Hoàng Đế, Trung Quốc đã có lịch gồm 12 tháng. Đến thời Hạ, tháng Giêng được lấy làm tháng đầu năm. Dưới thời Thương, một năm có 12 tháng, tháng đủ 30 ngày, tháng thiếu 29 ngày, và cứ 3 năm lại có một tháng nhuận (hoặc 5 năm thêm 2 tháng nhuận). Thời Xuân Thu, quy định chu kỳ 19 năm có 7 tháng nhuận. Về thứ tự tháng đầu năm, thời Chu là tháng 11, thời Tần và đầu Hán là tháng 10, đến thời Hán Vũ Đế lại chuyển về tháng Giêng. Từ thời Xuân Thu, năm được chia thành 4 mùa, 8 tiết chính (*lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, đông chí*). Đến thời Thái Sơ (dưới triều Hán Vũ Đế), lịch pháp được hoàn chỉnh với 24 tiết trong năm, bao gồm 12 *tiết khí* và 12 *trung khí*. Mỗi ngày chia thành 12 giờ theo địa chi, mỗi giờ gồm 8 khắc.

Về dụng cụ đo thời gian, người Trung Quốc cổ đại sử dụng Thổ Khuê (cọc đo bóng Mặt Trời) để xác định ngày hạ chí, đông chí. Họ sử dụng Nhật quỹ - một đĩa tròn khắc giờ đặt nghiêng song song với mặt phẳng xích đạo, ở giữa có kim chỉ theo hướng Bắc - Nam - để xác định thời gian theo vị trí bóng nắng. Ngoài ra, thời Chu còn phát minh ra lậu hồ (đồng hồ nước). Ban đầu chỉ có một bình có lỗ để nước chảy ra, sau này phát triển thành hệ thống 4 - 5 bình bằng đồng gọi là đồng hồ trích lậu. Loại đồng hồ này được sử dụng rộng rãi cho đến tận thế kỷ XVII, khi đồng hồ cơ khí của phương Tây du nhập vào Trung Quốc.

Y dược học là một lĩnh vực có vai trò đặc biệt quan trọng trong lịch sử phát triển của văn minh Trung Quốc. Thời Chiến Quốc, nền y học cổ truyền Trung Quốc đã bắt đầu định hình với tác phẩm *Hoàng đế nội kinh* - một y thư cổ quan trọng, nêu rõ nguyên lý chữa bệnh phải trị từ căn nguyên. Tác phẩm này cho thấy người Trung Quốc xưa đã có hiểu biết về giải phẫu, nội tạng, hệ tuần hoàn và biết sử dụng phương pháp châm cứu trong điều trị. Thời Hán, y học tiếp tục phát triển với hai công trình tiêu biểu: *Thương hàn luận* và *Thần nông bản thảo kinh*. Sách *Thương hàn luận* của Trương Trọng Cảnh tập trung vào điều trị các chứng bệnh do phong hàn và các bệnh truyền nhiễm. *Thần nông bản thảo kinh* được xem là nền tảng của dược học Trung Hoa, đã liệt kê và mô tả 365 loại dược liệu. Ngoài ra, danh y Hoa Đà sống vào thời

Tam Quốc nổi tiếng với kỹ năng phẫu thuật và được cho là người đầu tiên sử dụng thuốc mê trong y học cổ truyền. Vào thời Minh, y học Trung Quốc đạt đến thời kỳ phát triển rực rỡ, tiêu biểu là công trình đồ sộ *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân. Tác phẩm gồm 52 quyển, ghi chép chi tiết 1.892 loại dược liệu và 11.096 bài thuốc, được xem là một bách khoa toàn thư về y dược cổ truyền Trung Quốc, có giá trị lớn về cả lý thuyết và thực hành y học.

#### ❖ Kỹ thuật

##### - Luyện gang thép

Kỹ thuật luyện gang thép ở Trung Quốc xuất hiện từ rất sớm. Ngay từ thời Xuân Thu – Chiến Quốc, người Trung Quốc đã có thể chế tạo những loại vũ khí sắc bén, được miêu tả là “chém sắt như bùn”. Truyện Kinh Kha hành thịch Tần Thủy Hoàng là một minh chứng tiêu biểu. Kỹ thuật luyện kim ngày càng tinh xảo. Năm 695, dưới thời Hoàng đế Võ Tắc Thiên, một cây cột trụ bằng gang tám cạnh đã được đúc thành công, nặng tới 1.345 tấn, khắc tám chữ “*Đại Chu Vạn Quốc Công Đức Thiên Trụ*”. Cột cao 31 mét, đường kính 3,6 mét, đặt trên bệ gang cao 6 mét, chu vi 51 mét. Đỉnh cột gắn một tán mây bằng đồng cao 3 mét, chu vi 9 mét, chống đỡ bởi bốn con rồng bằng đồng cao 3,6 mét, mỗi con ngậm một hạt ngọc trai vàng, thể hiện trình độ luyện kim và kỹ thuật đúc gang điêu luyện.

##### - Làm giấy

Kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc xuất hiện từ thời cổ đại, ban đầu dùng sợi cây gai để làm giấy gói. Đến năm 105 (thời Hán), hoạn quan Lý Thái Luân phát minh kỹ thuật làm giấy bằng cách sử dụng vỏ cây, lưới cũ, giẻ rách... thay thế cho thẻ tre và lụa, giúp giảm chi phí và thuận tiện hơn trong việc ghi chép. Kỹ thuật làm giấy không ngừng được cải tiến, giúp nâng cao chất lượng và phổ biến rộng rãi. Từ Trung Quốc, kỹ thuật này lan sang Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản, truyền sang Ả-rập vào thế kỷ VIII rồi sang châu Âu.

##### - Kỹ thuật in

Nghề in ấn bắt đầu từ việc khắc dấu để in ký hiệu và bổ nhiệm quan lại. Đến thời Hán, người ta đã biết khắc chữ lên bàn đá để in sách (*thạch bản*). Vào thời Đường, kỹ thuật khắc gỗ được phát triển để in kinh sách như: bộ kinh *Đà Lani* (được tìm thấy ở Hàn Quốc, có niên đại khoảng 704 - 751), bản in kinh *Kim Cương* (có niên

đại năm 868 hiện được trưng bày tại Bảo tàng Anh). Đầu thế kỷ XI, Tắt Thăng phát minh ra kỹ thuật in chữ rời bằng đất sét nung, sau đó được cải tiến bằng chữ gỗ (chữ rời được đặt lên lớp sáp trên khay sắt để in). Thế kỷ XIV, kỹ thuật này truyền sang Triều Tiên, tại đây người ta thay chất liệu bằng đồng, rồi truyền ngược trở lại Trung Quốc. Đến năm 1448, Gutenberg (Đức) phát minh ra máy in chữ rời bằng hợp kim, dùng mực dầu để in Kinh Thánh, đặt nền móng cho kỹ thuật in hiện đại của châu Âu.

- Thuốc súng

*Thuốc súng* là phát minh tình cờ của các đạo sĩ luyện đan Trung Quốc. Từ thời Đường, người ta đã biết trộn diêm tiêu, lưu huỳnh và than gỗ để chế tạo chất gây cháy, dùng làm vũ khí đốt trại địch. Đến thời Tống, họ phát minh ra vũ khí gọi là Chấn Thiên Lô - có sức công phá lớn. Năm 1132, người Trung Quốc chế tạo ra “hỏa thương” - vũ khí dạng ống bắn bằng thuốc súng. Người Mông Cổ học theo rồi truyền sang Arập và châu Âu, trở thành cầu nối đưa thuốc súng lan rộng ra toàn thế giới.

- La bàn

Từ thế kỷ III TCN, người Trung Quốc đã phát hiện từ tính của đá nam châm và sử dụng để chế tạo “tư nam” - dụng cụ chỉ hướng Nam, có hình dạng như cái muống đặt trên đĩa khắc phương hướng. Đến thời Tống, sáng tạo la bàn từ tính bằng cách mài kim sắt vào đá nam châm, tạo ra “thủy nam châm” ( thả kim lên nước) hoặc “phong nam châm” (treo kim bằng tơ ở nơi không có gió). Ban đầu, la bàn được thầy địa lý dùng để đi biển, đi rừng, xác định phương hướng. Từ thế kỷ XII, kỹ thuật này truyền sang thế giới Hồi giáo rồi sang châu Âu, trở thành la bàn khô – một trong những công cụ hàng hải quan trọng nhất của thế giới.

**4.2.5. Triết học, tư tưởng**

- Âm dương gia

Học thuyết Âm Dương gia hình thành dựa trên những thành tựu về thiên văn học cổ đại, lý giải sự hình thành và vận động của vạn vật thông qua nguyên lý Âm - Dương và Ngũ hành. Theo học thuyết này, mọi hiện tượng trong vũ trụ đều phát sinh từ sự tương tác và biến đổi giữa hai mặt đối lập: âm và dương. Khi âm dương cân bằng, thế giới ổn định; ngược lại, nếu mất cân bằng, sẽ sinh ra tai họa. Âm – dương sinh ra bát quái. Bát quái gồm tám quẻ tượng trưng cho các yếu tố tự nhiên và quan hệ gia đình: Càn (Trời - Cha), Khảm (Nước - Con trai út), Khôn (Đất - Mẹ), Ly (Lửa

- Con gái trưởng), Chấn (Sấm - Con trai trưởng), Cấn (Núi - Con gái thứ), Tốn (Gió - Con trai thứ), Đoài (Hồ - Con gái út). Ngũ hành gồm Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ là năm yếu tố cơ bản tạo nên thế giới vật chất và tương tác với nhau theo quy luật sinh - khắc. Tư tưởng Âm Dương - Ngũ hành không chỉ ảnh hưởng đến y học, phong thủy, thiên văn mà còn là nền tảng của hệ tư tưởng truyền thống Trung Hoa.

- Nho gia

Người sáng lập là Khổng Tử (551 - 479 TCN), tên thật là Khâu, tự Trọng Ni, quê ở nước Lỗ. Ông từng làm quan giữ thư viện (Tur Khẩu), sau chuyên tâm dạy học và dịch Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, soạn Xuân Thu (Ngũ Kinh). Nòng cốt trong tư tưởng Khổng Tử là *nhân* (lòng nhân ái) và *lễ* (chuẩn mực ứng xử). Nhân là tình yêu thương con người (Nhân giả ái nhân). Người có nhân phải phải làm được 5 điều: cung kính, độ lượng, giữ chữ tín, cần cù và biết làm lợi cho người khác. “*Điều mình không muốn thì đừng làm cho người khác*” là nguyên tắc vàng trong tư tưởng *nhân* của ông. Lễ giúp duy trì trật tự xã hội: “Vua ra vua, tôi ra tôi; cha ra cha, con ra con, thầy ra thầy, trò ra trò...”. *Nhân* là nền tảng đạo đức bên trong, còn *lễ* là biểu hiện ra bên ngoài của "nhân". Ông chủ trương *lễ trị*” và *chính danh định mệnh* – mọi người phải sống đúng với vai trò của mình. Khổng Tử có đến 3.000 học trò, nhiều người thành danh và truyền bá tư tưởng của ông.

Sau này, tư tưởng Nho gia tiếp tục phát triển hình thành một hệ tư tưởng thống trị trong xã hội Trung Quốc, Hán Vũ Đế tuyên bố “Bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật”, Đông Trọng Thư kết hợp tư tưởng Nho với yếu tố tôn giáo. Đến thời Tống, các nhà tư tưởng như Chu Hy, Trình Di, Trình Hạo, Chu Đôn Di... tiếp tục phát triển thành hệ tư tưởng Tống Nho - lý luận Nho giáo kết hợp với vũ trụ quan và triết học sâu sắc hơn.

- Mặc gia

Người sáng lập là Mặc Tử (479 - 381 TCN), tên thật là Địch. Trọng tâm tư tưởng của ông là *nhân* và *nghĩa*, thể hiện qua học thuyết *kiêm ái* (yêu thương mọi người không phân biệt) và *phi công* (phản đối chiến tranh, xâm lược). *Nhân* là yêu thương rộng khắp, không phân biệt giai cấp hay địa vị. *Nghĩa* là hành động vì lợi ích chung, vì lợi người mà trừ hại cho người, phản đối lễ trị. Mặc Tử cũng nhấn mạnh lập luận logic, đưa ra ba tiêu chuẩn: bản (có căn cứ), nguyên (có chứng minh) và dụng

(có hiệu quả). Mặc gia từng có ảnh hưởng lớn và có nhiều đóng góp kỹ thuật, nhưng dần bị suy yếu từ thời Tần - Hán và không phát triển thành hệ thống như Nho hay Đạo.

- Đạo gia

Trường phái Đạo gia do Lão Tử (Lý Nhĩ, hay Lão Đam) sáng lập, được Trang Tử (Trang Chu) phát triển thành hệ thống triết học sâu sắc ảnh hưởng sâu rộng đến tư tưởng mỹ học, khoa học tự nhiên, tư tưởng chính trị, quan niệm luân lý truyền thống Trung Quốc, gọi là học thuyết Lão – Trang. Lão Tử sống vào thời Xuân Thu – Chiến Quốc, là tác giả của sách *Đạo đức kinh*, kết hợp tư tưởng âm dương, biện chứng Chu Dịch và quan điểm vị ngã (vì mình), khinh vật trọng sinh (coi thường vật chất, trọng cuộc sống) của Dương Chu. Ông đề cao Đạo – nguyên lý tối cao, có trước trời đất, là cội nguồn của vạn vật. Từ đó nêu lên hai khái niệm Vô (không) và Hữu (có). Tức là vạn vật sinh ra từ hữu, hữu sinh ra từ vô. Đạo chỉ quy luật chung của sự vận động và biến hoá của sự vật. Đức vốn có trước sự vật và nằm trong sự vật. Đạo Đức là một phạm trù thuộc vũ trụ quan vào loại sớm nhất thế giới, khác với Nho thuộc luân lý chính trị. Từ đó khái quát một cách biện chứng quy luật thành - bại, hưng - suy, sinh - tử, hoạ - phúc của xã hội, đời người. Trang Tử phát triển tư tưởng của Lão Tử thành hệ thống triết học hoàn chỉnh, bàn về vô vi, tự nhiên, tự do và sự biến hoá của đời người.

Khác với Nho giáo hướng tới nhập thế và trị quốc, Đạo gia lại chủ trương thoát tục, sống hòa hợp với tự nhiên, theo đuổi cuộc sống thanh tịnh, vô dục, đề cao sự tiêu dao tự tại. Tư tưởng Đạo gia ảnh hưởng sâu rộng đến mỹ học, tư tưởng chính trị, văn học, nghệ thuật và cả tâm lý người Trung Quốc. Trong nhiều triều đại như Đông Hán, Ngụy, Tấn, Đường..., Đạo gia đóng vai trò tư tưởng chủ đạo.

- Pháp gia

Ra đời trong bối cảnh rối ren chính trị thời Xuân Thu – Chiến Quốc, Pháp gia là học thuyết chính trị thực dụng, nhấn mạnh vào luật pháp nghiêm minh, quyền lực tuyệt đối, giúp củng cố chính quyền trung ương của chế độ quân chủ. Các đại diện tiêu biểu: Quản Trọng, Thương Ưởng, Hàn Phi Tử, Lý Tư... Trong đó, bộ sách *Hàn Phi Tử* là tác phẩm kinh điển, tổng hợp tư tưởng Pháp gia.

Ba yếu tố cốt lõi của Pháp gia là pháp, thuật, thế. Pháp là pháp luật nghiêm minh, áp dụng cho mọi tầng lớp, kể cả quý tộc. Thuật là mưu lược trị nước của người đứng đầu - phải biết người thạo việc, dùng người hết trí tuệ, dùng người hết năng lực, để tâm sức vào việc quản chế bề tôi. Đối với quan đại thần thì dùng 3 biện pháp khống chế là: chất, trăn, cố, thậm chí có thể dùng phương pháp nguy tạo tội danh để đầu độc, ám hại loại đối thủ. Thế là quyền lực tuyệt đối, kẻ đứng đầu phải nắm thực quyền để áp dụng *pháp* và *thuật*.

Pháp gia không tôn trọng truyền thống hay đạo đức như Nho giáo mà chủ trương trị nước bằng pháp luật và hình phạt nặng. Triều đại Tần thắng lợi trong cuộc chiến chính trị nhờ tư tưởng pháp trị. Sau này, các triều vua Trung Quốc thường dùng hình thức “*ương Nho, âm Pháp*” – công khai theo Nho gia nhưng thực chất cai trị bằng pháp luật, đồng thời kết hợp ảnh hưởng của Đạo gia để duy trì quyền lực.

Trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc, nhiều trường phái tư tưởng đã xuất hiện và tồn tại. Mỗi học thuyết có nội dung riêng của nó. Tư tưởng Nho gia là nền tảng đạo đức, định hướng nhân văn cho xã hội truyền thống. Tư tưởng Đạo gia là cơ sở triết học của văn hóa Trung Quốc. Tư tưởng Pháp gia cung cấp cơ sở lý luận cho các nhà tư tưởng chính trị của Trung Quốc, xây dựng nền tảng chính trị và pháp lý cho chế độ phong kiến. Các tư tưởng này không chỉ chi phối đời sống chính trị, xã hội mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến nghệ thuật, kiến trúc, văn học, thẩm mỹ và các giá trị văn hóa truyền thống của Trung Quốc.

## BÀI 5. VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI KỲ CỔ TRUNG ĐẠI

### 5.1. Văn minh phương Tây cổ đại

#### 5.1.1. *Khái quát về phương Tây cổ đại*

##### 5.1.1.1. *Hy Lạp (Greece)*

- Địa lý

Trước thế kỷ VIII TCN, người Hy Lạp chưa có một tên gọi thống nhất cho dân tộc mình, thường gọi theo từng nhóm tộc người riêng biệt. Đến khoảng thế kỷ VII TCN, họ bắt đầu tự xưng là Hellenes và gọi đất nước của mình là Hellas - tức Hy Lạp.

Về vị trí địa lý, nền văn minh Hy Lạp cổ đại hình thành và phát triển trên một khu vực rộng lớn bao gồm lục địa Hy Lạp, các hòn đảo trên biển Aegean và biển Ionia và vùng ven biển Tiểu Á (nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ).

Vùng lục địa Hy Lạp ở miền Nam bán đảo Balkan gồm ba khu vực chính. Miền Bắc chủ yếu là vùng rừng núi hiểm trở, ít dân cư sinh sống. Miền Trung được ngăn cách với miền Bắc bởi đèo Thermopylae, gần bờ biển phía Đông, có nhiều rừng núi nhưng có hai đồng bằng lớn là Attica (Thủ đô Athens của Hy Lạp ở Attica) và Beotia. Miền Nam là một bán đảo lớn có hình dáng giống bàn tay bốn ngón (Peloponnese), ngăn cách với miền Trung bằng eo đất Corinth. Vùng này có nhiều đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ, với thành phố nổi bật là Sparta. Vùng ven biển phía tây Balkan thuận lợi cho việc xây dựng các cảng biển.

Các đảo trên biển Aegean và Ionia, trong đó đảo Crete là đảo lớn và quan trọng nhất, nằm phía nam bán đảo Balkan. Nhờ biển Aegean sóng yên biển lặng, cư dân các đảo và đất liền có thể giao thương dễ dàng, hình thành một mạng lưới kết nối chặt chẽ bằng đường biển.

Vùng ven biển Tiểu Á đóng vai trò cầu nối giữa văn minh Hy Lạp và các nền văn minh phương Đông, đồng thời cũng là nơi hình thành nhiều thành bang Hy Lạp cổ đại.

Hy Lạp sở hữu địa hình rừng núi xen kẽ biển cả và nhiều đảo lớn nhỏ, tạo điều kiện lý tưởng cho sự phát triển của nghề đi biển, thương mại và công nghiệp.

Khí hậu ôn hòa, mang đặc trưng của vùng Nam Âu chịu ảnh hưởng từ biển Địa Trung Hải, rất thích hợp cho việc trồng trọt và chăn nuôi - đặc biệt là các loài cây như ô liu, nho và các loài gia súc như dê, cừu.

Về tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản ở đây rất phong phú về chủng loại và giàu về trữ lượng, góp phần thúc đẩy các ngành như luyện kim, xây dựng và chế tác.

- Dân cư

Cuối thiên niên kỷ III TCN, các bộ tộc phía Bắc thiên di tới định cư ở Hy Lạp. Cư dân Hy Lạp cổ đại gồm nhiều tộc người cư trú ở những khu vực khác nhau. Người Aeolians sống chủ yếu tại vùng Balkan và đồng bằng Beotia. Người Iolians cư trú ở vùng đồng bằng Attica và khu vực ven biển Tiểu Á. Người Achaeans tập trung ở phía Bắc bán đảo Peloponnese. Người Dorians định cư ở đảo Crete và các đảo trên biển Aegean. Các tộc người này cùng nhau góp phần hình thành nên nền văn minh Hy Lạp rực rỡ với sự đa dạng văn hóa, ngôn ngữ và phong tục.

#### 5.1.1.2. La Mã (Roma)

- Địa lý

Bán đảo Italia có hình dáng giống như một chiếc ủng dài và hẹp, vươn ra Địa Trung Hải. Phía Bắc được ngăn cách với phần còn lại của châu Âu bởi dãy núi Alps hùng vĩ. Ba mặt còn lại giáp biển, trong đó phía Nam là đảo Sicilia, phía Tây có các đảo lớn là Corse và Sardegna. Với diện tích khoảng 300.000 km<sup>2</sup>, bán đảo này rộng gấp 5 lần bán đảo Hy Lạp. Đến thế kỷ I TCN, La Mã đã thống nhất toàn bộ bán đảo và từng bước mở rộng lãnh thổ ra ba châu lục xung quanh Địa Trung Hải: châu Âu, châu Á và châu Phi.

Địa hình của bán đảo phần lớn là đồng bằng màu mỡ và những vùng đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi. Bờ biển dài, nhiều khúc quanh, có nhiều cảng biển tự nhiên tốt tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương đường biển, hàng hải và du lịch phát triển.

Khí hậu tại đây thuộc kiểu Địa Trung Hải đặc trưng của Nam Âu, chịu ảnh hưởng mạnh từ biển, nên tương đối ôn hòa, mát mẻ, thích hợp cho nông nghiệp và đời sống dân cư.

Về tài nguyên, bán đảo Italia sở hữu nhiều loại khoáng sản phong phú như đồng, chì, sắt, rất quan trọng trong việc chế tạo công cụ sản xuất và vũ khí.

- Dân cư

Cư dân đầu tiên và chủ yếu sinh sống trên bán đảo Italia từ khoảng thiên niên kỷ II TCN là người Ý cổ (Italiotes) - một nhóm người nói các ngôn ngữ gốc Ấn – Âu. Trong số này, bộ phận cư trú ở vùng đồng bằng Latium, nằm gần bờ biển phía tây của bán đảo, được gọi là người Latins (hay Latium). Một nhánh dựng lên thành La Mã ở trên bờ sông Tibre, được gọi là người La Mã (Romans). Đầu thế kỷ V TCN, người Etruscan (Etrusque) từ vùng Tiểu Á di cư và chiếm giữ khu vực giữa hai con sông Arno và Tibre. Người Hy Lạp tới sinh sống ở ven biển phía nam bán đảo và đảo Sicilia. Người Celt (hay Gaulois) từ Trung Âu cũng tràn xuống định cư ở miền Bắc Italia, đặc biệt là vùng thung lũng sông Po.

Người Etruscan, Gaulois cùng với các cộng đồng Hy Lạp đã góp phần tạo nên sự đa dạng văn hóa, ngôn ngữ và chủng tộc của bán đảo trước khi La Mã thống nhất toàn bộ vùng đất này.

### **5.1.2. Những thành tựu chính**

#### **5.1.2.1. Sơ lược lịch sử**

❖ Hy Lạp

- Văn hoá Crete – Mycenaean (thiên niên kỷ III - thế kỷ XII TCN)

Nền văn minh này phát triển tại khu vực biển Aegean - cụ thể là đảo Crete (văn hóa Crete hay Minos) và khu vực Peloponnese (văn hóa Mycenaean). Theo các phát hiện khảo cổ, từ khoảng thiên niên kỷ IV TCN, đã có sự xuất hiện của các cung điện, thành quách, cùng với chữ viết và nhiều hiện vật quý giá. Chủ nhân của nền văn minh Mycenaean là người Achaeans, xây dựng nên những quốc gia đầu tiên và đạt đến thời kỳ hưng thịnh vào thế kỷ XVI - XII TCN, rồi suy tàn và bị người Dorians xâm chiếm và tiêu diệt.

- Thời kỳ Homer (thế kỷ XII - VIII TCN)

Giai đoạn này được phản ánh rõ nét trong hai tập thơ của nhà thơ mù Homer là *Iliad* và *Odyssey*, đồng thời gắn liền với kho tàng thần thoại Hy Lạp. Hai tập thơ kể lại cuộc chiến thành Troy, tuy nội dung là về thời kỳ trước (khoảng thế kỷ XIII TCN) nhưng lại được sáng tác vào thế kỷ XII - VIII TCN, qua đó giúp người đời sau hình dung được về đời sống, phong tục, kinh tế và xã hội của Hy Lạp cổ đại. Thời kỳ này, xã hội của người Dorians vẫn ở cuối thời kỳ nguyên thủy, chưa hình thành nhà nước.

Họ tổ chức theo kiểu dân chủ quân sự, đứng đầu là Basileus (tù trưởng) do Đại hội Nhân dân bầu chọn và có Hội đồng Trưởng lão làm cố vấn.

- Thời kỳ thành bang (thế kỷ VIII - IV TCN)

Đây là giai đoạn quan trọng nhất trong lịch sử Hy Lạp cổ đại. Từ thế kỷ VIII TCN, xã hội Hy Lạp có sự phân hóa rõ rệt, hình thành ba tầng lớp: quý tộc, chủ nô bình dân, và nô lệ. Sự phân hóa này dẫn đến sự ra đời của các thành bang (polis). Mỗi polis là một đơn vị chính trị độc lập với trung tâm là một thành phố. Hai thành bang tiêu biểu là Sparta và Athens.

Sparta ở Nam bán đảo Peloponnese với nền kinh tế chủ đạo là nông nghiệp phát triển dựa trên việc sử dụng đồ sắt làm công cụ sản xuất và vũ khí. Thiết chế chính trị là cộng hòa quý tộc: Hội nghị Nhân dân bao gồm tất cả nam công dân quý tộc từ 30 tuổi trở lên (cơ quan lập pháp) bầu ra Hội đồng Trưởng lão gồm 28 người trên 61 tuổi (cơ quan hành pháp) bầu ra 2 viên Quan chấp chính (cơ quan tư pháp). Quân đội rất được chú trọng, mọi nam giới quý tộc đều được huấn luyện kỹ càng.

Athens ở miền Trung của Hy Lạp. Nơi đây có nhiều tài nguyên khoáng sản, hệ thống cảng biển phát triển, nhờ đó thương mại và công nghiệp rất thịnh vượng. Thể chế nhà nước theo chế độ dân chủ chủ nô nhưng xã hội Athena có tới 4/5 là nô lệ và ngoại kiều. Năm 478 TCN, Athens thành lập khối đồng minh quân sự Delos để đối phó với khối đồng minh Peloponnese do Sparta lãnh đạo.

Thế kỷ V TCN, cuộc chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư diễn ra (490 – 480 TCN). Đây là cuộc chiến tranh bảo vệ độc lập dân tộc trước sự xâm lược của đế quốc Ba Tư. Hy Lạp giành chiến thắng. Một chiến binh Hy Lạp là Philipit đã chạy từ cánh đồng Marathon về Athens (khoảng hơn 32km) để thông báo tin thắng trận (490 TCN). Từ câu chuyện này, tại kỳ Đại hội thể thao thế giới Olympia lần thứ nhất năm 1896, môn chạy Marathon được đưa vào thi đấu.

Trong cuộc chiến tranh Peloponnese (431 - 404 TCN), Athena thất bại, buộc phải giải tán liên minh Delos, đồng thời chấm dứt thể chế dân chủ chủ nô, chuyển sang theo mô hình cộng hòa quý tộc kiểu Sparta.

- Thời kỳ Macedonia (thế kỷ IV – II TCN)

Năm 338 TCN, vua Philip II của Macedonia triệu tập đại hội toàn Hy Lạp, chuẩn bị chiến tranh với Ba Tư. Năm 325 TCN, Alexander mở cuộc chiến tranh về

phương Đông, lập nên một đế quốc rộng lớn, lấy Babylon làm trung tâm. Năm 323 TCN, Alexander qua đời, đế quốc nhanh chóng tan rã do xung đột nội bộ. Đến năm 168 TCN, Macedonia bị La Mã đánh bại và năm 146 TCN, Hy Lạp là một bộ phận của La Mã.

#### ❖ La Mã

##### - Thời kỳ truyền thuyết (thế kỷ VIII - VI TCN)

Trước thế kỷ VI TCN, nhà nước La Mã cổ đại được hình thành dưới hình thức quân chủ. Trong giai đoạn này, tuy còn mang tính huyền thoại nhưng tổ chức nhà nước đã có sự phân quyền rõ ràng với hai cơ quan quan trọng: Viện Nguyên Lão (Senatus) – gồm các quý tộc lớn, đóng vai trò cố vấn cho nhà vua, Đại hội Nhân dân (Comitia Curiata) – chủ nô có quyền biểu quyết một số vấn đề quan trọng.

##### - Thời kỳ cộng hòa (509 TCN – 27 TCN)

Cuối thế kỷ VI TCN, giới quý tộc La Mã nổi dậy lật đổ chế độ quân chủ, thiết lập chế độ Cộng hòa. Bộ máy nhà nước Cộng hòa La Mã gồm ba cơ quan quyền lực cơ bản: Đại hội Nhân dân (hay còn gọi là Đại hội tư lệnh quân đoàn – Centuries, Đại hội Bào tộc), Viện Nguyên Lão (Senat) và hai viên Quan Chấp chính (Consuls). Đại hội Nhân dân có quyền biểu quyết thông qua luật lệ, bầu cử đại biểu Viện Nguyên Lão, có nghĩa vụ tổ chức các cuộc chiến tranh mang lại tài sản cho giới chủ nô La Mã. Viện Nguyên Lão có vai trò thực quyền trong điều hành chính trị, đối ngoại, quân sự. Hai Quan chấp chính do Viện Nguyên Lão bầu ra có nhiệm kỳ 1 năm, là cơ quan tư pháp của nhà nước La Mã.

Đến thế kỷ III TCN, La Mã thống nhất toàn bộ bán đảo Italia, rồi mở rộng các cuộc chiến tranh xâm lược vùng ven Địa Trung Hải (phần lớn do Carthage chiếm giữ). Cuộc chiến tranh Punic kéo dài 120 năm từ 264 TCN, đến năm 146 TCN, chiến tranh Punic kết thúc, La Mã đánh bại Carthage và mở rộng lãnh thổ đế quốc ra cả 3 châu lục bao quanh Địa Trung Hải.

##### - Thời kỳ Quân chủ (thế kỷ I TCN – thế kỷ V)

Cùng với quá trình xâm lược và mở rộng lãnh thổ, quyền lực của các tướng lĩnh La Mã ngày càng tăng lên, dẫn đến sự xuất hiện của các nhà độc tài: Độc tài Sulla (84 – 78 TCN), Tam tài lần thứ nhất (Pompeius, Crassus, Caesar: 71 – 44 TCN), Tam tài lần thứ hai (Antonius, Lepidus, Octavius: 43 – 30 TCN). Năm 27

TCN, Octavius (Octavian) chính thức lên ngôi hoàng đế, xưng là Augustus (nghĩa là “Đấng Chí Tôn”), mở ra thời kỳ Quân chủ La Mã. Đại hội Nhân dân bị giải tán, Viện Nguyên lão vẫn tồn tại để che đậy quyền lực độc tài của hoàng đế.

Trong thời kỳ đầu Quân chủ, La Mã đạt đến đỉnh cao về lãnh thổ, văn hóa và quân sự. Tuy nhiên, từ thế kỷ III, chiến tranh xâm lược không còn nữa, áp lực kinh tế và các cuộc xâm lược từ bên ngoài làm cho La Mã rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Năm 395, Hoàng đế Theodosius I chia Đế quốc La Mã làm 2 phần Tây La Mã và Đông La Mã cho 2 người con cai trị.

Tây La Mã dần suy yếu, bị các tộc du mục người German tràn vào thôn tính. Năm 476, Hoàng đế Tây La Mã bị thủ lĩnh người Ostrogoth là Odoacer lật đổ, đánh dấu sự sụp đổ của Đế quốc La Mã và chấm dứt chế độ chiếm hữu nô lệ cổ đại.

Phần Đông La Mã bị đế quốc Byzantine thôn tính vào năm 400, kinh đô là Constantinople. Đế quốc này tiếp tục tồn tại đến tận năm 1453, bị Đế chế Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ) chinh phục.

#### 5.1.2.2. Chữ viết

Người Hy Lạp cổ đại đã tiếp thu hệ thống chữ viết của người Phoenicia – một trong những hệ thống chữ cái biểu âm sớm nhất trên thế giới – và phát triển thành một bảng chữ cái mới gồm 24 ký tự. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, các nguyên âm được đưa vào hệ thống chữ viết một cách rõ ràng và nhất quán, đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển của ngôn ngữ viết. Bảng chữ cái Hy Lạp không chỉ đặt nền móng cho chữ viết của chính họ mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến các hệ thống chữ cái khác về sau, đặc biệt là chữ Latin và chữ Slav – hai hệ chữ đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nên các ngôn ngữ châu Âu.

Khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên, người La Mã bắt đầu sử dụng chữ viết dựa trên hệ thống chữ cái Hy Lạp của người Etrusca (Etruscans). Từ đó, họ phát triển nên bảng chữ cái Latin với một số điều chỉnh và bổ sung để phù hợp hơn với cách phát âm trong tiếng Latin. Trong quá trình mở rộng lãnh thổ, đặc biệt là sau khi xâm chiếm Hy Lạp, người La Mã tiếp tục hoàn thiện hệ thống chữ viết này, tạo ra một bảng chữ cái ngày càng tinh giản, hiệu quả và dễ sử dụng. Về sau, trong quá trình phát triển ở châu Âu Trung cổ, bảng chữ cái Latin được bổ sung thêm ba ký tự: J, U và W – vốn không có trong bảng chữ cái Latin cổ điển. Với cấu trúc đơn giản, ngắn

gọn, linh hoạt và khả năng khái quát cao, chữ Latin dần trở thành hệ thống chữ viết phổ biến nhất ở phương Tây và là nền tảng của nhiều ngôn ngữ hiện đại ở châu Âu như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ý và tiếng Đức.

### 5.1.2.3. Văn học

Văn học có thể chia thành ba bộ phận chính có mối liên hệ chặt chẽ với nhau: thần thoại, thơ ca và kịch nghệ.

#### - Thần thoại

Người Hy Lạp có một hệ thống thần thoại phong phú nhằm lý giải thế giới tự nhiên, phản ánh kinh nghiệm sống và khát vọng của con người trong quá trình đấu tranh với thiên nhiên. Thần thoại Hy Lạp không chỉ thể hiện đậm nét tín ngưỡng đa thần giáo mà còn góp phần hình thành nền tảng tinh thần và văn hóa của xã hội cổ đại. Theo quan niệm của người Hy Lạp cổ, hầu như mọi lĩnh vực trong đời sống đều có một vị thần bảo hộ, gắn bó mật thiết với con người và ảnh hưởng sâu rộng đến văn học, nghệ thuật.

Hệ thống thần linh Hy Lạp có cấu trúc rõ ràng, được tổ chức thành một bảng phả hệ hoàn chỉnh, do nhà thơ Hésiod (thế kỷ VIII TCN) hệ thống hóa trong tác phẩm *Theogony (Gia phả các thần)*. Theo thần thoại, thế giới khởi đầu từ trạng thái hỗn mang (Chaos), sau đó xuất hiện thần Đất Gaia và thần Ái tình Eros. Dần dần, một hệ thống thần linh được hình thành, đứng đầu là thần Zeus – vị chúa tể ngự trên đỉnh Olympus, cai quản bầu trời. Một số vị thần chính gồm: Hera (hôn nhân), Poseidon (thần biển), Hades (thần địa ngục), Prometheus (thần thợ rèn, người sáng tạo văn minh), Demeter (nữ thần nghề nông), Dionysus (trồng nho và làm rượu), Apollo (ánh sáng và nghệ thuật), thần Euterpeus (âm nhạc), thần Athena (trí tuệ và chiến tranh), Hermes (sứ giả của các vị thần)... cùng các thần tượng trưng cho nghệ thuật như: Euterpe (âm nhạc), Thalia (hài kịch), Clio (lịch sử)...

Người La Mã tiếp thu toàn bộ thần thoại Hy Lạp và nhưng thay đổi tên các vị thần theo tiếng Latin. Ví dụ: Zeus đổi thành Jupiter, Hera đổi thành Junon, Poseidon đổi thành Neptune, Eos đổi thành Aurora, Demeter đổi thành Ceres, Aphrodite đổi thành Venus, Heracles đổi thành Hercules... Thần thoại Hy Lạp - La Mã trở thành nền tảng cho nhiều tác phẩm văn học, hội họa, điêu khắc và sân khấu phương Tây sau này.

### - Thơ ca

Thơ là một thể loại văn học đặc sắc và phát triển rực rỡ trong văn học Hy Lạp cổ đại. Người đặt nền móng cho thơ ca Hy Lạp là nhà thơ mù Homer, sống vào khoảng thế kỷ IX TCN, với hai bản anh hùng ca *Iliad* và *Odyssey*. *Iliad* (15.683 câu thơ) ghi lại cuộc chiến thành Troy kéo dài 10 năm, tập trung vào năm cuối cùng. *Odyssey* (12.110 câu thơ) kể về hành trình 10 năm trở về quê hương Ithaca của vua Odysseus sau khi chiến tranh thành Troy kết thúc. Hai tác phẩm không chỉ là kiệt tác văn học mà còn có giá trị sử học to lớn, được coi là “Bộ bách khoa toàn thư” về đời sống và văn hóa Hy Lạp thời cổ đại.

Ngoài Homer, còn có nhiều nhà thơ trữ tình, trào phúng nổi bật, tiêu biểu là nhóm Tao đàn Messen. Văn học La Mã về sau kế thừa và phát triển thơ ca Hy Lạp, với những tên tuổi lớn như: Lucretius (95 - 55 TCN), Virgil (70 - 19 TCN), Ovid (43 TCN - 17), Tacitus (55 - 117)...

### - Kịch nghệ

Kịch Hy Lạp bắt nguồn từ các lễ hội dân gian, đặc biệt là lễ tế thần Dionysus – vị thần rượu và hoan lạc. Từ những nghi lễ cộng đồng, nghệ thuật sân khấu dần hình thành, phát triển thành hai thể loại chính: bi kịch và hài kịch. Các nhà hát lớn được xây dựng để phục vụ đông đảo công chúng, điển hình như nhà hát ngoài trời Dionysus ở Athens (17.000 chỗ ngồi) hay ở Megalopolis (trung tâm Peloponnese với 44.000 chỗ). Các nhà soạn kịch tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại là: Aeschylus, Sophocles và Euripides. Aeschylus (525 - 456 TCN) được coi là “cha đẻ của bi kịch”, với khoảng 70 vở, nổi bật là bộ ba *Prometheus*. Sophocles (497- 406 TCN) sáng tác 123 vở, hiện còn lại 7, tiêu biểu như *Oedipus Rex*, ca ngợi trí tuệ và sức mạnh con người. Euripides (480 -406 TCN) sáng tác với 92 vở, ngày nay còn 18 bi kịch và 1 hài kịch, tập trung vào tâm lý và các vấn đề xã hội.

Nghệ thuật kịch Hy Lạp sau này được người La Mã tiếp thu và phát triển mạnh mẽ. Một số nhà viết kịch và thơ nổi bật thời La Mã gồm: Lucius Livius Andronicus, Quintus Ennius, Plautus, Terenceus...

Văn học Hy Lạp cổ đại là nền tảng vững chắc cho văn học phương Tây sau này với ba trụ cột: thần thoại, thơ ca và kịch nghệ. Người La Mã không chỉ tiếp nhận

mà còn phát triển, truyền bá rộng rãi di sản đó, để lại dấu ấn sâu đậm trong văn hóa, nghệ thuật và tư tưởng châu Âu đến tận ngày nay.

#### 5.1.2.4. Sử học

##### - Hy Lạp

Thời kỳ đầu, sử học Hy Lạp chủ yếu tồn tại dưới hình thức truyền miệng, thể hiện qua truyền thuyết và sử thi, tiêu biểu là *Iliad* và *Odyssey* của Homer. Từ thế kỷ thứ V TCN, Hy Lạp mới chính thức có sử học thành văn với các nhà viết sử như Herodotus, Thucydides, Xenophanes.

Herodotus (484 – 425 TCN) được mệnh danh là “*cha đẻ của sử học phương Tây*”. Ông là người đầu tiên hệ thống hóa lịch sử trên cơ sở thu thập tài liệu, điền dã, và đối chiếu nhiều nguồn khác nhau. Tác phẩm quan trọng nhất của ông là *Lịch sử cuộc chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư*, nằm trong bộ *Histories* gồm 9 quyển, không chỉ ghi chép về Hy Lạp mà còn đề cập đến nhiều nền văn minh phương Đông như Assyria, Babylonia và Ai Cập. Phong cách viết của Herodotus vừa mang tính lịch sử vừa đậm chất văn học.

Thucydides (460 - 395 TCN) là nhà sử học có tư duy phân tích và phản biện sâu sắc, nổi bật với tác phẩm *Lịch sử cuộc chiến tranh Peloponnesus* – cuộc chiến giữa Athens và Sparta. Là người tham gia trực tiếp vào cuộc chiến, Thucydides nhấn mạnh đến yếu tố con người, quyền lực và chính trị, mở đường cho cách viết sử theo hướng khách quan và khoa học hơn.

Xenophon (430 - 359 TCN): là nhà văn, nhà sử học và triết gia người Athens. Tác phẩm tiêu biểu của ông là *Lịch sử Hy Lạp* (Hellenica), tiếp nối và hoàn thiện giai đoạn lịch sử từ khi Thucydides dừng lại (411 TCN) cho đến năm 362 TCN. Ông cũng được biết đến qua *Anabasis* - mô tả cuộc hành quân của 10.000 lính đánh thuê Hy Lạp.

##### - La Mã

Sử học La Mã phát triển dựa trên nền tảng Hy Lạp nhưng mang màu sắc thực tiễn và chính trị rõ nét hơn. Ngay từ thế kỷ V TCN, La Mã đã có những ghi chép lịch sử sơ khai dưới hình thức “*niên đại ký*” (*Annales*) - biên niên sử đơn giản được lưu trữ bởi các giáo sĩ và quý tộc. Tuy nhiên, phải đến thế kỷ III TCN, sử học La Mã mới thực sự phát triển với sự xuất hiện của các nhà sử học chuyên nghiệp. Người đầu tiên

viết sử La Mã bằng chữ Hy Lạp là Fabius (254 - 200 TCN. Người đầu tiên viết sử La Mã bằng chữ Latin là Cato (234 - 149 TCN) với cuốn *Nguồn gốc*. Lucius Livius Andronicus (284 – 204 TCN) là nhà thơ, nhà viết kịch và sử gia với tác phẩm nổi bật là *Chiến tranh Punic*, phản ánh các cuộc chiến tranh giữa La Mã và Carthage. Polybius (201 – 120 TCN) là sử gia gốc Hy Lạp sống trong lòng đế chế La Mã với tác phẩm *Lịch sử* gồm 40 quyển ghi chép chi tiết quá trình La Mã xác lập chủ quyền lãnh thổ quanh Địa Trung Hải. Titus Livius (Livy) (59 TCN – 17) là một trong những sử gia lớn nhất thời kỳ chuyển giao Cộng hòa và Quân chủ La Mã. Ông viết bộ sử đồ sộ *Ab Urbe Condita* gồm 142 quyển, mô tả toàn bộ lịch sử La Mã từ thời lập quốc đến thời kỳ Augustus...

Sử học Hy Lạp và La Mã không chỉ ghi chép lại các sự kiện lịch sử mà còn mở ra cách tiếp cận mang tính phản biện, phân tích và tư duy chính trị. Nếu Herodotus đặt nền móng cho ngành sử học phương Tây thì Thucydides và Tacitus chính là những người khai mở phương pháp viết sử hiện đại, đặt trọng tâm vào nguyên nhân, động lực và tác động xã hội của các biến cố lịch sử.

#### 5.1.2.5. Khoa học tự nhiên

Không giống như nhiều nền văn minh cổ đại khác, khoa học tự nhiên ở Hy Lạp và La Mã phát triển mạnh mẽ với sự đóng góp của nhiều nhà bác học nổi tiếng trong các lĩnh vực như toán học, thiên văn học, vật lý học, y học... Họ không chỉ kế thừa kiến thức từ các nền văn minh phương Đông như Lưỡng Hà và Ai Cập, mà còn phát triển các hệ thống lý thuyết có ảnh hưởng sâu rộng đến khoa học phương Tây.

- Toán học:

Hy Lạp cổ đại là nơi khai sinh nền toán học lý thuyết với nhiều nhà toán học vĩ đại.

Thales (khoảng thế kỷ VII–VI TCN) là một triết gia, toán học, thiên văn học, vật lý học của Hy Lạp sống ở thành Miletus (Tiểu Á). Ông đã tiếp thu kiến thức toán học từ Ai Cập và Lưỡng Hà, phát biểu định lý tỷ lệ thức - nền tảng cho hình học tỉ lệ. Dựa vào tỷ lệ thức đo bóng ở Kim tự tháp để tính được chiều cao của nó. Thales cũng là nhà thiên văn học, người đã dự đoán chính xác hiện tượng nhật thực ngày 28/5/585 TCN.

Pythagoras (khoảng 580 - 500 TCN) sinh tại đảo Samos trên biển Aegean. Ông nổi tiếng với định lý Pythagoras về quan hệ 3 cạnh trong tam giác vuông, phân tích các loại số (chẵn - lẻ), và là người đầu tiên đưa ra giả thuyết Trái Đất hình cầu và chuyển động theo quỹ đạo.

Euclid (khoảng 330 - 275 TCN) đứng đầu nhóm các nhà toán học ở Alexandria tổng hợp và hệ thống hóa toán học cổ đại thành bộ *Cơ sở (Elements)*. Ông là tác giả định đề Euclid là cơ sở môn hình học.

Archimedes (287 - 212 TCN) quê ở Syracuse (Sicilia), là một trong những nhà khoa học vĩ đại nhất thời cổ đại. Ông phát hiện nguyên lý lực đẩy trong chất lỏng, nguyên lý đòn bẩy, tính gần đúng số  $\pi$ , diện tích và thể tích nhiều hình khối, đường xoắn, rỗng rọc, bánh răng cưa, thủy lực học.

- Thiên văn học:

Aristarchus (310 - 230 TCN) sinh ra ở đảo Samos, là nhà thiên văn học đầu tiên đề xuất thuyết nhật tâm, cho rằng Trái Đất quay quanh Mặt Trời và tự quay quanh trục. Ông còn tính toán khá chính xác thể tích Mặt Trời, Trái Đất, Mặt Trăng và khoảng cách của các thiên thể.

Eratosthenes (284–192 TCN) là nhà khoa học giỏi nhiều lĩnh vực, từng phụ trách thư viện Alexandria. Ông tính khá chính xác chu vi Trái Đất (~39.700 km) bằng phương pháp đo bóng mặt trời và đưa ra khái niệm kinh tuyến và vĩ tuyến.

Claudius Ptolemy (thế kỷ II) là nhà thiên văn và địa lý sống tại Ai Cập thời La Mã. Ông tổng hợp kiến thức thiên văn Hy Lạp, Babylon, Ai Cập trong tác phẩm *Almagest (Sách tổng hợp)*, đề xuất thuyết địa tâm - cho rằng Trái Đất là trung tâm vũ trụ (dù thật lùì so với Aristarchus). Ông còn xuất bản tác phẩm *Địa lý* gồm 8 quyển, mô tả bản đồ thế giới với giới hạn phía Bắc là Scandinavia, phía Nam là sông Nile, phía Đông là Trung Quốc, phía Tây là Bồ Đào Nha.

- Y học:

Y học Hy Lạp cổ đại đạt được nhiều thành tựu lớn về lí luận và thực hành. Hippocrates (469 - 377 TCN) được coi là cha đẻ của y học phương Tây. Ông xem bệnh tật như một hiện tượng thiên nhiên, có thể chữa trị dựa vào quan sát lâm sàng tỉ mỉ cũng như căn cứ vào các triệu chứng của bệnh. Do đó, phương pháp chữa bệnh của ông là phải dùng các biện pháp uống thuốc hoặc mổ xẻ để chữa trị. Ông đề xuất

đạo đức nghề y thông qua *Lời thề Hippocrates*. Herophilos (335 – 280 TCN) và Erasistratus (304 – 250 TCN) là những người đầu tiên thực hiện giải phẫu người, nghiên cứu về não và hệ thần kinh, mở đường cho giải phẫu học. Heraclides (390 – 310 TCN) đã sử dụng thuốc mê trong phẫu thuật, một phương pháp phải đến thế kỷ XIX mới được tái áp dụng. Claudius Galenus (129 – khoảng 210) là nhà y học La Mã gốc Hy Lạp, người có ảnh hưởng sâu rộng đến y học phương Tây suốt thời Trung cổ. Ông nêu ra nhiều quan điểm mới về sinh lý học và lý thuyết bệnh lý, xây dựng một hệ thống y học toàn diện kết hợp giữa thực hành và lý luận.

Khoa học tự nhiên thời Hy Lạp – La Mã cổ đại không chỉ là nền tảng cho tri thức thời đó mà còn đặt nền móng cho sự phát triển của khoa học hiện đại. Tư duy lý luận, phương pháp suy luận logic và tinh thần thực nghiệm của các nhà khoa học cổ đại đã vượt qua giới hạn thời đại, ảnh hưởng đến khoa học châu Âu và thế giới đến tận ngày nay.

#### 5.1.2.6. Đạo Kitô

Đạo Kitô ra đời ở đế quốc Đông La Mã, trong bối cảnh chính trị – tôn giáo phức tạp ở khu vực Palestine. Năm 63 TCN, La Mã chinh phục Palestin. Đây là quê hương của Đạo Do Thái với kinh *Cựu Ước* là nền tảng giáo lý. Theo truyền thuyết, người sáng lập ra đạo Kitô là Jesus Christ (Chúa Giêsu). Vào khoảng đầu Công nguyên, Jesus Christ được sinh ra tại làng Bethlehem. Ngài được tin là con của Thiên Chúa, đầu thai bởi Đức mẹ đồng trinh Maria.

Đến năm 30 tuổi, Jesus tự nhận là thiên sứ và bắt đầu truyền đạo ở vùng Jerusalem. Ông tuyên truyền sự bình đẳng giữa con người, đồng thời lên án sự bất công, hà khắc của chính quyền La Mã và sự giàu sang xa hoa của giai cấp thống trị. Kitô giáo khuyên con người sống khiêm nhường, nhẫn nhịn ở trần gian để được hưởng cuộc sống vĩnh cửu nơi thiên đàng.

Chính vì những tư tưởng cấp tiến này, Jesus bị xem là kẻ nổi loạn. Theo kinh thánh, một môn đồ tên Judas đã phản bội ông để đổi lấy 12 đồng bạc. Jesus bị bắt, đưa ra xét xử bởi tòa án La Mã và bị kết án tử hình. Ngày thứ Sáu Tuần Thánh mùa xuân năm 29, ông bị đóng đinh trên thập giá tại núi Calvary (Golgotha) gần Jerusalem và qua đời ở tuổi 33. Tuy nhiên, theo truyền thuyết Kitô giáo, ba ngày sau, Jesus sống lại, tiếp tục giảng đạo trong 40 ngày trước khi về trời. Đây là nền tảng

niềm tin quan trọng nhất trong đức tin Kitô giáo - sự phục sinh và cứu chuộc của Chúa Jesus.

Đạo Kitô thờ Thiên Chúa Ba Ngôi: Chúa Cha (Đấng Tạo Hóa), Chúa Con (Jesus Christ) và Chúa Thánh Thần (Holy Spirit). Kinh thánh gồm hai phần: phần Cựu ước tiếp nhận từ Đạo Do Thái, nói về sự sáng tạo của vũ trụ, lịch sử dân tộc Israel, luật pháp của Chúa; phần Tân ước được viết bằng tiếng Hy Lạp, kể lại cuộc đời, sự giảng dạy, cái chết và sự phục sinh của Jesus cùng với giáo lý của các tông đồ. Trong đó có 10 điều răn - những quy tắc đạo đức cơ bản mà tín đồ phải tuân theo.

Khi mới ra đời, đạo Kitô bị coi là tà giáo và bị Đế quốc La Mã đàn áp khốc liệt. Cuộc đàn áp đẫm máu nhất diễn ra vào năm 64 dưới triều hoàng đế Nero, người cáo buộc Kitô hữu đốt phá thành Roma. Tuy nhiên, sau gần ba thế kỷ chịu bách hại, bước ngoặt lớn đã diễn ra. Năm 311, hoàng đế La Mã ra lệnh ngừng đàn áp Kitô giáo. Năm 313, đạo Kitô được hoàng đế La Mã công nhận là hợp pháp. Năm 337, hoàng đế La Mã Constantine I gia nhập đạo Kitô, đánh dấu sự chuyển hướng về chính sách tôn giáo. Cuối thế kỷ IV, Công giáo được hoàng đế Theodosius I công nhận là quốc giáo của Đế quốc La Mã. Jerome (334 - 420) đã dịch toàn bộ Kinh Thánh (Cựu và Tân Ước) sang tiếng Latinh. Bản dịch này được gọi là *Vulgata* và trở thành bản Kinh Thánh chính thức của Giáo hội Công giáo trong nhiều thế kỷ.

Đạo Kitô là một tôn giáo ảnh hưởng sâu rộng đến văn hóa, luật pháp và nghệ thuật phương Tây. Từ khởi đầu khiêm tốn tại Palestine, Kitô giáo đã vượt qua nhiều thử thách để trở thành một trong những tôn giáo lớn và có ảnh hưởng nhất trên thế giới hiện nay.

#### 5.1.2.7. Triết học

Hy Lạp cổ đại là quê hương của triết học phương Tây gồm hai trường phái chính: duy vật và duy tâm. Sự khác nhau của hai trường phái này là cách giải thích về vật chất và ý thức.

##### ❖ Trường phái Duy vật

Các nhà triết học duy vật Hy Lạp cổ đại tập trung vào việc lý giải bản chất của vũ trụ và vạn vật thông qua các yếu tố tự nhiên, cho rằng thế giới hình thành từ một hoặc nhiều nguyên tố cơ bản, không do thần linh tạo ra.

Thales (khoảng thế kỷ VII – VI TCN) được coi là người khai sinh triết học Hy Lạp. Ông cho rằng nước là yếu tố đầu tiên và cơ bản tạo nên mọi vật thể.

Anaximenes (khoảng 585 - 525 TCN) là học trò của Thales, đề xuất rằng không khí mới là nguyên lý khởi thủy của vũ trụ. Theo ông, các hiện tượng tự nhiên là kết quả của sự ngưng tụ và loãng ra của không khí.

Heraclitus (540 - 480 TCN): nhà tư tưởng đầu tiên đưa ra quan điểm biện chứng về sự vận động và tồn tại. Ông coi lửa là yếu tố nền tảng, tượng trưng cho sự biến đổi không ngừng của thế giới. Heraclitus nổi tiếng với câu nói: *“Không ai tắm hai lần trong cùng một dòng sông.”* – hàm ý vạn vật luôn thay đổi và chuyển hóa.

Empedocles (490 - 430 TCN) tổng hợp tư tưởng các nhà tư tưởng Ấn Độ, Hy Lạp và cho rằng vũ trụ được cấu thành từ bốn yếu tố cơ bản: đất, nước, không khí và lửa. Ông cũng đề cập đến sự tiến hóa của sinh giới từ thực vật đến động vật, rồi đến con người.

Democritus (460 - 390 TCN) được xem là “bộ óc bách khoa” đầu tiên của Hy Lạp. Ông phát triển thuyết nguyên tử, cho rằng mọi vật thể được cấu thành từ các nguyên tử - những phần tử vô cùng nhỏ, không thể phân chia, chuyển động trong chân không, khác nhau về hình dạng, khối lượng và cách sắp xếp.

Epicurus (341 - 270 TCN) cho rằng vũ trụ hình thành do vật chất tạo thành với đơn vị nhỏ nhất các nguyên tử, nhưng không phủ nhận vai trò của thần thánh và coi cảm tính là nguồn gốc thực sự của nhận thức.

#### ❖ Trường phái Duy tâm

Khác với các nhà duy vật, triết học duy tâm Hy Lạp cổ đại nhấn mạnh vai trò của tinh thần, linh hồn và ý niệm. Một số học giả thuộc trường phái này còn rơi vào xu hướng nguy hiểm, nặng về hình thức và chơi chữ, xem nhận thức mang tính chủ quan hoặc và phủ nhận chân lý khách quan.

Socrates (469 - 399 TCN) nêu lên mục đích của triết học là nhận thức chính bản thân mình, đề cao tri thức nội tâm. Dù nghiêng về duy tâm chủ quan, Socrates để lại di sản lớn về phương pháp truy vấn, quy nạp và định nghĩa khái niệm - đặt nền móng cho logic học sau này.

Platon (427 - 347 TCN) là học trò của Socrates, xây dựng hệ thống triết học với hạt nhân là ý niệm và linh hồn bất diệt. Ông cho rằng thế giới xung quanh chỉ là

sự phản ánh không đầy đủ của ý niệm. Ý niệm là chân lý nhưng ý niệm đó phải có một lực tác động từ một lực lượng siêu nhiên.

Aristotle (384 - 322 TCN) là học trò của Plato, nhưng lại phát triển hệ thống triết học riêng biệt. Ông là người đặt nền móng cho logic học hình thức, với tác phẩm “*Organon*”. Quan điểm triết học của ông là vật chất tồn tại vĩnh viễn nhưng nguồn gốc của mọi vận động là thượng đế - động lực bất động ban đầu. Triết học của ông có ảnh hưởng sâu sắc đến Triết học kinh viện trung cổ ở châu Âu.

Sự đối lập và kế thừa giữa các trường phái này đã tạo nên một truyền thống triết học phong phú, đa dạng, ảnh hưởng sâu rộng đến văn hóa, khoa học và tư tưởng nhân loại.

#### 5.1.2.8. Luật pháp

##### ❖ Hy Lạp

##### - Luật Dracon (621 TCN)

Đây là bộ luật thành văn đầu tiên của Athens, do quan chấp chính Dracon biên soạn. Nội dung chủ yếu quy định tổ chức và quyền lực của các cơ quan nhà nước như: Đại hội công dân (mọi công dân nam trưởng thành được quyền tham gia bàn luận, biểu quyết chính sách), Hội đồng Trưởng lão (giám sát, xét xử) và Quan chấp chính (đảm nhiệm hành pháp). Bộ luật nổi tiếng với tính hà khắc, đặc biệt là quy định xử tử hình ngay cả với tội ăn cắp vặt. Toàn văn bộ luật được khắc trên bia đá đặt nơi công cộng để mọi công dân có thể tiếp cận và hiểu luật.

##### - Pháp lệnh Solon (594 - 593 TCN)

Solon - một quý tộc tiến bộ và là quan chấp chính - đã tiến hành một cuộc cải cách lớn nhằm giải quyết mâu thuẫn xã hội và mở rộng nền dân chủ.

Về kinh tế - xã hội, pháp lệnh xóa bỏ nợ nần cho nông dân, trả lại tự do cho những người bị biến thành nô lệ vì không trả được nợ, cấm lấy thân mình hoặc gia đình làm vật đảm bảo vay nợ, hạn chế quyền sở hữu ruộng đất và quy định mức tối đa mỗi người được chiếm hữu.

Về phân chia đẳng cấp, công dân được chia thành 4 đẳng cấp dựa trên thu nhập lúa mì hàng năm (đơn vị: medimnos = khoảng 52,5 kg): 1) Trên 500 medimnos được giữ các chức vụ cao như quan chấp chính, tham gia hội đồng trưởng lão, cúng tế, chỉ huy thủy binh; 2) Trên 300 medimnos đủ điều kiện làm kỵ binh, giữ chức vụ

cao; 3) Từ 200 medimnos được giữ một số chức vụ và tham gia bộ binh nặng; 4) dưới 200 medimnos được tham gia bộ binh nhẹ và giữ chức vụ sĩ quan trong quân đội.

Về thể chế chính trị, pháp lệnh thành lập Hội đồng 400 người gồm đại diện từ cả 4 đẳng cấp (mỗi đẳng cấp bầu 100 người), thiết lập tòa án nhân dân mà trong đó công dân thuộc mọi đẳng cấp đều có quyền tham gia xét xử.

Pháp lệnh về quyền chuyển nhượng tài sản, cấm xuất khẩu nông phẩm, khuyến khích sản xuất rượu nho, ôliu, hạn chế quyền lợi quý tộc, quyền lợi nhân dân được tăng lên, chấm dứt việc bắt dân tự do thành nô lệ, phát triển công thương nghiệp, mở rộng dân chủ.

- Pháp lệnh Clisthenes (508 TCN)

Clisthenes tiếp tục hoàn thiện nền dân chủ bằng cách tái tổ chức cấu trúc hành chính và quyền lực chính trị. Pháp lệnh tổ chức lại khu vực hành chính bằng việc bỏ 4 đẳng cấp cũ thành lập 3 khu vực gồm 10 phân khu mới, xoá bỏ triệt để chế độ công xã nông thôn. Cơ quan quyền lực mới được thiết lập là Hội đồng 500 người và Hội đồng Tướng lĩnh. Mỗi phân khu bầu 50 người từ 30 tuổi trở lên vào Hội đồng 500 người. Chỉ huy tối cao luân phiên thường trực Hội đồng là cơ quan hành chính cao nhất (Hội đồng tướng lĩnh luân lưu thường trực 36 ngày/lượt). Hội đồng Tướng lĩnh gồm 10 người, mỗi người đại diện cho một phân khu (4 phân khu trung tâm, 3 phân khu ngoại ô và 3 phân khu ven biển).

Bên cạnh đó, pháp lệnh cũng quy định các biện pháp dân chủ hóa sâu rộng như: trục xuất những ai có âm mưu đảo chính và nguy hiểm đối với nền dân chủ, mở rộng quyền công dân tự do bằng việc cho kiều dân và nô lệ trở thành công dân của Athens.

- Cải cách của Ephialtes và Pericles

Pháp lệnh của Ephialtes giới hạn quyền lực của Hội đồng Trưởng lão, chuyển trọng tâm quyền lực về Đại hội Nhân dân. Pháp lệnh thiết lập sự phân quyền rõ ràng: lập pháp thuộc Đại hội Nhân dân, tư pháp thuộc Tòa án Nhân dân và hành pháp thuộc Hội đồng Trưởng lão.

Pháp lệnh của Pericles quy định bổ nhiệm các chức vụ bằng cách bốc thăm (ngoại trừ chức Tướng quân), mở rộng hơn nữa quyền công dân, áp dụng chính sách

lượng bổng và phúc lợi xã hội cho công dân khi tham gia vào bộ máy nhà nước, giúp người nghèo có thể tham gia chính trị.

Hai cải cách này đã đưa nền dân chủ Athens đạt đến đỉnh cao vào thế kỷ V TCN khi mọi công dân tự do đều có cơ hội tham gia vào đời sống chính trị.

Thông qua các cải cách pháp luật và tổ chức lại nhà nước, từ bộ luật Dracon đến các pháp lệnh của Solon, Clisthenes, Ephialtes và Pericles, Athena đã chuyển mình từ một xã hội quý tộc sang chế độ dân chủ cổ đại phát triển nhất trong lịch sử Hy Lạp, tạo tiền đề ảnh hưởng sâu rộng tới tư tưởng chính trị phương Tây sau này.

#### ❖ Luật 12 bảng của La Mã

Năm 454 TCN, Viện Nguyên Lão La Mã cử một phái đoàn gồm ba người sang Hy Lạp để nghiên cứu và học hỏi hệ thống pháp luật. Đến năm 452 TCN, một Ủy ban gồm 10 người (Decemviri) được thành lập để soạn thảo bộ luật khắc lên 10 bảng đồng, dựng công khai tại quảng trường, nhà hát, khải hoàn môn và các giao lộ để người dân tham khảo và đóng góp ý kiến. Dưới áp lực đấu tranh của tầng lớp bình dân, năm 450 TCN, Viện Nguyên lão buộc phải bổ sung 3 ủy viên đại diện cho bình dân vào Ủy ban, đồng thời soạn thêm 2 bảng luật. Bộ luật 12 bảng được hoàn chỉnh và chính thức công bố, trở thành bộ luật thành văn đầu tiên của La Mã cổ đại.

Nội dung của Bộ Luật 12 bảng về cơ bản là bảo vệ tính mạng, tài sản mọi công dân, xử tử hình nếu ai xúi giục kẻ thù chống lại nhà nước La Mã hoặc giao nộp công dân La Mã cho kẻ thù, quy định về trộm cắp, quan hệ gia đình, hôn nhân, cấm kết hôn giữa quý tộc (Patrician) và bình dân (Plebeian)...

Năm 445 TCN, Viện Nguyên Lão ban hành pháp lệnh điều chỉnh bảng 9, cho phép bình dân được kết hôn với quý tộc và được giữ chức vụ tư lệnh quân đoàn. Thời cộng hoà, cơ quan lập pháp và quân sự là Đại hội Nhân dân, cơ quan hành pháp là Viện Nguyên Lão như mệnh lệnh của nguyên thủ quốc gia, cơ quan tư pháp là Quan Chấp chính.

Trong quá trình tồn tại và phát triển của đế quốc La Mã, luật La Mã ngày càng hoàn chỉnh gồm 2 phần:

Công pháp (luật công – Ius Publicum) là luật về tổ chức bộ máy nhà nước La Mã trong thời kỳ cộng hoà và quân chủ.

Tư pháp (luật tư – Ius Privatum) gồm luật dân sự (Ius Civile) và luật hình sự (Bộ luật 12 bảng đồng), trong đó quan trọng nhất là luật dân sự. Luật dân sự La Mã bao gồm các chế định về chủ thể pháp luật, quyền tài sản, hợp đồng và nghĩa vụ, hôn nhân gia đình, thừa kế, kiện dân sự...

Luật La Mã là cơ sở, nền tảng và nguồn của các hệ thống pháp luật châu Âu, nhất là các hệ thống pháp luật thế giới hiện hành. Những chế định về luật dân sự La Mã được chi tiết hoá các quy tắc sử sự và trở thành mẫu mực cả về kỹ thuật lập pháp, nội dung các chế định và văn phạm...F. Engel (1820 – 1895) nhận định: “Trong xã hội tư hữu thì không có một xã hội nào hoàn chỉnh hơn luật La Mã”.

#### 5.1.2.9. Kiến trúc, điêu khắc

##### - Kiến trúc

Kiến trúc Hy Lạp cổ đại không mang tính đồ sộ như các công trình của Ai Cập cổ đại, nhưng nổi bật bởi sự thanh thoát, cân đối và hài hòa. Các công trình thường được xây dựng trên nền móng hình chữ nhật, bao quanh bởi những hàng cột đá tròn ở bốn mặt. Người Hy Lạp cổ đại đã phát triển ba kiểu cột kiến trúc cơ bản, trở thành nền tảng cho trường phái kiến trúc cổ điển phương Tây: Doric (đơn giản, khỏe khoắn), Ionic (thanh thoát, mềm mại) và Corinth (trang trí cầu kỳ). Các công trình tiêu biểu gồm đền miếu, sân vận động, rạp hát, chủ yếu ra đời trong thời kỳ thành bang.

Đền Parthenon ở Athens (TK VI TCN) được xây bằng đá trắng, có chiều dài 276m, được trang trí bằng nhiều phù điêu khắc họa sinh hoạt và thần thoại Hy Lạp, thờ nữ thần Athena. Đền Artemis, Đền thần Zeus tại Olympia và các đền thờ ở đảo Sicilia cũng được thiết kế, xây dựng theo môtip của đền Partheon.

Kiến trúc La Mã cổ đại phát triển dựa trên nền tảng Hy Lạp nhưng mang tính sáng tạo và thực dụng cao hơn. Người La Mã xây dựng nhiều công trình phục vụ đời sống đô thị như tường thành, miếu đền, cung điện, rạp hát, Khải Hoàn Môn, cầu, đường, hệ thống ống dẫn nước, nhà tắm công cộng, cột kỷ niệm... Các công trình tiêu biểu là đền Pantheon với mái vòm hình tròn đồ sộ, đấu trường Colosseum, nhà tắm Caracalla.

- Điêu khắc

Điêu khắc Hy Lạp cổ đại đạt đến trình độ hoàn mỹ, hướng đến sự lý tưởng hóa con người, phản ánh vẻ đẹp hình thể, trạng thái vận động và thần thái tinh thần. Những tác phẩm tiêu biểu như *tượng Lực sĩ ném đĩa*, *tượng thần Zeus*, *tượng Vệ nữ*, *tượng nữ thần Athena*... Những nhà điêu khắc tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại như Myron, Phidias, Polykleitos... Myron chuyên mô tả người đang trong trạng thái vận động mạnh mẽ như tượng *Lực sĩ ném đĩa*. Phidias vừa là nhà điêu khắc, vừa là kiến trúc sư, chịu trách nhiệm trang trí nghệ thuật đền Parthenon; ông sáng tác những bức tượng thần khảm vàng, ngà voi nổi tiếng như Athena đồng trinh và Zeus ở Olympia. Polykleitos là nhà điêu khắc đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật tỷ lệ cơ thể người, nổi bật với tác phẩm *Người cầm giáo*, *tượng thần Hera*.

Điêu khắc La Mã cổ đại kế thừa phong cách Hy Lạp nhưng mang tính hiện thực hơn, thường tập trung vào tượng bán thân, chân dung các nhân vật lịch sử, phù điêu khắc họa các sự kiện chính trị, quân sự. Những công trình điêu khắc tiêu biểu gồm: tượng và phù điêu tại Khải hoàn môn, các tượng bán thân của vua chúa, nguyên lão. Nhiều bức phù điêu tại thành Roma vẫn còn tồn tại đến nay.

## 5.2. Văn minh Tây Âu trung đại

### 5.2.1. Khái quát về Tây Âu trung đại

Phương Tây với bộ phận chủ yếu của Tây La Mã bao gồm các nước châu Âu ở Tây và Tây Nam Âu. Dân cư gồm người La Mã và các tộc German như Frank, Alamanni, Visigoth, Ostrogoth, Vandal, Anglo-Saxon, Lombard...

Năm 476, Tây La Mã sụp đổ, mở đầu quá trình phong kiến hoá. Nhiều vương quốc mới được thành lập của các cộng đồng tộc người German như Ostrogoth, Visigoth, Vandal, Franc, Lombard... Đến năm 481, thủ lĩnh người Frank là Clovis lên ngôi, lập ra vương quốc Franc, bỏ qua thời kỳ quá độ chiếm hữu nô lệ, tiến thẳng lên chế độ phong kiến. Vương quốc Franc tồn tại lâu dài và đóng vai trò trung tâm trong lịch sử Tây Âu từ cuối thế kỷ V đến giữa thế kỷ IX. Hình thái kinh tế - xã hội phong kiến theo mô hình châu Âu phát triển qua 3 thời kỳ: Phong kiến phân quyền (thế kỷ V – thế kỷ XIII), Quân chủ đẳng cấp (thế kỷ XIII - thế kỷ XV) và Quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền (thế kỷ XV - XVII). Quan hệ cơ bản trong xã hội là quý tộc phong kiến và nông nô (nông nô là tài sản thuộc quyền sở hữu của quý tộc).

Quý tộc nhỏ (kỵ sĩ/hiệp sĩ) lĩnh canh đất của lãnh chúa và nộp tô qua các hình thức: lao dịch, sản phẩm, tiền (theo Karl Marx, địa tô là bản chất quan hệ kinh tế phong kiến).

Từ thế kỷ X, thành thị trung cổ châu Âu ra đời, kinh tế thị trường xuất hiện và phát triển trong thành thị dần lan ra khắp Tây Âu. Nền kinh tế Tây Âu có bước tiến quan trọng, biểu hiện chủ yếu ở sự phát triển của thủ công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp. Các nghề như khai mỏ, luyện kim, chế tạo vũ khí ngày càng chuyên nghiệp, tách biệt với nông nghiệp, thợ thủ công chuyên môn hoá. Nông nô bỏ trốn khỏi lãnh địa phong kiến, đến các vị trí thuận lợi như các đường giao thông, đầu cầu, bến đò, cửa sông... dần hình thành các trung tâm công thương nghiệp. Sự xuất hiện của thành thị trung cổ hình thành tầng lớp thị dân – nền tảng kinh tế và xã hội mới. Những thành thị đầu tiên ra đời ở bán đảo Italy (Florence, Venice, Genova, Milano, Piza...) và lan sang Tây Âu. Hầu hết thành thị trở thành nước cộng hoà tự trị, chống lại lãnh chúa phong kiến. Sự ra đời của thành thị trung đại là dấu hiệu của nền kinh tế hàng hoá. Kinh tế hàng hoá yêu cầu thị trường rộng lớn, thúc đẩy giao lưu nội địa, dần thay thế chế độ phân quyền bằng chính quyền trung ương tập quyền.

Khoảng thế kỷ XIV, tại các thành thị trung đại Tây Âu, những mầm mống của chủ nghĩa tư bản bắt đầu xuất hiện. Sản xuất hàng hóa và thương mại phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy sự ra đời của các xưởng thủ công lớn. Các quan hệ kinh tế mới dựa trên tiền tệ, hợp đồng, lợi nhuận làm lung lay nền tảng của chế độ phong kiến. Kinh tế thị trường lấn dần và phá vỡ kết cấu tự nhiên phong kiến: ở Anh là sự ra đời các trang trại chăn nuôi cừu phục vụ công nghiệp len dạ, ở Pháp xuất hiện các trang trại trồng nho phục vụ công nghiệp thực phẩm (sản xuất rượu nho)... Karl Marx (1818 – 1883) gọi đây là quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa.

Kitô giáo đóng vai trò quan trọng trong chính trị, văn hoá, giáo dục của các quốc gia Tây Âu thời trung đại. Dựa vào uy quyền tôn giáo, giáo hội La Mã cũng có thế lực rất lớn về kinh tế, chính trị và văn hóa tư tưởng.

## **5.2.2 Văn hoá Tây Âu từ thế kỷ V – XVI**

### *5.2.2.1. Ảnh hưởng của Giáo hội La Mã đối với văn hoá Tây Âu*

Khi người German xâm nhập Tây La Mã, họ đang ở ngưỡng cửa văn minh: chưa có chữ viết, chưa hình thành nhà nước, nên họ không chú ý đến việc gìn giữ và

kế thừa các giá trị văn minh cổ đại Hy Lạp – La Mã cổ đại. Phần lớn di sản văn hoá cổ đại bị phá huỷ trừ tu viện và nhà thờ của đạo Kitô. Chính vì thế, chỉ có ở những cơ sở tôn giáo này mới giữ lại được một số thành tựu của nền văn hóa cổ đại.

Trong bối cảnh đó, Giáo hội Kitô giáo đóng vai trò chủ đạo trong việc bảo tồn và truyền bá tri thức. Trong khi hầu hết người German mù chữ và không quan tâm đến giáo dục, thì Giáo hội vẫn duy trì hệ thống trường học, chủ yếu đào tạo nhân sự phục vụ cho chính Giáo hội và xã hội phong kiến. Thần học được xem là trung tâm, là “bà chúa” của khoa học, chiếm vị trí cao nhất trong chương trình học. Các môn Ngữ pháp, Tu từ học, Logic học, Số học, Hình học, Thiên văn học và Âm nhạc, được gọi là “Bảy môn nghệ thuật tự do” hỗ trợ cho Thần học. Ngôn ngữ giảng dạy chính trong các trường học của Giáo hội là tiếng Latin.

#### *5.2.2.2. Sự thành lập các trường đại học*

Thành thị tự do ra đời với những quan hệ mới về tài sản và nhân thân, nhất là nhu cầu về luật dân sự cho nền kinh tế thị trường, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thị dân, trường đại học được thành lập. Trường đại học đầu tiên là Bologna (Italy), ra đời vào thế kỷ XI có tiền thân là Trường Luật Bologna. Nhiều trường đại học khác lần lượt xuất hiện như: Đại học Paris và Orléans ở Pháp, Oxford và Cambridge ở Anh, Salamanca ở Tây Ban Nha, Palermo ở Italy... Đến cuối thế kỷ XIV, Tây Âu đã có khoảng 40 trường đại học.

Trong đó, Đại học Paris là một trong những trường tiêu biểu nhất. Trường có bốn khoa chính là: Nghệ thuật (sơ học), Thần học, Y học và Luật học (cao học). Sinh viên sau khi tốt nghiệp sơ học được cấp học vị cử nhân và được thi thuyên vào bậc cao học. Kết thúc khoá học cao học, sinh viên phải viết và bảo vệ luận văn để được cấp các học vị như thạc sĩ, tiến sĩ và có thể trở thành giáo sư tại các trường đại học.

Cơ cấu tổ chức có Hội đồng Trường với hiệu trưởng và các trưởng khoa điều hành công việc giảng dạy và nghiên cứu. Hiệu trưởng được bầu định kỳ, còn sinh viên và giảng viên sinh hoạt theo các khoa và nhóm vùng miền như: Anh, Normandy, Gaul, Picardy... Năm 1200, vua Pháp Philip II phê chuẩn chính thức thành lập Trường. Ngôn ngữ giảng dạy vẫn là tiếng Latin. Phương pháp đào tạo chủ yếu là giảng thuật kết hợp thảo luận (case study). Sinh viên lên lớp để nghe giảng, ghi chép và tham gia thảo luận.

Sự ra đời của các trường đại học đánh dấu bước phát triển quan trọng trong lịch sử giáo dục châu Âu, phản ánh nhu cầu tri thức ngày càng cao của tầng lớp thị dân và đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá tri thức, tư tưởng mới, khoa học và văn hoá thời hậu kỳ trung đại.

#### 5.2.2.3. *Triết học kinh viện*

Triết học kinh viện (Scholasticism) được hình thành vào khoảng thế kỷ XI - XII, là một ngành triết học gắn liền với các trường đại học châu Âu thời trung đại. Thuật ngữ này bắt nguồn từ tiếng Latin *Scholasticus*, có nghĩa là “triết học nhà trường”, phản ánh vị trí trung tâm của nó trong chương trình giảng dạy thời bấy giờ. Đặc điểm của Triết học kinh viện là áp dụng phương pháp biện luận rắc rối, chú trọng logic hình thức. Các nhà triết học kinh viện cho rằng đối với các hiện tượng tự nhiên chỉ cần dùng phương pháp tư duy trừu tượng cũng có thể đạt đến chân lí không cần phải quan sát, thí nghiệm.

Khi nghiên cứu vấn đề khái niệm chung, triết học kinh viện chia làm hai phái là duy danh (Nominalisme) và duy thực (Réalisme). Phái duy danh cho rằng khái niệm chung do tư duy con người sáng tạo ra, là tên gọi của các vật thể riêng lẻ và các vật thể riêng lẻ có trước khái niệm chung. Còn phái duy thực thì cho rằng trước khi có một vật thể nào đó thì khái niệm về vật thể ấy đã tồn tại, đã có thực rồi. Như vậy, duy thực là chủ nghĩa duy tâm hoàn toàn, còn duy danh là trường phái có nhân tố của chủ nghĩa duy vật. Giáo hội La Mã thường đề cao phái Duy thực, vì phù hợp với giáo lý Kitô giáo và đàn áp phái Duy danh. Thomas d'Aquin là triết gia kinh viện tiêu biểu nhất, người đã kết hợp triết lý của Aristotle với thần học Kitô giáo, xây dựng nên một hệ thống lý luận có ảnh hưởng lớn đến Giáo hội Công giáo thời trung đại.

Tuy nhiên, sang thế kỷ XI, triết học kinh viện bắt đầu suy thoái. Nó dần trở thành công cụ phục vụ cho Giáo hội, bảo vệ giáo lý Kitô giáo và chống lại những tư tưởng mới của thị dân như trào lưu văn hóa Phục hưng và sau này là các phong trào nhân văn, khoa học thực nghiệm của giai cấp tư sản.

#### 5.2.2.4. *Văn học*

Văn học Tây Âu thời trung đại phát triển phong phú với ba dòng chính: văn học dân gian (hài kịch), văn học kỳ sĩ và văn học thành thị.

Ra đời và phát triển trong giới quý tộc phong kiến, văn học kỳ sĩ thường được truyền miệng bởi những người kể chuyện chuyên nghiệp tại các lâu đài. Nội dung tác phẩm ca ngợi tinh thần thượng võ, lòng trung thành với lãnh chúa, sự ngoan đạo và tình yêu lý tưởng hóa. Dòng văn học này chia làm hai thể loại chính là anh hùng ca và thơ trữ tình. Bản anh hùng ca tiêu biểu thời đó là *Bài ca Rolan*, *Bài ca Seat*, *Bài ca Nibelungenlied*. Tác phẩm tiêu biểu của thơ ca trữ tình là *Tristan và Isolde* - câu chuyện tình bi thương đậm chất lãng mạn thời trung đại.

Văn học thành thị ra đời vào khoảng giữa thế kỷ XI, khi tầng lớp thị dân đang ngày một lớn mạnh. Nội dung của loại văn học này mang tính chất chống lại phong kiến, chống lại giáo hội Thiên Chúa và ca ngợi những người bình dân. Các thể loại chủ yếu gồm dân ca, truyện ngụ ngôn, truyện trào phúng. Một số tác phẩm tiêu biểu như: *Di chúc của con Lừa*, *Thầy lang vườn*, *Truyện con cáo...*

Bên cạnh đó, thể loại kịch cũng phát triển mạnh, thường mang tính hài hước, châm biếm xã hội, phản ánh cuộc sống và tâm tư của tầng lớp bình dân. Tiêu biểu có các vở: *Robin và Marion*, *Chàng trai và cô gái chăn cừu...*

#### 5.2.2.5. Nghệ thuật kiến trúc

Thời kỳ đầu trước thế kỷ X, nền nghệ thuật kiến trúc của Tây Âu kế thừa phong cách kiến trúc La Mã (Romanesque). Tuy nhiên, các công trình Roman thời này vẫn mang nét thô kệch, nặng nề, kém tinh tế so với kiến trúc cổ đại. Đặc trưng của kiến trúc Roman là mặt bằng xây dựng hình chữ thập, tường dày, cửa sổ nhỏ, ánh sáng yếu, mái vòm tròn, cột to và thấp. Các công trình thời kỳ này, chủ yếu là nhà thờ, thường gợi cảm giác kiên cố, âm u kỳ bí, thể hiện tinh thần khép kín và thâm mỹ tôn giáo khắt khe của thời đại phong kiến sơ kỳ.

Bước sang thế kỷ X, đặc biệt từ nửa sau thế kỷ XII, tại miền Bắc nước Pháp xuất hiện một loại hình kiến trúc mới là kiến trúc Gothic. Đây là thành tựu sáng tạo nổi bật của tầng lớp thị dân trong các thành phố đang phát triển mạnh. Đặc điểm của lối kiến trúc này là vòm cửa nhọn, nóc nhà nhọn, tường mỏng, cửa sổ lớn, được trang trí bằng kính màu rực rỡ tạo nên hiệu ứng ánh sáng lung linh bên trong, mặt tiền trang trí bằng các phù điêu sinh động, giàu tính biểu cảm, bên ngoài có tháp cao vút. Ban đầu, kiến trúc Gothic chủ yếu được sử dụng trong việc xây dựng các giáo đường lớn, nhằm tôn vinh quyền uy của Thiên Chúa, sau đó lan rộng sang các dinh thự,

công trình công cộng. Phong cách này không chỉ đánh dấu một bước tiến lớn trong nghệ thuật xây dựng mà còn thể hiện rõ sức mạnh kinh tế, trình độ kỹ thuật và khát vọng tinh thần của cư dân thành thị Tây Âu lúc bấy giờ. Kiến trúc Gothic nhanh chóng lan rộng và được áp dụng tại nhiều quốc gia như Pháp, Anh, Đức, Tây Ban Nha..., để lại những công trình mang giá trị nghệ thuật và lịch sử to lớn cho tới ngày nay.

#### 5.2.2.6. Các trào lưu văn hoá mới (XIV – XVI)

##### ❖ Văn hóa Phục hưng (Renaissance)

###### - Hoàn cảnh lịch sử

Phong trào văn hóa Phục hưng (nghĩa là “tái sinh”) bắt đầu xuất hiện vào cuối thế kỷ XIII tại Italy, sau đó nhanh chóng lan rộng sang các quốc gia Tây Âu. Đây là một trào lưu văn hóa có tính chất tiến bộ, ra đời trong bối cảnh mâu thuẫn giữa thị dân với chế độ phong kiến và hệ tư tưởng thần quyền của Giáo hội Công giáo. Không chấp nhận những tư tưởng lỗi thời của quý tộc phong kiến và tăng lữ Thiên Chúa giáo, giới trí thức thành thị vận động khôi phục lại sự huy hoàng của văn hoá Tây Âu thời cổ đại. Họ tìm thấy trong nền văn hoá cổ đại Hy Lạp và La Mã những yếu tố phù hợp với mình, có lợi cho mình để đấu tranh chống lại ý thức hệ và những trói buộc của nền văn hoá trung cổ. Trào lưu này đề cao con người cá nhân, lý trí, tự do tư tưởng và đặc biệt là giá trị thẩm mỹ, đạo đức của văn hóa cổ đại Hy Lạp – La Mã.

Italy trở thành cái nôi của phong trào Phục hưng vì nhiều lý do. Đây là quê hương của đế quốc La Mã cổ đại, nơi vẫn còn lưu giữ nhiều di sản văn hóa cổ có giá trị. Vào thế kỷ XIV, tại đây đã hình thành các thành thị tự do là những nhà nước cộng hòa độc lập (như Florence, Venice, Genova...) với nền kinh tế công thương phát triển mạnh. Kinh tế hàng hóa phát triển mạnh với những quan hệ mới, tạo nên một tầng lớp thị dân giàu có, có nhu cầu phát triển một hệ tư tưởng và nền văn hóa phản ánh lợi ích, khát vọng và vị thế xã hội của họ. Các tầng lớp thượng lưu ở thành thị muốn phô trương sự giàu có và địa vị thông qua việc xây dựng dinh thự, đền đài và bảo trợ cho nghệ thuật, góp phần tạo điều kiện cho các nhà văn hóa, nghệ sĩ phát triển tài năng.

Đến thế kỷ XV–XVI, khi quan hệ tư bản chủ nghĩa lan rộng khắp Tây Âu cùng với sự lớn mạnh của kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa, phong trào Phục hưng

cũng trở thành một làn sóng văn hóa rộng lớn bao trùm mọi lĩnh vực và lan tỏa khắp châu Âu.

- Những thành tựu chính

+ Văn học

Văn học thời Phục hưng phát triển rực rỡ trên cả ba thể loại: thơ, tiểu thuyết và kịch với nhiều tác phẩm và tác giả nổi tiếng có ảnh hưởng sâu rộng đến nền văn học châu Âu.

Về thơ, người mở đầu cho phong trào văn học Phục hưng là Dante Alighieri (1265–1321), xuất thân từ tầng lớp kỹ sĩ suy tàn ở thành phố Florence (Italy). Tác phẩm nổi tiếng của ông là *Thần khúc (Divina Comedia)* – một kiệt tác văn học viết bằng tiếng Ý, phản ánh sâu sắc tư tưởng nhân văn thời kỳ này. Cùng thời với ông, Francesco Petrarca (1304–1374) - nhà thơ trữ tình nổi tiếng của Italy - được xem là “cha đẻ của chủ nghĩa nhân văn”. Thơ ông ca ngợi tình yêu lý tưởng, sắc đẹp và tư tưởng tự do, tiêu biểu là những bài thơ dành tặng nàng Laura, người tình lý tưởng trong đời ông.

Về tiểu thuyết, tác giả nổi tiếng ở lĩnh vực này là Giovanni Boccaccio (1313-1375), tác giả của tập truyện ngắn *Mười ngày (Decameron)* - một tác phẩm mang tính bước ngoặt trong văn học châu Âu, phê phán xã hội phong kiến và giáo hội đương thời. Khi phong trào Phục hưng lan rộng khắp Tây Âu, nhiều nhà văn nổi bật xuất hiện. Tại Anh, Geoffrey Chaucer (1343 – 1400) nổi tiếng với *Truyện kể ở Canterbury (Canterbury Tales)* - phê phán giới tăng lữ qua lời kể của những người dân thường. Ở Pháp, Francois Rabelais (1494 - 1553), vừa là nhà văn, bác sĩ, vừa là dịch giả, đã viết nên tác phẩm châm biếm xã hội nổi tiếng *Gargantua và Pantagruel*. Tại Tây Ban Nha, Miguel de Cervantes (1547 - 1616) để lại kiệt tác *Don Quixote*, phê phán sâu cay tư tưởng hiệp sĩ phong kiến lỗi thời.

Về kịch, đại biểu xuất sắc nhất là William Shakespeare (1564 - 1616) - nhà soạn kịch vĩ đại người Anh, được xem là đỉnh cao của văn học Phục hưng. Ông để lại 36 vở kịch lớn thuộc ba thể loại: hài kịch (*Đêm thứ mười hai, Giác mộng đêm hè, Người lái buôn thành Venice*), bi kịch (*Romeo và Juliet, Hamlet, Othello, Macbeth, vua Lear...*), kịch lịch sử (*Richard II, Richard III, Henry IV...*).

Nền văn học Phục hưng, với tinh thần nhân văn sâu sắc, đã phá vỡ sự gò bó của văn học kinh viện trung cổ, khẳng định vai trò của con người cá nhân, lý trí, và cuộc sống trần thế, từ đó đặt nền móng cho văn học hiện đại châu Âu.

#### + Nghệ thuật

Hội họa và điêu khắc thời kỳ Phục hưng phát triển rực rỡ, đạt đến đỉnh cao nghệ thuật, gắn liền với tên tuổi của nhiều danh họa và nhà điêu khắc lớn, đặc biệt là ở Italia - cái nôi của phong trào. Nền nghệ thuật Phục hưng ở Italia gắn với các đại diện như Giotto (1266 - 1337), Masaccio (1401 - 1428), Donatello (1386 - 1466), Botticelli (1444 - 1510), Verrocchio (1435 - 1488)...

Những thành tựu hội họa và điêu khắc thời kỳ này gắn liền với tên tuổi lớn như Leonardo da Vinci, Michel Angelo và Raphael.

Leonardo da Vinci (1452 - 1519) không những là một vị họa sĩ lớn mà còn là một người có kiến thức uyên bác về toán học, vật lý học, thiên văn học, địa lí học, giải phẫu học, triết học, âm nhạc và điêu khắc. Ông đã để lại những bức họa nổi tiếng như *Bữa tiệc cuối cùng*, *Nàng La Joconde*, *Đức mẹ đồng trinh trong hang đá*. Ông còn có những thiết kế kỹ thuật mang tính tiên phong như máy bay trực thăng, cánh quạt nước, dù bay... dù thời đại lúc bấy giờ chưa đủ điều kiện để hiện thực hóa chúng.

Michelangelo Buonarroti (1475 - 1564) sinh ở Toscana (Ý), là một họa sĩ, một nhà điêu khắc nổi tiếng, đồng thời là một kiến trúc sư và là một thi sĩ. Về điêu khắc, các tác phẩm *David*, *Đêm*, *Người nô lệ bị trói*... thể hiện sức mạnh và tinh thần nhân văn mạnh mẽ. Đặc biệt, tượng David bằng đá cẩm thạch cao 5,3 mét không còn mô tả nhân vật như một thiếu niên kinh thánh mà là một lực sĩ dũng mãnh, biểu tượng cho tinh thần bảo vệ tự do của thành Florence. Ông cũng là người thiết kế phần mái vòm nổi tiếng của nhà thờ St. Peter ở Vatican và vẽ trần nhà nguyện Sistine với kiệt tác *Sáng tạo Adam* và *Cuộc phán xét cuối cùng*.

Raphael Sanzio (1483–1520) là họa sĩ thiên tài người Ý, nổi bật với khả năng vẽ chân dung đầy tinh tế. Ông khắc họa thành công vẻ đẹp tươi tắn, dịu dàng của thiếu nữ, sự hiền hậu của người mẹ và nét ngây thơ đáng yêu của trẻ nhỏ. Những tác phẩm tiêu biểu như *Người làm vườn xinh đẹp*, các bức tranh về Thánh mẫu... thể hiện một tinh thần nhân văn sâu sắc và thẩm mỹ cao.

Đặc điểm chung của hội họa và điêu khắc thời kỳ này là dù đề tài chủ yếu vẫn xoay quanh kinh thánh và thần thoại, nhưng cách thể hiện mang đậm tính hiện thực, đề cao con người, cảm xúc và vẻ đẹp trần thế – điều khác biệt hoàn toàn so với nghệ thuật thời Trung cổ.

- Khoa học tự nhiên và triết học

Trong thời kỳ Phục hưng, khoa học tự nhiên và triết học đạt được nhiều thành tựu to lớn, trong đó nổi bật nhất là lĩnh vực thiên văn học.

Mở đầu cho bước tiến vượt bậc trong khoa học tự nhiên thời kỳ này là Nicolaus Copernicus (1473 - 1543), một giáo sĩ người Ý gốc Ba Lan. Sau nhiều năm nghiên cứu, ông đã đưa ra thuyết *Nhật tâm*, cho rằng trung tâm của vũ trụ không phải là Trái Đất mà là Mặt Trời. Theo Copernicus, Trái Đất không đứng yên mà vừa tự quay quanh trục của nó, vừa chuyển động quanh Mặt Trời. Phát hiện mang tính cách mạng này được trình bày trong tác phẩm *Bàn về sự vận hành của các thiên thể* (1536).

Học thuyết của Copernicus được Giordano Bruno (1548 - 1600), một giáo sĩ người Ý, tích cực ủng hộ và phát triển. Ông cho rằng Mặt Trời không phải là trung tâm của toàn vũ trụ, mà chỉ là trung tâm của Thái Dương hệ, đồng thời khẳng định vũ trụ là vô hạn.

Một nhà thiên văn học Ý khác là Galileo Galilei (1564 – 1642) đã kế thừa và phát triển quan điểm của Copernicus và Bruno. Ông là người đầu tiên chế tạo kính viễn vọng có độ phóng đại lên đến 30 lần để quan sát bầu trời. Qua đó, ông phát hiện bề mặt Mặt Trăng không phẳng nhẵn mà gồ ghề, chứng minh rằng các thiên hà được tạo thành từ vô số ngôi sao, đồng thời giải thích được cấu tạo của sao chổi. Ông cũng được coi là người khai sinh ra khoa học thực nghiệm, với những định luật về sự rơi tự do và dao động của con lắc.

Cùng thời với Galileo, nhà thiên văn học người Đức Johannes Kepler (1571 – 1630) đã đưa ra ba định luật quan trọng về chuyển động của các hành tinh quanh Mặt Trời. Ông chứng minh rằng quỹ đạo của các hành tinh không phải hình tròn mà là hình elip và rằng vận tốc chuyển động của chúng thay đổi theo khoảng cách đến Mặt Trời – càng gần thì chuyển động càng nhanh, càng xa thì chậm lại.

Bên cạnh thiên văn học, nhiều lĩnh vực khoa học khác cũng đạt được những bước tiến đáng kể. Trong toán học, nhà toán học người Pháp René Descartes (1596 – 1650) đã sáng lập hình học giải tích. Trong vật lý học, nhà khoa học người Ý Evangelista Torricelli (1608 – 1647) phát hiện ra áp suất của chất lỏng. Trong y học, bác sĩ người Hà Lan Andreas Vesalius (1514 – 1564) đặt nền móng cho ngành giải phẫu học hiện đại, còn bác sĩ người Anh William Harvey (1578 – 1657) đã phát hiện ra cơ chế tuần hoàn của máu trong cơ thể người.

Lĩnh vực triết học cũng có một bước tiến quan trọng. Người mở đầu cho trường phái duy vật thời Phục hưng là Francis Bacon (1561 - 1626) - nhà triết học người Anh. Ông đánh giá cao tư tưởng duy vật của triết học Hy Lạp cổ đại, đặc biệt là của Democritos, đồng thời mạnh mẽ phê phán chủ nghĩa duy tâm của Socrates và Platon. Francis Bacon cũng công kích gay gắt triết học kinh viện, vốn chỉ biết tôn sùng quyền uy và tin tưởng mù quáng vào những tín điều giáo điều.

- Nội dung tư tưởng chính

Tư tưởng cốt lõi của phong trào là chủ nghĩa nhân văn (Humanisme) – một hệ tư tưởng đề cao con người, khẳng định quyền tự do cá nhân, ca ngợi lối sống phóng khoáng và niềm vui trần thế. Chủ nghĩa nhân văn nhấn mạnh rằng mục đích của văn hóa là vì con người, lấy con người làm trung tâm; đề cao cảm xúc chân thực, tình yêu tự do, trong đó có tình yêu đôi lứa.

Dưới sự chỉ đạo của hệ tư tưởng mới ấy, nội dung chính của phong trào Phục hưng thể hiện qua các điểm sau:

- Phê phán mạnh mẽ giai cấp phong kiến và giáo hội: Các tác giả Phục hưng lên án sự ngu dốt, tàn bạo, giả hình của giới quý tộc và tăng lữ, đồng thời đòi hỏi tự do cho hoạt động văn hóa, không chịu sự kiểm soát của nhà thờ.

- Chống lại chủ nghĩa duy tâm và tư tưởng phản khoa học: Các nhà khoa học và triết gia như Copernicus, Bruno, Galileo đã lật đổ quan niệm sai lầm về vũ trụ của giáo hội, đồng thời khẳng định vai trò của khoa học thực nghiệm và tư duy lý trí, gắn khoa học với thực tiễn cuộc sống.

- Đề cao tinh thần dân tộc: Tình yêu quê hương, ngôn ngữ và bản sắc dân tộc được nhấn mạnh. Thay vì dùng tiếng Latin, nhiều tác phẩm được viết bằng tiếng mẹ đẻ, góp phần phát triển văn học dân tộc.

Chính vì phong trào văn hóa Phục hưng thực chất là một phong trào cách mạng về văn hóa tư tưởng chống phong kiến và giáo hội nên đã gặp sự phản kích mạnh mẽ của giáo hội Công giáo.

Ngoài ra, các nhà nhân văn chủ nghĩa thế kỷ XVI cũng đã bắt đầu nhận thấy và phê phán những mặt trái của xã hội tư sản đang xuất hiện.

#### ❖ Phong trào cải cách tôn giáo

##### - Hoàn cảnh lịch sử

Thời trung đại, giáo hội Công giáo là một thế lực thống trị về mặt tư tưởng ở Tây Âu. Không những thế, được sự ủng hộ của lãnh chúa phong kiến, giáo hội có tiềm lực kinh tế rất hùng hậu. Dựa vào uy tín tôn giáo, giáo hội Thiên chúa còn can thiệp vào tình hình chính trị ở các quốc gia Tây Âu. Giáo hội còn là một thế lực lũng đoạn về tư tưởng, ngăn cản sự phát triển của văn hóa, nhất là của khoa học tự nhiên. Trước tình trạng đó, một số nhà tư tưởng tiên bộ ở Tây Âu đã đứng lên khởi xướng phong trào cải cách tôn giáo như John Wyclif (1320 - 1384) (Anh), Jan Hus (1369 - 1415) (Cộng hòa Séc)... Đến đầu thế kỷ XVI, giai cấp tư sản muốn loại bỏ những điều trong giáo lí không phù hợp với cuộc sống kinh doanh của mình, họ muốn những giáo lí phải phù hợp với trào lưu kinh doanh và lối sống của những người giàu có mới nổi lên. Đó là nguyên nhân sâu xa làm bùng nổ phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu.

##### - Cải cách tôn giáo ở Đức

Người khởi xướng phong trào cải cách tôn giáo ở Đức là Martin Luther (1483 - 1546), giáo sư thần học tại Đại học Wittenberg. Năm 1517, ông công bố *Luận cương 95 điều* trước cửa nhà thờ, kịch liệt phản đối việc bán giấy miễn tội - một hình thức trục lợi của giáo hội. Bản luận cương này cùng những tác phẩm khác sau đó đã thể hiện quan điểm cải cách tôn giáo Luther với những nội dung chủ yếu: chỉ có lòng tin vào Chúa mới cứu được linh hồn; giấy miễn tội chỉ là trò lừa; Kinh Phúc Âm là cơ sở duy nhất của đức tin; thành lập “giáo hội rẻ tiền”, không ruộng đất, không thờ ảnh tượng, đơn giản hóa nghi lễ.

Sau khi Luther phát động cải cách tôn giáo, ở Đức đã diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giữa nông dân với phong kiến thế tục và giáo hội. Đến năm 1555, địa vị

hợp pháp của tôn giáo Luther mới được công nhận và ảnh hưởng sang Bắc Đức, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch cùng nhiều nơi khác.

#### - Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ

Tại Thụy Sĩ, đại diện tiêu biểu cho phong trào cải cách là Jean Calvin (1509 - 1564). Năm 1536, Calvin cho xuất bản cuốn “*Thiết chế Cơ Đốc*”. Trong tác phẩm đó, ông thừa nhận thượng đế và thuyết tam vị nhất thể, nhưng chỉ công nhận Kinh Phúc âm; phê phán việc tu hành khổ hạnh, khuyến khích việc làm giàu, phủ nhận vai trò của tầng lớp giáo sĩ và tác dụng của các nghi thức lễ bái phiền phức của đạo Thiên Chúa. Hạt nhân của học thuyết Calvin là Thuyết định mệnh. Calvin cho rằng số phận con người do Chúa định đoạt, không thể thay đổi bằng mua chuộc hay nghi lễ. Như vậy, ông chống lại việc bán thẻ miễn tội của nhà thờ.

Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ được đông đảo mọi người ủng hộ. Genève trở thành trung tâm của phong trào cải cách ở Tây Âu. Từ Thụy Sĩ, Tân giáo Calvin lan nhanh đến các nước có kinh tế công thương phát triển như Pháp, Anh, Hà Lan...

#### - Cải cách tôn giáo ở Anh

Đầu thế kỷ XVI, chủ nghĩa tư bản ở Anh phát triển mạnh nhưng Giáo hội Thiên Chúa giáo lại cản trở tiến trình đó. Vua Henry VIII (1509 - 1547), nhân việc Giáo hoàng phản đối ông ly hôn, đã ban hành *Sắc luật về quyền tối cao* (1534), tuyên bố cắt đứt với Giáo hội La Mã và thành lập *Anh giáo* - giáo hội riêng do nhà vua đứng đầu. Mặc dù giữ lại hầu hết giáo lý, nghi lễ và tổ chức như Thiên Chúa giáo, nhưng giáo phẩm do vua bổ nhiệm, ruộng đất của Giáo hội bị tịch thu.

Tuy nhiên, Anh giáo vẫn chưa đáp ứng yêu cầu cải cách triệt để của giai cấp tư sản. Do đó, họ tiếp thu tư tưởng Calvin và hình thành *Thanh giáo* (Puritanism) - một hình thái tôn giáo mới đơn giản hóa nghi lễ, từ bỏ Anh giáo và lập ra giáo hội riêng đứng đầu là các trưởng lão do các tín đồ bầu ra.

Như vậy, đến thế kỷ XVI, nhiều tôn giáo cải cách ra đời trên khắp Tây Âu. Dù khác biệt về hình thức và lãnh đạo nhưng các tôn giáo này đều cắt đứt quan hệ với Giáo hoàng, đơn giản hóa nghi lễ và chỉ tin vào Kinh Phúc Âm (nghĩa là “tin mừng”, “tin lành”) - từ đó hình thành tên gọi chung là đạo Tin Lành.

## BÀI 6. VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KỲ CẬN ĐẠI

### 6.1. Điều kiện ra đời của nền văn minh công nghiệp

#### 6.1.1. Phát kiến địa lý cuối thế kỷ XV – đầu thế kỷ XVI

##### 6.1.1.1. Nguyên nhân

Vào thế kỷ XV, kinh tế hàng hóa ở Tây Âu phát triển mạnh, nhu cầu mở rộng thị trường ngày càng cấp thiết. Giai cấp tư sản Tây Âu muốn mở rộng thị trường sang phương Đông, để buôn bán, khai thác các nguồn tài nguyên quý như vàng bạc, hương liệu. Đồng thời, tầng lớp quý tộc phong kiến châu Âu cũng khao khát tìm kiếm vàng bạc để phục vụ lối sống xa hoa. Hình ảnh một phương Đông giàu có được truyền bá rộng rãi qua những tác phẩm như *Nghìn lẻ một đêm* và *Du ký* của Marco Polo, càng thôi bùng khát vọng khám phá.

Trong khi nhu cầu về các mặt hàng đặc sản cao cấp có nguồn gốc từ phương Đông như tiêu, quế, trầm hương, lụa, ngà voi... ngày càng tăng thì *Con đường tơ lụa* truyền thống đã bị đế quốc Ottoman theo đạo Hồi chiếm giữ, khiến cho giao thương giữa Đông và Tây qua lục địa bị gián đoạn. Điều này buộc người châu Âu phải tìm kiếm một tuyến đường hàng hải mới để tiếp cận phương Đông.

Bên cạnh đó, những tiến bộ vượt bậc trong khoa học và kỹ thuật hàng hải cuối thế kỷ XV đã tạo điều kiện thuận lợi cho các chuyến đi xa. Người Tây Âu đã bắt đầu tin tưởng vào giả thuyết Trái Đất hình cầu. Họ cũng đã đóng được những con tàu buồm lớn, đáy nhọn, thành cao, được trang bị la bàn và thước đo phương hướng cho phép vượt đại dương an toàn hơn. Những hiểu biết mới trong địa lý, thiên văn và hàng hải đã trở thành nền tảng kỹ thuật vững chắc cho các chuyến thám hiểm.

Như vậy, do nhu cầu mở rộng hoạt động thương mại và nhờ vào những tiến bộ kỹ thuật của ngành hàng hải vào cuối thế kỷ XV, nhiều nhà thám hiểm châu Âu đã tìm ra những con đường biển đi sang phương Đông.

##### 6.1.1.2. Những cuộc phát kiến địa lý lớn (thế kỷ XV – XVI)

Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là hai nước đi đầu trong phong trào phát kiến địa lý thế kỷ XV – XVI. Năm 1415, hoàng tử Henry của Bồ Đào Nha đã sáng lập và bảo trợ một trường hàng hải, từ đó hằng năm tổ chức các chuyến thám hiểm dọc theo bờ biển phía tây châu Phi.

Năm 1486, nhà hàng hải Bartolomeu Dias dẫn đầu đoàn thám hiểm Bồ Đào Nha đến được cực Nam châu Phi, đặt tên cho mũi đất này là Mũi Hảo Vọng. Năm 1497, Vasco da Gama (1469–1524) dẫn đầu đoàn gồm 3 tàu chiến và 160 thủy thủ, khởi hành từ Lisbon, vượt qua Mũi Hảo Vọng và đặt chân đến Ấn Độ ngày 20/5/1498 sau hành trình kéo dài 10 tháng 14 ngày. Kết quả này giúp Bồ Đào Nha độc quyền tuyến thương mại hàng hải sang Ấn Độ trong suốt 18 năm.

Trong khi đó, Tây Ban Nha lại chọn hướng Tây để tìm con đường đến Ấn Độ. Năm 1492, nhà thám hiểm Christopher Columbus (1451 - 1506) chỉ huy 3 tàu chiến và 80 thủy thủ, rời Tây Ban Nha vào ngày 3/8/1492, vượt qua Đại Tây Dương và đặt chân đến quần đảo Trung Mỹ. Tuy nhiên, ông nhầm lẫn đây là Ấn Độ, nên gọi thổ dân ở đó là Indians. Dù Colombus thực hiện thêm ba chuyến đi nữa vào các năm 1493, 1498 và 1502, ông vẫn khẳng định vùng đất mới tìm được là Ấn Độ. Sau đó, nhà hàng hải Amerigo Vespucci đã thực hiện bốn chuyến khảo sát vào các năm 1497, 1499, 1501 và 1503, khẳng định đây là một lục địa hoàn toàn mới. Nhằm tôn vinh ông, người ta đã lấy tên ông để đặt tên cho châu lục – châu Mỹ (America).

Ferdinand Magellan (1480–1521), một nhà hàng hải người Bồ Đào Nha phục vụ Tây Ban Nha, là người chỉ huy chuyến đi đầu tiên vòng quanh thế giới. Ngày 20/9/1519, ông được phong là đô đốc chỉ huy 5 tàu chiến và 265 thủy thủ rời Tây Ban Nha, vượt qua Đại Tây Dương, khám phá một eo biển ở cực nam Nam Mỹ (nay mang tên ông – *eo biển Magellan*) và tiến vào một đại dương yên ả, vì vậy ông đặt tên là Thái Bình Dương. Trong hành trình, Magellan thiệt mạng tại Philippines do trúng tên độc của thổ dân. Chuyến thám hiểm chỉ còn 18 người sống sót và 1 tàu chiến trở về Tây Ban Nha năm 1522, hoàn tất chuyến đi vòng quanh thế giới lần đầu tiên trong lịch sử loài người. Hành trình này đã chứng minh trái đất hình cầu là một chân lý khoa học.

Ngoài ra, phong trào phát kiến địa lý còn ghi dấu nhiều cuộc hành trình khác, góp phần mở rộng kiến thức địa lý, thúc đẩy thương mại và mở đầu cho thời kỳ bành trướng thuộc địa của các đế quốc phương Tây.

### 6.1.1.3. Những hệ quả của các cuộc phát kiến địa lý

Cuộc hành trình vòng quanh thế giới do đoàn thám hiểm do Magellan khởi xướng đã bác bỏ các quan niệm sai lầm của giáo hội đã từng đưa ra trong các vụ xét

xử các nhà khoa học như Giordano Bruno, Galileo Galilei... Cuộc hành trình này đã khẳng định tính đúng đắn của giả thuyết Trái Đất hình cầu, đồng thời cung cấp nhiều tri thức mới về địa lý, thiên văn học, hàng hải và sinh vật học.

Từ thế kỷ XVI đến XVIII, một làn sóng di cư quy mô lớn đã diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Người châu Âu đổ sang châu Mỹ, châu Úc để khai phá các vùng đất mới, trong khi hàng triệu người châu Phi bị bắt làm nô lệ và cưỡng bức đưa đến châu Mỹ để phục vụ các đồn điền.

Thương mại quốc tế phát triển mạnh mẽ, với sự ra đời của nhiều công ty thương mại lớn như Đông Ấn, Tây Ấn của Anh, Hà Lan, Pháp... Các tuyến giao thương giữa các quốc gia và khu vực mở rộng, kéo theo sự hình thành của nhiều thành phố và trung tâm buôn bán sầm uất.

Sự di chuyển của thương nhân, nhà truyền giáo, di dân, binh lính và nô lệ đã thúc đẩy sự giao lưu giữa các nền văn minh trên các châu lục. Các loại cây trồng mới như cacao, thuốc lá, cà phê, chè, khoai tây... được đưa từ châu Mỹ sang châu Âu và ngược lại. Kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp cùng các hình thức sinh hoạt văn hóa như lễ hội, phong tục, âm nhạc, điệu múa... cũng được truyền bá rộng rãi. Người châu Âu tiếp cận với nền văn hóa lâu đời của phương Đông, trong khi châu Á, Phi được tiếp xúc với công nghệ và kỹ thuật tiên tiến từ châu Âu.

Tuy nhiên, những cuộc phát kiến địa lý cũng để lại hệ quả tiêu cực như nạn cướp bóc, xâm chiếm thuộc địa và buôn bán nô lệ da đen tàn bạo. Việc khai thác và chiếm đoạt tài nguyên làm cho lượng vàng bạc từ các thuộc địa đổ vào châu Âu tăng mạnh, dẫn đến hiện tượng “cách mạng giá cả”: Vàng bạc được tung ra để mua bán hàng hóa làm cho giá cả tăng nhanh tạo điều kiện cho các thương nhân và nhà sản xuất thu lợi lớn, đồng thời kích thích quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản. Nhờ đó, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển mạnh, đặt nền móng cho sự hình thành chủ nghĩa tư bản ở châu Âu.

Những cuộc phát kiến địa lý này cũng gây ra không ít hậu quả tiêu cực như nạn cướp bóc thuộc địa, buôn bán nô lệ da đen và sau này là chế độ thực dân giành giật thị trường và các nguồn nguyên liệu ở các địa bàn mới.

### 6.1.2. Trào lưu cách mạng tư sản

Từ thế kỷ XVI đến XIX, nhiều cuộc cách mạng tư sản đã bùng nổ ở châu Âu, châu Mỹ và châu Á với mục tiêu chung là lật đổ chế độ phong kiến, mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Giai cấp tư sản giữ vai trò lãnh đạo, bên cạnh sự tham gia của công nhân, nông dân, thợ thủ công và trí thức. Sau cách mạng, chính quyền mới mang bản chất tư sản với ba hình thức phổ biến: cộng hòa tư sản, quân chủ lập hiến và đế chế tư sản.

Tuy nhiên, mỗi cuộc cách mạng lại mang đặc điểm riêng do hoàn cảnh cụ thể ở mỗi quốc gia quy định.

Cách mạng tư sản Hà Lan (thế kỷ XVI) nổ ra dưới sự lãnh đạo của tầng lớp quý tộc tư sản hóa, nhằm giành độc lập từ tay thực dân Tây Ban Nha. Năm 1581, Hà Lan tuyên bố độc lập và đến năm 1648, nền cộng hòa tư sản Hà Lan được chính thức được xác lập - mở đầu cho các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu.

Cuộc cách mạng tư sản Anh (1640 – 1649) diễn ra dưới hình thức một cuộc nội chiến cách mạng. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản và quý tộc mới, quân cách mạng đã đánh bại lực lượng quân chủ phong kiến, xử tử vua Charles I và thiết lập nền cộng hòa tư sản do Cromwell đứng đầu. Chế độ Bảo hộ thực hiện việc tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất của đại quý tộc (sùng thần) và tầng lớp cao cấp, chia cho quý tộc mới (lãnh đạo cách mạng). Năm 1688, nước Anh chuyển sang thể chế quân chủ lập hiến, tạo nền tảng cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Cuộc cách mạng tư sản Pháp (1789 – 1794) diễn ra dưới hình thức của cuộc chiến tranh cách mạng, lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, xử tử vua Louis XVI và thiết lập nền cộng hòa thứ nhất. Sự kiện phá ngục Bastille (14/7/1789) trở thành biểu tượng và là ngày quốc khánh Pháp. Cách mạng tiến hành quốc hữu hóa tài sản Giáo hội, cách mạng ruộng đất, giải phóng nông nô, thúc đẩy quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển.

Cuộc cách mạng tư sản Bắc Mỹ (1773 – 1787) diễn ra dưới hình thức cuộc đấu tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Bắc Mỹ chống lại Anh. Ngày 4/7/1776, Tuyên ngôn Độc lập được công bố, khai sinh Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Hiến pháp 1787 - bản hiến pháp tư sản đầu tiên trên thế giới - được ban hành, mở ra chế độ chính trị mới và chế độ đại sở hữu ruộng đất (farmer).

Cách mạng tư sản Đức (1864 - 1871) diễn ra dưới hình thức của cuộc đấu tranh thống nhất nước Đức dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Phổ Otto von Bismarck. Với khẩu hiệu “sắt và máu”, ông tiến hành ba cuộc chiến tranh với Đan Mạch, Áo – Hung, Pháp và tuyên bố thành lập nước Đức thống nhất tại Versailles (1871). Nước Đức tư bản chủ nghĩa là một nước đế chế liên bang theo nguyên tắc Phổ hóa quân phiệt. Chế độ đại sở hữu ruộng đất thuộc quý tộc Đông Phổ và quan hệ tư bản chủ nghĩa đưa Đức vươn lên là nước có nền kinh tế hiện đại và lớn nhất châu Âu.

Cuộc Duy tân Minh Trị ở Nhật Bản (1868) là một cuộc cải cách toàn diện từ trên xuống do Thiên hoàng Minh Trị và tầng lớp quý tộc tiên bộ tiến hành. Cải cách xóa bỏ Mạc phủ Tokugawa, xây dựng nhà nước tập quyền, tư nhân hóa ruộng đất, hiện đại hóa toàn diện theo mô hình tư bản phương Tây, đưa Nhật Bản trở thành nước tư bản đầu tiên ở châu Á.

## **6.2. Những thành tựu chính**

### ***6.2.1. Sơ lược lịch sử thế giới cận đại***

Lịch sử thế giới cận đại là lịch sử chủ nghĩa tư bản bắt đầu từ các cuộc cách mạng tư sản cho đến hết chiến tranh thế giới thứ nhất, gồm 2 thời kỳ là chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh là thời kỳ giai cấp tư sản lãnh đạo cuộc cách mạng tư sản thành công và giành được chính quyền, lập ra nhà nước tư bản chủ nghĩa với các kiểu nhà nước điển hình là cộng hòa, đế chế và quân chủ lập hiến. Những tàn dư của chế độ phong kiến vẫn còn tồn tại nên ở các nước tư bản chủ nghĩa đã diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt và khẳng định sự thắng lợi ngày càng triệt để của chủ nghĩa tư bản. Nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa vận hành theo cơ chế tự do cạnh tranh có sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào 30 năm cuối của thế kỷ XIX. V.I. Lenin phân tích và khẳng định 3 giai đoạn ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền: 1870 – 1884, các tổ chức độc quyền xuất hiện nhưng không phổ biến và thiếu tính ổn định; 1884 – 1900, các tổ chức độc quyền ngày càng phổ biến và ổn định; sau cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới (1900 – 1903), chủ nghĩa tư bản độc quyền hoàn toàn thay thế cho chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh với 5 đặc trưng cơ bản (V.I. Lenin 1870 - 1924):

Sự tích tụ tập trung sản xuất và tư bản ở mức độ rất cao, hình thành các tổ chức độc quyền (cartel, syndicate, trust, consortium) có vai trò quyết định trong sinh hoạt kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa.

Sự dung hợp giữa tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng hình thành tư bản tài chính là những ông chủ thực sự của các nước tư bản chủ nghĩa.

Xuất khẩu tư bản là hoạt động chủ yếu thay thế cho xuất khẩu hàng hoá.

Sự hình thành các liên minh tư bản độc quyền quốc tế cùng nhau phân chia thị trường thế giới.

Các cường quốc tư bản chủ nghĩa (đế quốc) chia nhau xong các vùng đất đai trên thế giới.

Trong quá trình tồn tại, từ trong lòng của chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện các mâu thuẫn cơ bản như: mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản, giữa toàn thể nhân dân lao động và nhà nước tư sản, giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với các nước đế quốc, giữa các nước chậm phát triển với các nước phát triển, giữa các cường quốc với nhau... làm xuất hiện các học thuyết chính trị – xã hội, các phong trào đấu tranh như: phong trào xã hội chủ nghĩa, phong trào dân chủ và tiến bộ xã hội, phong trào giải phóng dân tộc. Những phong trào này làm xuất hiện hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, các nước độc lập...

### **6.2.2. Khoa học**

Từ thế kỷ XVI, khoa học châu Âu bắt đầu đạt được những thành tựu quan trọng trong các lĩnh vực như vật lý, hóa học, sinh học, y học, tâm lý học... Những phát minh, lý thuyết và công trình nghiên cứu xuất hiện trong giai đoạn này đã góp phần làm thay đổi sâu sắc nhận thức của con người về thế giới tự nhiên cũng như về chính bản thân mình.

Về vật lý, nhà vật lý người Anh, William Gilbert trong một quyển sách xuất bản năm 1600 đã mô tả Trái Đất như một nam châm khổng lồ, giải thích hiện tượng từ trường làm lệch kim la bàn, đồng thời nghiên cứu về tĩnh điện. Ông thấy rằng không chỉ có hổ phách khi bị chà xát mới hút các vật nhẹ mà có những thứ khác như thủy tinh... cũng có tính chất như vậy. Ông gọi đó là “hiện tượng hổ phách” - *electric* (từ *electron* theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là “hổ phách”). Isaac Newton (1642 - 1727) được xem là nhà vật lý vĩ đại nhất thời kỳ này. Ông xây dựng định luật vạn vật hấp

dẫn và ba định luật chuyển động, tổng hợp trong tác phẩm *Các nguyên lý toán học của triết học tự nhiên*, đặt nền tảng cho cơ học và toán học hiện đại. Đến thế kỷ XIX, nhà bác học Pháp Coriolis công bố định luật về lực quán tính trong hệ quay, góp phần hoàn thiện cơ học động lực học.

Trong lĩnh vực nhiệt học, các nhà khoa học như Reaumur, Celsius, Fahrenheit và Kelvin phát triển các thang đo nhiệt độ, thiết lập cơ sở cho nhiệt động lực học. Năm 1730, nhà bác học người Đức Reaumur công bố phương pháp đo nhiệt độ bằng thủy ngân nóng chảy ( $0-80^0$ ). Năm 1740, nhà bác học người Thụy Điển Andres Celcius (1701 - 1744) cũng dùng phương pháp tương tự Reaumur và đo chính xác độ đông ( $0^0$ ), độ sôi ( $100^0$ ) của nước (thang độ C-chữ cái Celcius). Ngoài ra còn có các thang nhiệt độ F (theo tên nhà bác học người Đức Daniel Gabriel Fahrenheit 1686 – 1736) và K (nhiệt độ tuyệt đối theo tên nhà bác học phát minh là nam tước Kelvin thứ nhất người Ireland William Thomson tới  $-273,15^0\text{C}$ ). Đến thế kỷ XIX, nhà bác học James Prescott Joule (Anh) chứng minh định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, đặt nền móng cho định luật nhiệt động lực học.

Về quang học, nhà bác học người Nga Lomonosov (1711 - 1765) công bố phép đo ánh sáng (1759), mở đường cho trắc quang học và ứng dụng trong chiếu sáng và thiên văn.

Lĩnh vực điện và từ học đã chứng kiến nhiều phát minh khoa học quan trọng. Nhà bác học Luigi Galvani (1737 – 1798) khám phá ra hiện tượng dòng điện, trong khi Alessandro Volta (1745 – 1827) phát minh ra pin điện – một bước tiến lớn trong việc tạo ra nguồn điện ổn định. André Ampère (1775 – 1836) nghiên cứu về cường độ dòng điện, còn Michael Faraday (1791 – 1867) có đóng góp lớn trong việc mô tả các hiện tượng điện một cách định tính. Charles Coulomb (1736 – 1806) là người đầu tiên xác lập các hiểu biết nền tảng về điện trường. Đến năm 1860, nhà khoa học người Scotland James Clerk Maxwell đưa ra lý thuyết cho rằng ánh sáng thực chất là một dạng sóng điện từ nằm trong dải tần số mà mắt người có thể nhìn thấy. Sau đó, vào năm 1885, Heinrich Hertz đã thực nghiệm chứng minh rằng các loại sóng điện từ có tốc độ truyền khác nhau. Tên của ông sau này được dùng để đặt cho đơn vị đo tần số – Hertz. Năm 1895, Wilhelm Röntgen – một nhà khoa học người Đức – đã phát

hiện ra một loại tia có khả năng xuyên qua vật thể rắn mà ánh sáng thông thường không thể xuyên qua. Ông gọi đó là tia X.

Trong lĩnh vực hóa học, Joseph Priestley (Anh) (1733 - 1804) khám phá ra oxy. John Dalton (Anh) (1766 - 1844) đưa ra thuyết nguyên tử, cho rằng mọi vật được cấu tạo từ các nguyên tử khác nhau về khối lượng. Năm 1869, nhà hóa học người Nga Dmitri Ivanovich Mendeleev (1834 - 1907) công bố bảng tuần hoàn các nguyên tố, trong đó ông sắp xếp các nguyên tố theo nguyên tử khối và tính chất hóa học, đồng thời dự đoán chính xác sự tồn tại của các nguyên tố chưa được phát hiện vào thời điểm đó. Marie Curie (1867 - 1934) và Pierre Curie (1859 - 1906) phát hiện chất phóng xạ radium, mở ra nghiên cứu về vật lý hạt nhân. Năm 1897, Joseph John Thompson - một nhà phát minh người Anh đã đưa ra thuyết điện tử, trong đó ông chỉ ra rằng nguyên tử không phải là phân tử nhỏ nhất, không thể phân chia.

Trong lĩnh vực sinh học và y tế, Robert Hooke (1635 - 1703) phát minh kính hiển vi quang học, mở đầu cho ngành tế bào học. Thế kỷ XIX chứng kiến sự phát triển vượt bậc của ngành tế bào học với phát minh của nhà thực vật học Matthias Schleiden (1804 - 1881) và nhà động vật học Theodor Schwann (1810 - 1882). Hai nhà bác học Beneden (1846-1910) và Alexander Fleming (1881 - 1955) nghiên cứu sự phân chia tế bào và nhiễm sắc thể. Charles Darwin (1809 - 1882) với tác phẩm *Nguồn gốc các loài* (1859) xây dựng học thuyết tiến hóa qua chọn lọc tự nhiên. Gregor Mendel (Áo) (1822 - 1884) đặt nền tảng cho di truyền học hiện đại qua các thí nghiệm với đậu Hà Lan, chứng minh sự di truyền qua các yếu tố di truyền mà sau này gọi là gen.

Y học cũng có nhiều tiến bộ. Nhà khoa học người Bỉ Andreas Vesalius (1514 - 1564) nghiên cứu giải phẫu cơ thể người qua mổ tử thi, đánh dấu bước tiến lớn trong giải phẫu học. Nhà sinh lý người Anh William Harvey mô tả hệ tuần hoàn máu và hoạt động của tim. Louis Pasteur (1822 - 1895) khám phá lý thuyết vi trùng và phát minh ra vaccine phòng bệnh. Robert Koch (1845 - 1910) phát hiện vi khuẩn gây bệnh lao. Joseph Lister (1827 - 1912) phát triển phương pháp vô trùng trong phẫu thuật.

Về tâm lý học, cuối thế kỷ XIX có hai phát minh quan trọng là của Ivan Pavlov và Sigmund Freud. Ivan Pavlov (Nga) (1849 - 1936) phát hiện phản xạ có

điều kiện, giải thích hành vi con người dưới góc độ sinh lý học. Học thuyết của Sigmund Freud (1856 - 1939) thì giải thích nhiều hành động của con người xuất phát từ những nhu cầu, ước muốn tiềm ẩn. Freud đã tạo ra ngành Phân tâm học.

### **6.2.3. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai**

#### **6.2.3.1. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất**

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra đầu tiên ở nước Anh vào thế kỷ XVIII, bắt đầu từ các ngành công nghiệp truyền thống.

Trong ngành dệt, năm 1733, John Kay phát minh ra “thoi bay”, giúp thợ dệt không cần dùng tay để lao thoi, nhờ đó năng suất tăng gấp đôi. Năm 1764, James Hargreaves chế tạo máy kéo sợi Jenny, cho phép một công nhân có thể vận hành 16–18 suốt sợi cùng lúc. Đến năm 1769, Richard Arkwright cải tiến máy kéo sợi chạy bằng sức nước, làm giảm đáng kể sức lao động con người. Năm 1785, Edmund Cartwright phát minh máy dệt vải, đánh dấu một bước tiến lớn trong lĩnh vực dệt may.

Trong ngành luyện kim, năm 1735, Abraham Darby phát minh ra phương pháp sử dụng than cốc để luyện kim, tạo ra kim loại có chất lượng cao với năng suất lớn. Đến năm 1860, Pierre Martin và Henry Bessemer (1813 - 1898) phát minh ra lò cao, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của ngành luyện kim và chế tạo máy.

Trong lĩnh vực chế tạo máy, năm 1763, kỹ sư người Nga Pondunov phát minh kỹ thuật máy hơi nước nhưng trong điều kiện của nước Nga nông nô nên kỹ thuật này không được áp dụng. Năm 1769, James Watt (1736 - 1819) chế tạo thành công máy hơi nước. Phát minh này mở ra thời kỳ cơ giới hóa, giúp chuyển từ lao động thủ công sang sử dụng máy móc, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa và đánh dấu bước ngoặt lớn trong lịch sử sản xuất nhân loại, chuyển sang nền văn minh công nghiệp.

Việc ứng dụng rộng rãi máy hơi nước cũng tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ trong ngành giao thông vận tải. Năm 1814, G. Stephenson chế tạo thành công đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước, mở đầu cho sự bùng nổ hệ thống đường sắt ở châu Âu và châu Mỹ. Hệ thống này nhanh chóng mở rộng, giúp kết nối các đô thị và trung tâm công - thương nghiệp, từ đó thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh chóng, thành phố trở nên sầm uất, thị trường sôi động hơn. Năm 1825, đoạn đường sắt đầu tiên nối Manchester và Liverpool được khánh thành tại Anh. Đến năm 1829, vận tốc tàu hỏa

đã đạt 14 dặm/giờ. Vào năm 1807, Robert Fulton cũng sáng chế thành công tàu thủy chạy bằng hơi nước, thay thế cho mái chèo và cánh buồm truyền thống.

#### 6.2.3.2. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai

Trên nền tảng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai được tiến hành ở Mỹ, Anh, Pháp, Đức... vào cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX. Cuộc Cách mạng công nghiệp này diễn ra trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản chuyển từ tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, lực lượng sản xuất ở các nước tư bản đạt trình độ cao.

Những phát minh về điện trở thành những thành tựu nổi bật nhất của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai. Năm 1827, nhà vật lý người Đức Georg Simon Ohm (1789 - 1854) công bố định luật Ohm - mô tả mối liên hệ giữa cường độ dòng điện và hiệu điện thế trong một mạch điện. Đến cuối thế kỷ XIX, định luật này được công nhận và ứng dụng rộng rãi. Năm 1831, Michael Faraday (1791 - 1867) chứng minh hiện tượng cảm ứng điện từ, đặt nền móng cho việc chế tạo máy phát điện. Năm 1843, định luật Joule-Lenz về tính toán lượng nhiệt tỏa ra từ một đoạn dây với dòng điện chạy qua được công bố bởi James Prescott Joule (1818 – 1889, người Anh) và Lenz (1804 – 1865, người Nga) nghiên cứu độc lập. Năm 1897, nhà vật lý Joseph John Thomson (1856 - 1940) phát hiện ra electron khi nghiên cứu hiện tượng phóng điện trong chân không. Những phát hiện này đã mở ra khả năng khai thác điện như một nguồn năng lượng mới cho sản xuất và đời sống.

Năm 1879, Thomas Edison (người Mỹ) phát minh ra bóng đèn điện sợi đốt có thể ứng dụng thực tiễn, đánh dấu bước tiến lớn trong sử dụng điện sinh hoạt. Năm 1891, kỹ sư người Nga Dobrovolsky chế tạo thành công máy phát điện và động cơ điện xoay chiều, giúp cung cấp năng lượng cho các nhà máy công nghiệp.

Cùng với việc sử dụng rộng rãi điện năng, động cơ đốt trong tiếp tục được cải tiến và ứng dụng mạnh mẽ. Trong ngành luyện kim, lò Bessemer (Anh) và lò Martin (Pháp) cho phép sản xuất thép với khối lượng lớn và chi phí thấp. Thép trở thành vật liệu thiết yếu trong xây dựng, giao thông, chế tạo máy móc và sản xuất vũ khí.

Đầu thế kỷ XIX, người Anh và Pháp bắt đầu đưa khí đốt và gas vào phục vụ đời sống. Năm 1897, kỹ sư người Đức Rudolf Diesel (1858 - 1913) chế tạo thành công động cơ đốt trong không cần bugi, sử dụng dầu cặn nhẹ, gọi là động cơ Diesel.

Dầu Diesel được khai thác để thắp sáng và cung cấp nguồn nhiên liệu mới cho các phương tiện giao thông. Công nghiệp hóa học cũng phát triển mạnh, phục vụ các ngành như nhuộm, sản xuất phân bón, thuốc nổ, điện lực và in ấn.

Về mặt kỹ thuật thông tin liên lạc, năm 1838, nhà phát minh người Mỹ Samuel Morse (1791 - 1872) đã sáng chế ra chiếc máy điện tín (telex) đầu tiên trên thế giới. Năm 1876, Alexander Graham Bell phát minh ra máy điện thoại, giúp con người liên lạc nhanh chóng và từ khoảng cách xa. Những phát minh này đặt nền móng cho cuộc cách mạng thông tin sau này.

Thành tựu quan trọng trong giao thông vận tải thời kì này là phát minh và sản xuất ô tô, máy bay. Nhờ sự cải tiến của động cơ đốt trong, chiếc ô tô đầu tiên trên thế giới được kỹ sư Carl Benz (người Đức) phát minh năm 1886. Ô tô từng bước được sản xuất phổ biến nhằm mục đích thương mại. Năm 1903, hai anh em người Mỹ là Wilbur Wright (1867 - 1912) và Orville Wright (1871 - 1948) đã chế tạo thành công chiếc máy bay đầu tiên, đánh dấu sự ra đời của ngành hàng không thế giới.

#### *6.2.3.3. Những hệ quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai*

Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai đã mang lại những biến đổi sâu sắc đối với các quốc gia tư bản. Sự ra đời và ứng dụng của máy hơi nước đã tạo ra một nguồn động lực mới, thay thế lao động thủ công bằng máy móc, mở đầu cho quá trình công nghiệp hóa. Những tiến bộ kỹ thuật mở ra khả năng lớn trong việc thúc đẩy sản xuất lao động và gia tăng sản lượng công nghiệp. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã thay thế lao động thủ công của con người bằng lao động máy móc, chuyển nền sản xuất thủ công sang cơ khí hóa. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã chuyển nền sản xuất từ cơ khí hóa sang điện khí hóa, làm thay đổi căn bản nền sản xuất và cơ cấu kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Sự phát triển của công nghiệp dẫn đến sự hình thành hàng loạt trung tâm công nghiệp mới, thu hút dân cư từ các vùng nông thôn nông thôn đổ về các thành thị. Quá trình đô thị hóa trong thời kỳ cận đại diễn ra mạnh mẽ với nhiều thành phố lớn có dân số trên 1 triệu người như London, Paris, Berlin, New York... Diện mạo đô thị thay đổi rõ rệt, trở nên sôi động và sầm uất.

Bên cạnh những chuyển biến về sản xuất, cuộc Cách mạng công nghiệp còn làm thay đổi quan hệ sản xuất trong xã hội tư bản. Hai giai cấp cơ bản của xã hội tư

bản dần hình thành rõ nét: giai cấp tư sản (gồm các chủ xưởng, chủ nhà máy, chủ đồn điền, hãng buôn) và giai cấp vô sản (những người mất tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động trong các nhà máy, công xưởng). Giai cấp vô sản ngày càng tăng nhanh về số lượng, nhưng điều kiện sống lại vô cùng khắc nghiệt, phải lao động từ 12 đến 15 giờ mỗi ngày. Sự bóc lột nặng nề của giai cấp tư sản đã làm bùng phát mâu thuẫn giai cấp sâu sắc, trở thành nguyên nhân trực tiếp của các phong trào đấu tranh. Hình thức đấu tranh của công nhân chuyển từ tự phát như đập phá máy móc sang tự giác như đình công, biểu tình, cho thấy giai cấp vô sản đang từng bước trở thành một lực lượng chính trị độc lập.

Cách mạng công nghiệp có tác động sâu rộng đến đời sống văn hóa của nhân loại, đặc biệt là tại các quốc gia Âu – Mỹ. Các thành tựu của cách mạng công nghiệp không chỉ thúc đẩy giao lưu văn hóa toàn cầu mà còn góp phần nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của con người. Đồng thời, quá trình này đã hình thành lối sống và tác phong công nghiệp, tạo nên những giá trị văn hóa mới phù hợp với xã hội công nghiệp hóa.

#### **6.2.4. Các học thuyết chính trị - xã hội**

##### **6.2.4.1. Triết học**

Triết học Tây Âu thế kỷ XVII đánh dấu bước phát triển đột phá với các cuộc tranh luận sôi nổi giữa các trường phái: duy vật và duy tâm, khoa học và siêu hình, tình cảm và lý trí. Nhiều triết gia thời kỳ này đồng thời là nhà khoa học tự nhiên hoặc giáo sư đại học, họ lý giải các vấn đề triết học dựa trên thành tựu nghiên cứu khoa học của chính mình.

Bước sang thế kỷ XVIII, các cuộc tranh luận triết học vẫn tiếp diễn theo xu hướng tiến bộ. Nổi bật trong giai đoạn này là phong trào *Khải sáng*, tiền đề tư tưởng cho Cách mạng tư sản Pháp. Đại biểu cho trào lưu *Triết học Khải sáng* Pháp thế kỷ XVIII là Charles Louis Montesquieu, Voltaire và Jean Jacques Rousseau.

Charles Louis Montesquieu (1689 - 1755) thể hiện tư tưởng chính trị thông qua các tác phẩm như *Khảo sát về sự lớn mạnh và suy tàn của La Mã*, *Tinh thần luật pháp* (*Lesprit des lois*). Những tác phẩm của ông phê phán chế độ chuyên chế đương thời, đề xuất mô hình quân chủ lập hiến với nguyên tắc tam quyền phân lập (lập pháp

thuộc nghị viện, hành pháp thuộc nhà vua, tư pháp thuộc Toà án). Tuy nhiên, xuất thân tư sản quý tộc hóa khiến tư tưởng ông còn mang tính thỏa hiệp.

Voltaire (tên thật là Francois Mari Arouer) (1694 - 1778) xuất thân đại quý tộc (bá tước), là nhà thơ, nhà viết kịch, sử gia và triết gia. Tư tưởng của ông là chống đối chế độ phong kiến Pháp đương thời, phản đối tôn giáo truyền thống và đề cao lý trí. Ông ủng hộ một nền quân chủ “sáng suốt”, cải cách từ trên xuống và tin rằng tầng lớp giàu có nên nắm quyền lãnh đạo xã hội. Ông là cha đẻ của chính sách ngu dân mà thực dân Pháp thi hành ở các nước thuộc địa.

Jean Jacques Rousseau (1712 - 1778) xuất thân trong một gia đình thợ sửa đồng hồ người Thụy Sĩ gốc Pháp. Trong các tác phẩm như *Khế ước xã hội*, *Luận về bất bình đẳng và nguồn gốc của tư hữu*, *Những bức thư triết học...*, Rousseau cổ vũ cho nền cộng hòa dựa trên dân quyền và quyền tư hữu bình đẳng.

Tư tưởng Khai sáng đã ảnh hưởng sâu rộng đến Cách mạng tư sản Pháp và để lại dấu ấn lâu dài trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản cũng như nhân loại.

Sang thế kỷ XIX, triết học Đức trở thành trung tâm phát triển triết học châu Âu. Triết học cổ điển Đức nổi bật với phép biện chứng của G.W.F. Hegel (1770 - 1831), chủ nghĩa duy tâm và duy lý của Immanuel Kant (1724 - 1804) và chủ nghĩa duy vật nhân bản của Ludwig Feuerbach (1804 - 1872). Trên cơ sở kế thừa và vượt qua các triết gia tiền bối, Karl Marx (1818 - 1883) và Friedrich Engels (1820 - 1895) đã hoàn thiện hệ thống quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

#### 6.2.4.2. Kinh tế chính trị học

Trong thế kỷ XVIII, châu Âu xuất hiện hai trào lưu tư tưởng kinh tế nổi bật là chủ nghĩa “trọng thương” và chủ nghĩa “trọng nông”.

Chủ nghĩa “trọng thương” khởi nguồn từ Anh và lan rộng sang các nước châu Âu, đề cao tài sản chân chính của cá nhân và cho rằng tài sản quốc gia được đo bằng lượng tiền tệ và vàng bạc tích lũy thông qua hoạt động thương mại. Từ đó, họ chủ trương phát triển thương mại đối ngoại và đề cao tự do hóa mậu dịch để thúc đẩy trao đổi hàng hóa.

Chủ nghĩa “trọng nông” hình thành tại Pháp, nhấn mạnh rằng nguồn giá trị thực sự của nền kinh tế nằm ở sản xuất nông nghiệp, cụ thể là từ đất đai - nơi tạo ra “sản phẩm thuần túy”. Do đó, trường phái này chủ trương nhà nước không nên can

thiệt sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của giai cấp tư sản, chỉ được đánh thuế vào nông dân, đồng thời ủng hộ chính sách bảo hộ mậu dịch.

Bước sang thế kỷ XIX, các nhà tư tưởng Anh đề ra học thuyết giá trị. Adam Smith (1723 – 1790) cho rằng giá trị hàng hoá do địa tô, lợi nhuận và tiền lương công nhân hợp thành, nhưng đó chỉ là quy luật của nền kinh tế hàng hoá giản đơn. David Ricardo (1772 – 1823) phát triển học thuyết giá trị, cho rằng đó chính là quy luật của nền kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa và chỉ ra mâu thuẫn cơ bản: tiền lương công nhân tăng thì lợi nhuận nhà tư bản giảm, và ngược lại - đây là biểu hiện của mâu thuẫn đối kháng trong xã hội tư bản. Karl Marx và Friedrich Engels tiếp nối và hoàn thiện tư tưởng này, phát triển thành học thuyết giá trị thặng dư.

#### 6.2.4.3. Những tư tưởng về chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa xã hội không tưởng xuất hiện từ buổi đầu của chủ nghĩa tư bản, với những nhà tư tưởng tiên phong như Jean Meslier, John Wycliffe... Sang thế kỷ XIX, các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng nhận thức được sự phát triển tất yếu của xã hội công nghiệp, từ đó nảy sinh tư tưởng xây dựng một xã hội công bằng hơn, hạn chế bóc lột và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Ba gương mặt tiêu biểu là Henri de Saint-Simon, Charles Fourier và Robert Owen.

Henri de Saint Simons (1760 - 1825), nhà không tưởng vĩ đại người Pháp đã đề xuất xây dựng một xã hội mới do “những nhà công nghiệp sáng suốt” điều hành, trong đó mọi người đều lao động theo kế hoạch và được hưởng thụ bình đẳng. Ông chủ trương thuyết phục, kêu gọi sự hỗ trợ của giới tư sản có thiện chí.

Charles Fourier (1772 - 1837), cũng là nhà tư tưởng Pháp, cho rằng một xã hội lý tưởng trong tương lai theo mô hình “chế độ hiệp hội” với các cộng đồng lao động tự nguyện gọi là *falange*, nơi mọi người làm việc theo khả năng và hưởng theo công sức từ tài sản chung. Cũng như Saint-Simon, ông đặt hy vọng vào các nhà hảo tâm thay vì đấu tranh cách mạng.

Robert Owen (1771 - 1858), nhà không tưởng vĩ đại người Anh có cùng quan điểm với C. Fourier nhưng mang tinh thần thực nghiệm cao. Ông tự đầu tư xây dựng mô hình công xã tại Mỹ với mong muốn hiện thực hóa tư tưởng xã hội lý tưởng, nhưng dự án này thất bại.

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, tuy đã nêu ra nhiều ý tưởng tiến bộ về mô hình xã hội cộng sản chủ nghĩa, song đều rơi vào “không tưởng” về phương pháp do không đề xuất được con đường hiện thực để đạt tới xã hội lý tưởng.

Karl Marx (1818–1883) và Friedrich Engels (1820–1895) đã kế thừa tinh thần nhân văn của chủ nghĩa xã hội không tưởng, đồng thời vượt qua hạn chế của nó bằng cách xây dựng chủ nghĩa xã hội khoa học, thể hiện rõ nét trong tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848). Trong *Tuyên ngôn*, Marx và Engels cho rằng lịch sử loài người là lịch sử của sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội nối tiếp thay thế nhau, mỗi hình thái ra đời đều có năng suất lao động cao hơn hình thái trước. Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển trong xã hội có giai cấp. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa do giai cấp vô sản và nhân dân lao động tiến hành sẽ dẫn tới sự xuất hiện một xã hội mới công bằng hơn, tiến bộ hơn. Họ khẳng định vai trò của giai cấp công nhân trong việc xây dựng chính quyền và thiết lập mối quan hệ quốc tế theo tinh thần quốc tế vô sản.

Sang đầu thế kỷ XX, V.I. Lenin phát triển và vận dụng sáng tạo lý luận của Marx - Engels vào thực tiễn nước Nga, lãnh đạo thành công Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917. Từ đây, hệ thống xã hội chủ nghĩa ra đời ở Liên Xô và lan rộng ra nhiều khu vực khác trên thế giới.

### **6.2.5. Văn học, nghệ thuật**

#### **6.2.5.1. Văn học**

##### **❖ Văn học Pháp**

Những biến động của lịch sử thời cận đại đã được văn học Châu Âu phản ánh một cách sinh động, đặc biệt là văn học Pháp. Văn học Pháp thế kỷ XVIII đánh dấu sự tan rã của chủ nghĩa cổ điển – vốn coi trọng sự chuẩn mực cả về nội dung lẫn hình thức nghệ thuật. Thay vào đó, các trào lưu mới nổi lên như chủ nghĩa tình cảm, văn chương hùng biện cách mạng, đặc biệt là trào lưu Khai sáng với ba đại diện tiêu biểu là Montesquieu, Voltaire và Rousseau. Văn học trở thành công cụ truyền bá tư tưởng tự do, tiến bộ và nhân văn, đồng hành cùng phong trào cải cách xã hội.

Sang thế kỷ XIX, văn học Pháp tiếp tục rũ bỏ ảnh hưởng của chủ nghĩa cổ điển và phát triển rực rỡ với nhiều khuynh hướng đa dạng như chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tượng trưng, cùng các dòng văn học cách mạng.

Chủ nghĩa lãng mạn chia thành hai xu hướng là lãng mạn tiêu cực và tích cực. Lãng mạn tiêu cực (gắn với giới quý tộc) mang màu sắc hoài cổ, tiếc nuối thời kỳ phong kiến huy hoàng và chối bỏ hiện thực tư sản, với các đại biểu như Germaine de Staël (1766 - 1817) và Francois Chateaubriand (1768 - 1848). Lãng mạn tích cực đề cao chủ nghĩa nhân đạo, lên án bất công xã hội, tiêu biểu là Victor Hugo (1802 - 1885) và Alexandre Dumas (cha 1802 - 1870 và con 1824 - 1895).

Chủ nghĩa hiện thực tập trung phơi bày mặt trái của xã hội tư bản, đặc biệt là sự tha hóa vì danh lợi. Những đại diện xuất sắc là Honore de Balzac (1799 - 1850) với bộ tiểu thuyết đồ sộ *Tấn trò đời (La Comédie Humaine)*, Stendhal (1783 - 1842) với tác phẩm *Đỏ và Đen*, Guy de Maupassant (1850–1893) với truyện ngắn *Viên mờ bờ...* Các tác phẩm này đều phản ánh sâu sắc sự bất công, tàn bạo của xã hội tư bản.

Chủ nghĩa tượng trưng xuất hiện như một phản ứng thoát ly hiện thực, hướng tới thế giới tưởng tượng và siêu thực. Jules Verne (1828 - 1905) là một trong những người đặt nền móng với các tác phẩm khoa học viễn tưởng, mở đường cho chủ nghĩa hiện sinh ở thế kỷ XX.

Bên cạnh đó, do biến động chính trị - xã hội mạnh mẽ ở Pháp trong thế kỷ XIX, đặc biệt là Công xã Paris (1871), văn học nước này còn phát triển thêm nhiều khuynh hướng khác nhau, nổi bật là văn học cách mạng, phản ánh tinh thần đấu tranh, khát vọng công bằng và giải phóng con người.

#### ❖ Văn học Nga

Thế kỷ XVIII chứng kiến sự ra đời của chủ nghĩa cổ điển, đồng thời là sự ra đời của chủ nghĩa tình cảm trong văn học Nga. Nhiều nhà văn thời kỳ này thể hiện sự đồng cảm sâu sắc với đời sống nhân dân và hòa mình vào phong trào đấu tranh chống lại chế độ Nga hoàng và nông nô hà khắc, tiêu biểu là khởi nghĩa Pugachev. Nhà bác học Mikhail Lomonosov đã xây dựng nguyên tắc phân loại ngôn ngữ trong văn chương thành ba cấp độ: văn chương bác học (phục vụ giới quý tộc) dùng tiếng Slav, văn chương bình dân sử dụng tiếng Nga cổ và văn học đại chúng sử dụng tiếng Nga đương đại.

Bước sang thế kỷ XIX, trong bối cảnh xã hội Nga có nhiều biến động (như phong trào đấu tranh của nông nô, cải cách nông nô năm 1861), văn học Nga bước

vào thời kỳ phát triển rực rỡ. Sự nảy nở của các trào lưu văn học mới trong khi sự tan rã của chủ nghĩa cổ điển diễn ra một cách mạnh mẽ.

Chủ nghĩa lãng mạn trở thành khuynh hướng chủ đạo, đề cao cảm xúc cá nhân, tinh thần dân tộc và khát vọng tự do. Những đại diện tiêu biểu gồm Aleksandr Pushkin (1799 - 1837) và Lev Tolstoy (1828 - 1910).

Chủ nghĩa hiện thực xuất hiện như một phản ứng trực tiếp với xã hội Nga đang chuyển mình sang chủ nghĩa tư bản, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề của tàn dư phong kiến. Đại biểu tiêu biểu là Fyodor Dostoyevsky (1821–1881), với những tác phẩm đi sâu vào bi kịch con người và các vấn đề đạo đức – xã hội.

Đồng thời, văn học Nga còn phát triển văn chương cách mạng mang tính chính luận và hùng biện, phục vụ cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động chống lại chế độ áp bức. Các nhà cách mạng như V.I. Lenin, Georgi Plekhanov (1856 - 1918) là những gương mặt tiêu biểu cho dòng văn học này.

Nhìn chung, văn học thế giới trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh đã bùng nổ các trào lưu văn học lớn, đặc biệt là chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực, và văn chương cách mạng, phản ánh đa dạng các mặt đời sống xã hội. Văn học Pháp và Nga, với vai trò trung tâm, đã thể hiện đầy đủ đặc điểm nổi bật của văn học thế giới thời kỳ này. Bên cạnh đó, nhiều nền văn học khác cũng để lại dấu ấn sâu đậm qua các tác phẩm và tên tuổi lớn như: Mark Twain (1835 - 1910) và Jack London (1876 - 1916) – Mỹ, Charles Dickens (1812 - 1870) và ba chị em nhà Bronte -Anh, Friedrich Schiller (1759 - 1805) và Heinrich Heine (1797 - 1856) - Đức... Tất cả đã góp phần tạo nên một bức tranh văn học thế giới sôi động và đa chiều trong thời kỳ cận đại.

#### 6.2.5.2. Nghệ thuật

Âm nhạc thời cận đại bắt đầu khởi sắc từ thế kỷ XVIII với những đóng góp lớn lao của các nhạc sĩ thiên tài như Johann Sebastian Bach (Đức) và Wolfgang Amadeus Mozart (Áo). Sang thế kỷ XIX, âm nhạc tiếp tục phát triển rực rỡ với sự xuất hiện của những tên tuổi vĩ đại như Ludwig van Beethoven (Đức) - người đặt nền móng cho âm nhạc cổ điển hiện đại và Frédéric Chopin (Ba Lan) với những bản nhạc dương cầm đầy chất trữ tình và sâu lắng.

Hội họa trong thời kỳ này phát triển theo khuynh hướng lãng mạn, thường hướng tới những đề tài xa xôi, phiêu lưu, giàu cảm xúc. Họa sĩ Pháp Eugène Delacroix nổi bật với các bức tranh khắc họa kỹ sĩ Ả rập, cảnh đi săn và các chủ đề phương Đông kỳ bí. Về cuối thế kỷ XIX, họa sĩ Tây Ban Nha Francisco Goya chuyển hướng sang vẽ những cảnh tàn khốc trong cuộc chiến tranh chống Napoléon.

Điêu khắc thế kỷ XIX không để lại nhiều tác phẩm xuất sắc như thời Phục hưng, song vẫn để lại một số tác phẩm nổi bật. Điển hình là nhà điêu khắc Pháp Frédéric Auguste Bartholdi, tác giả của Tượng Nữ thần Tự do - món quà mà Pháp gửi tặng Mỹ, hiện đặt tại cảng New York. Ngoài ra, các công trình như Khải hoàn môn và một số dinh thự tại Paris cũng còn lưu giữ nhiều tác phẩm điêu khắc giá trị từ thời kỳ này.

Kiến trúc Âu - Mỹ thế kỷ XIX mang tính đa dạng, phản ánh quá trình giao lưu văn hóa rộng mở. Nét mới về kiến trúc giai đoạn này là quan điểm hiện thực xâm nhập vào kiến trúc qua các vật liệu mới như thép, bê tông, kính dày. Kiến trúc sư Mỹ Louis Sullivan là người tiên phong trong việc đưa tư tưởng công năng vào thiết kế, nhấn mạnh rằng hình thức công trình phải phù hợp với chức năng sử dụng: ngân hàng, thương xá, nhà ở... không thể mang dáng dấp của đền đài hay lâu đài phong kiến. Một số công trình hành chính tiêu biểu cho phong cách kiến trúc hiện đại thời kỳ này là Tòa nhà Quốc hội Mỹ (1793–1851) và Tòa nhà Quốc hội Anh (1840–1865).

Như vậy, vào thời cận đại, đặc biệt là giai đoạn thế kỷ XIX đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong lịch sử nhân loại với quá trình chuyển từ lao động thủ công sang lao động cơ khí. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp hóa đã đưa con người rời xa nền văn minh nông nghiệp, tiến vào nền văn minh công nghiệp, làm thay đổi toàn diện đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội, mở ra một thời kỳ mới trong tiến trình văn minh của nhân loại.

## BÀI 7. VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KỲ HIỆN ĐẠI

### 7.1. *Khái quát tình hình chính trị - xã hội thế giới*

Thế kỷ XX chứng kiến 2 cuộc chiến tranh thế giới tàn khốc và sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Đầu thế kỷ XX, các nước tư bản chủ nghĩa chia nhau thuộc địa. Anh dẫn đầu với hơn 33 triệu km<sup>2</sup>, tiếp theo là Pháp và các đế quốc khác. Tuy nhiên, nhờ phát triển khoa học – kỹ thuật và cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, địa vị kinh tế của các nước thay đổi, Mỹ và Đức lần lượt vượt qua Anh - Pháp, dù thuộc địa của họ không rộng lớn tương xứng. Nhiều cuộc chiến tranh giành giật thuộc địa diễn ra như chiến tranh Anh – Boer (1899 – 1902), Mỹ - Tây Ban Nha (1898) mà đỉnh cao là chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945).

Ngày 28/7/1914, Áo – Hung tuyên chiến với Serbie, mở đầu cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất. Ngay sau đó, Đức nhanh chóng tuyên chiến với Nga (1/8) và Pháp (3/8), buộc Anh phải tham chiến và tuyên chiến với Đức vào ngày 4/8. Cuộc xung đột nhanh chóng lan rộng, lôi kéo 38 quốc gia tham gia và hình thành hai phe đối lập: phe Liên minh gồm Đức, Áo - Hung, Bulgaria (từ năm 1915) và Thổ Nhĩ Kỳ; phe Hiệp ước gồm Pháp, Anh, Nga, Bỉ (từ năm 1914), sau đó là Italia, Nhật Bản (1915) và Mỹ (1917). Sau hơn bốn năm chiến tranh khốc liệt, ngày 11/11/1918, chính phủ Cộng hòa Đức tuyên bố đình chiến, đánh dấu sự kết thúc của cuộc đại chiến lần thứ nhất. Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất dẫn đến hệ quả tàn khốc cho nhân loại: khoảng 10 triệu người chết, hơn 20 triệu người bị thương, hàng ngàn thành phố và làng mạc bị tàn phá, hàng trăm ngàn nhà máy và xí nghiệp bị phá hủy. Đây cũng là lần đầu tiên các loại vũ khí hiện đại như xe tăng hạng nặng, tàu ngầm (đặc biệt là tiềm thủy đình của Đức năm 1915) và tuần dương hạm được sử dụng quy mô lớn trên chiến trường, làm gia tăng sức tàn phá và mức độ hủy diệt của chiến tranh.

Sau chiến tranh, vào tháng 6/1919, các nước thắng trận thuộc phe Hiệp ước đã triệu tập Hội nghị Versailles tại Pháp nhằm giải quyết các vấn đề hậu chiến. Theo đó, đế quốc Áo - Hung chính thức bị giải thể, Trung Âu được tái tổ chức thành các quốc gia cộng hòa mới như Áo, Hung và Tiệp Khắc. Các thuộc địa của Đức, Áo - Hung, Bulgaria và Thổ Nhĩ Kỳ tại vùng Balkan, châu Á và châu Phi bị phân chia lại giữa các nước thắng trận. Đức bị buộc phải bồi thường chiến tranh nặng nề, đồng thời bị

hạn chế nghiêm ngặt về quân lực và trang bị quân sự. Một kết quả quan trọng khác của hội nghị là việc thành lập Hội Quốc liên (League of Nations), đặt trụ sở tại Geneva (Thụy Sĩ) với mục tiêu duy trì hòa bình và an ninh trên toàn thế giới.

Từ ngày 8 đến 12/3/1917, cuộc cách mạng dân chủ tư sản Nga (còn gọi là cuộc cách mạng tháng Hai – theo lịch Nga) lật đổ chế độ Nga hoàng, thiết lập chính phủ tư sản lâm thời do Kerensky đứng đầu. Tuy nhiên, do không đáp ứng được nguyện vọng của quần chúng, chính quyền này nhanh chóng bị thay thế bởi cuộc Cách mạng Tháng Mười do V.I. Lenin và Đảng Bolshevik lãnh đạo. Thắng lợi của cách mạng dẫn đến sự ra đời của Nhà nước Xô viết – tiền thân của Liên bang Xô viết (1922), mở đầu cho sự hình thành và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

Chủ nghĩa phát xít xuất hiện đầu tiên tại Italy dưới sự dẫn dắt của Benito Mussolini. Năm 1919, ông thành lập tổ chức *Fasci di combattimento* (Chiến đấu đoàn), thu hút thanh niên mang biểu tượng áo đen và dao găm, với mục tiêu hồi sinh đế quốc La Mã, tiến lên chinh phục thế giới. Sau hàng loạt chiến dịch bạo lực chống cộng sản và các phong trào công nhân (1919 - 1924), Mussolini và Đảng phát xít giành được quyền lực, ông trở thành Chủ tịch chính phủ rồi Tổng trưởng nghiệp đoàn. Chế độ của ông cấu trúc hóa xã hội theo nguyên tắc phát xít ở mọi tầng lớp và lứa tuổi, tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược Hy Lạp (1923), Ethiopia (1935), Tây Ban Nha (1936–1939), Albania (1939), kêu gọi phong trào bài Do Thái...

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, nước Đức dưới tên gọi là Cộng hòa Weimar (Hiến pháp Weimar 1919) phải đối mặt với khủng hoảng kinh tế và xã hội. Ngày 30/1/1933, Adolf Hitler được bổ nhiệm làm thủ tướng, sau đó nắm quyền tổng thống vào năm 1934, thiết lập chế độ độc tài: giải tán các đảng phái, triệt tiêu các quyền dân chủ và xúc tiến chương trình quân sự hóa quốc gia.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, các nước thắng trận dần phân hóa và phải đối phó với khủng hoảng kinh tế toàn cầu (1929–1933), trong khi chủ nghĩa phát xít lan rộng nhanh chóng. Ngày 1/9/1939, Đức tấn công Ba Lan, khởi đầu Chiến tranh thế giới thứ hai với sự tham gia của 72 quốc gia. Chiến tranh kết thúc vào ngày 2/9/1945 khi Nhật Bản đầu hàng Đồng minh. Cuộc chiến để lại hậu quả thảm khốc: hàng trăm triệu người thương vong (trong đó có khoảng 6 triệu người Do Thái bị giết

hại), nhiều thành phố và làng mạc bị tàn phá nặng nề. Các bên tham chiến đã sử dụng các loại vũ khí tối tân nhất để giết người hàng loạt như: tàu chiến, xe tăng hạng nặng, máy bay phản lực và đặc biệt là bom nguyên tử.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, thế giới bước vào thời kỳ Chiến tranh Lạnh với trật tự hai cực Yalta do Mỹ và Liên Xô đứng đầu, kéo dài gần nửa thế kỷ với nhiều diễn biến phức tạp. Các nước đế quốc tìm cách khôi phục trật tự cũ, trong khi phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh mẽ, đặc biệt tại bán đảo Triều Tiên và Đông Dương, dẫn đến thất bại của chủ nghĩa thực dân. Chiến tranh Lạnh chính thức bắt đầu năm 1947 với học thuyết Truman, mở ra cuộc đối đầu toàn diện giữa hai siêu cường. Việt Nam trở thành nơi “đụng đầu lịch sử” trong cuộc chiến ý thức hệ.

Liên Hợp Quốc được thành lập nhằm duy trì hòa bình và giải quyết các vấn đề toàn cầu. Sau khi Liên Xô tan rã (1991), thế giới chuyển sang trật tự đa cực. Nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi nhưng các xung đột khu vực, khủng bố, dịch bệnh, khủng hoảng kinh tế... vẫn gia tăng. Tuy nhiên, xu thế toàn cầu hóa và hợp tác quốc tế đã mở ra cơ hội mới cho hòa bình và phát triển bền vững.

## **7.2. Những thành tựu chính**

### **7.2.1. Lý thuyết xã hội**

Trong thời kỳ hiện đại, các trào lưu triết học, kinh tế chính trị học và xã hội học cận đại tiếp tục tồn tại, đồng thời có sự phân hóa: một số phát triển theo hướng mới, một số dần thoái trào. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - kỹ thuật và các biến động xã hội sâu sắc trong thế kỷ XX đã tạo điều kiện cho nhiều khuynh hướng triết học hiện đại xuất hiện.

Nổi bật là trào lưu triết học hình thức (formalism), với các biến thể như chủ nghĩa thực nghiệm logic, chủ nghĩa ngữ nghĩa, triết học ngôn ngữ phân tích... Các trường phái này nhấn mạnh việc loại bỏ các siêu hình luận truyền thống, thay vào đó là sự phân tích logic ngôn ngữ nhằm làm rõ ý nghĩa khái niệm. Chúng không tìm cách trả lời các câu hỏi siêu hình về cái đúng - sai, thiện - ác, mà cho rằng đó là những vấn đề mang tính cá nhân, chủ quan, không thể kiểm chứng bằng lý tính.

Chủ nghĩa hiện sinh (Existentialism), xuất phát từ nền tảng tư tưởng của Kierkegaard (1813 - 1855) và Nietzsche (1844 - 1900), đạt tới đỉnh cao ảnh hưởng trong thế kỷ XX qua các đại diện như Jean-Paul Sartre (1905 - 1980), Albert Camus

(1913 - 1960) và Martin Heidegger (1889 - 1976). Chủ nghĩa này nhấn mạnh sự tự do tuyệt đối của con người trước một thế giới vô nghĩa, không có Thượng đế hay giá trị khách quan hướng dẫn. Con người hiện sinh phải tự tạo ý nghĩa cho cuộc sống trong một thực tại phi lý, đối mặt với lo âu, cô đơn và sự hư vô bằng sự lựa chọn có ý thức, sống một cách chân thực, trách nhiệm và tự do.

Bên cạnh đó, trào lưu phê phán hiện đại cũng phát triển mạnh, với những đại diện như trường phái Frankfurt (Adorno, Horkheimer, Habermas) đã phê phán tính phi nhân tính của xã hội công nghiệp, chủ nghĩa tiêu dùng và sự tha hóa trong văn hóa đại chúng. Đồng thời, từ cuối thế kỷ XX, các lý thuyết hậu hiện đại, hậu cấu trúc (Foucault, Derrida, Lyotard...) đã đặt lại vấn đề về vai trò của lý trí, trung tâm luận và chân lý trong tư duy phương Tây.

Như vậy, tư tưởng triết học – xã hội học hiện đại không chỉ phản ánh sự thay đổi sâu sắc về nhận thức và giá trị trong thế giới hiện đại, mà còn mở rộng giới hạn nghiên cứu khoa học nhân văn, đặt nền móng cho nhiều ngành liên ngành như triết học khoa học, xã hội học tri thức, và lý thuyết văn hóa.

### 7.2.2. Văn học, nghệ thuật

Thế kỷ XX chứng kiến sự bùng nổ và đa dạng hóa mạnh mẽ trong các lĩnh vực văn học và nghệ thuật, phản ánh sâu sắc những biến động tư tưởng, xã hội và văn hóa của thời đại. Trong bối cảnh chiến tranh thế giới, khủng hoảng niềm tin, chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa phi lý và cảm quan hậu hiện đại dần định hình tư duy nghệ thuật mới.

Về văn học, nhiều nhà văn hiện đại đã đưa văn học vượt khỏi khuôn khổ truyền thống, khám phá chiều sâu tâm lý con người và chất vấn bản chất của cuộc sống hiện đại.

Ở Mỹ, Ernest Hemingway (1899 - 1961) với truyện ngắn *Ông già và biển cả* thể hiện chủ nghĩa anh hùng yên lặng và tinh thần vượt lên số phận, đã đạt giải Pulitzer năm 1953 và Nobel Văn học năm 1954. William Faulkner (1897 - 1962) sử dụng kỹ thuật dòng ý thức và cấu trúc phi tuyến trong *Âm thanh và cuồng nộ* (1929), *Khi tôi nằm chết* (1930), *Nắng tháng Tám* (1932), phản ánh sự rối loạn của đời sống nội tâm con người miền Nam nước Mỹ, đoạt giải Nobel năm 1949.

Ở châu Âu, các nhà văn hiện sinh như Albert Camus (1913 - 1960) với tác phẩm *Người xa lạ*, *Dịch hạch*, *Huyền thoại Sisyphé*, *Con người phản kháng* và Jean-Paul Sartre (1905 – 1980) với tác phẩm *Buồn nôn*, *Tường đã phản ánh* sâu sắc tính phi lý của cuộc sống hiện đại, đồng thời đặt con người vào vị trí tự do tuyệt đối trong việc lựa chọn và hành động. Camus nhận giải Nobel năm 1957, còn Sartre từ chối giải Nobel năm 1964 như một tuyên ngôn cá nhân.

Bên cạnh những tên tuổi lớn đã định hình nền văn học hiện đại, nhiều tác giả khác cũng góp phần làm phong phú thêm diện mạo nghệ thuật thời đại. Aldous Leonard Huxley (1894 – 1963) với tiểu thuyết *Thế giới tươi đẹp mới*, phê phán sâu sắc một xã hội bị công nghệ hóa làm mất đi tính nhân văn. James Joyce (1822 - 1941) là đại diện tiêu biểu của chủ nghĩa hình tượng và chủ nghĩa hiện đại Anglo-Saxon, tạo dấu ấn với những tác phẩm tiêu biểu như *Chân dung nghệ sĩ lúc còn trẻ* (1916), *Người Dublin* (1917), *Thí nghiệm* (1922), bằng lối viết dòng ý thức và kết cấu hiện đại. Trong khi đó, T.S. Eliot (1888 – 1965), nhà thơ Anh gốc Mỹ, đã mở đầu cho trường phái thơ hiện đại phá cách với tác phẩm *Đất hoang* (1922), mang về giải Nobel Văn học năm 1948. Nhà thơ đại chúng người Mỹ Robert Frost (1874 - 1963) được biết đến với phong cách giản dị, gần gũi và những triết lý sâu sắc về cuộc sống, đã bốn lần đoạt giải Pulitzer danh giá.

Về mỹ thuật, hội họa và điêu khắc hiện đại bùng nổ với các trường phái tiên phong như lập thể, biểu hiện, siêu thực... Nổi bật nhất là danh họa người Tây Ban Nha Pablo Picasso (1881 - 1973) cùng danh họa người Pháp Georges Braque (1882 - 1963) phát triển trường phái lập thể, phá vỡ quan điểm cổ điển về hình khối và không gian, mở đường cho nghệ thuật trừu tượng thế kỷ XX.

Trong lĩnh vực kiến trúc, các công trình hiện đại không còn rập khuôn theo lối cổ điển mà hướng đến sự tối giản, chức năng hóa và thích nghi với môi trường. Việc ứng dụng vật liệu mới như kính, bê tông cốt thép, thép không gỉ cùng tư duy thiết kế hiện đại đã tạo ra những công trình vừa thẩm mỹ, vừa hiệu quả.

Âm nhạc hiện đại phản ánh rõ nét đời sống tinh thần của con người thế kỷ XX – đầy mâu thuẫn, phức tạp và đa tầng cảm xúc, là sự kết nối và phục hưng của âm nhạc cổ điển. Nổi bật là nhà soạn nhạc Nga Igor Stravinsky (1882 - 1971) có ảnh hưởng sâu rộng với phong cách nhạc jazz và âm nhạc cổ điển hiện đại. Nhạc jazz –

một trường phái đặc trưng của thế kỷ XX – thể hiện chiều sâu cảm xúc và tính ngẫu hứng, từ u sầu đến trào lộng, tạo nên những cung bậc nghệ thuật chạm đến chiều sâu tâm hồn con người.

Kịch nghệ và điện ảnh trở thành hình thức nghệ thuật đại chúng, phản ánh tinh thần thời đại. Sự ra đời của nghệ thuật nhiếp ảnh không chỉ nắm bắt khoảnh khắc mà còn truyền tải thông điệp cuộc sống. Đặc biệt, điện ảnh – với sự ra đời của phim ngắn đầu tiên do anh em nhà Lumière (Pháp) thực hiện năm 1895 – nhanh chóng phát triển thành một ngành công nghiệp toàn cầu. Đầu thế kỷ XX, nội dung và thủ pháp nghệ thuật chủ yếu mang tính chất hiện thực chủ nghĩa rồi dần chuyển sang ưu thế của chủ nghĩa tượng trưng, chủ nghĩa biểu hiện và thuyết tạo dựng. Diễn xuất dần trở nên nội tâm hóa, chân thực và nghệ sĩ ngày càng nhập vai sâu sắc hơn. Truyền thanh, truyền hình và điện ảnh trở thành phương tiện quan trọng để phản ánh đời sống, giáo dục, giải trí và kết nối cộng đồng nhân loại.

### ***7.2.3. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư***

#### ***7.2.3.1. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba***

##### **❖ Nguồn gốc, đặc điểm**

Cuối thế kỷ XIX, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai đạt tới đỉnh cao và bước vào giai đoạn khủng hoảng. Năm 1905, Albert Einstein (1879 - 1959) phát triển thuyết tương đối tổng quát đánh dấu bước ngoặt lịch sử trong vật lý, mở ra lý thuyết lượng tử và giải quyết các vấn đề khoa học của thời kỳ đó. Thuyết này đề cập đến mối quan hệ giữa khối lượng và năng lượng, khái niệm thời gian như chiều thứ tư và sự hấp dẫn được trình bày là một trường thay vì lực.

Vật lý nguyên tử phát triển mạnh mẽ, có ứng dụng quan trọng trong khoa học quân sự và các lĩnh vực như điện tử, bức xạ, khinh khí, làm gia tăng khả năng chế ngự bên ngoài của con người. Năm 1911, Ernest Rutherford (1871 - 1937) công bố phát hiện về cấu trúc nguyên tử, đặt nền tảng cho sự ra đời của vật lý hạt nhân. Các nhà khoa học như Niels Bohr (1885 - 1962), Frederic và Irene Curie, cùng Enrico Fermi (1901 - 1954) tiếp tục đóng góp vào sự phát triển của vật lý hạt nhân, trong đó Fermi xây dựng thành công lò phản ứng nguyên tử vào năm 1942 tại sân vận động Trường Đại học Chicago (Mỹ).

Thế kỷ XX chứng kiến sự phát triển vượt bậc của nhiều lĩnh vực khoa học như di truyền học, tế bào học, sinh học, hóa học, y học, toán học, công nghệ thông tin, khoa học trái đất, hải dương học và khí tượng học.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Cách mạng công nghiệp lần thứ ba bùng nổ với quy mô lớn, tốc độ nhanh và tác động sâu rộng đến tất cả các lĩnh vực trong đời sống. Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại là khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Khoa học đi trước, mở đường cho sản xuất, là nguồn gốc của mọi phát minh và tiến bộ công nghệ. Các trường đại học và viện nghiên cứu ngày càng gắn bó với sản xuất, rút ngắn khoảng cách từ nghiên cứu khoa học đến ứng dụng thực tiễn.

#### ❖ Những thành tựu chính

- Công nghệ điện tử - tin học

Máy tính điện tử là một trong những thành tựu kỹ thuật quan trọng nhất của thế kỷ XX. Vào năm 1946, máy tính điện tử ENIAC được phát minh tại Mỹ, có khả năng thực hiện 5.000 phép toán cộng mỗi giây. Sự ra đời của máy tính điện tử đã thúc đẩy quá trình tự động hóa sản xuất, với các hệ thống máy tự động. Máy tính điện tử hỗ trợ con người trong lao động trí tuệ, mở ra một kỷ nguyên mới, trong đó tri thức trở thành nguồn lực chủ yếu cho sự phát triển.

Máy tính điện tử dẫn đến sự kết nối toàn cầu qua Internet. Internet được phát minh vào năm 1957 tại Mỹ và chính thức khai thác từ năm 1969. Đến năm 1990, kỹ sư mạng điện toán người Anh Tim Berners-Lee đã tạo ra một công cụ đơn giản và miễn phí để thu thập thông tin từ internet - một giao thức mang tên World Wide Web (WWW). Từ năm 1991, WWW bắt đầu đi vào hoạt động, web và internet phát triển đồng nhất với tốc độ chóng mặt. Sự ra đời của máy tính cá nhân, hệ điều hành, internet và trình duyệt web đã đánh dấu sự ra đời của cuộc cách mạng số hóa.

Cùng với sự phát triển của Internet, công nghệ thông tin bùng nổ trên toàn cầu. Nhiều thiết bị điện tử được chế tạo như thiết bị viễn thông (điện thoại, ti vi...), thiết bị thu thanh và truyền hình (ra-đa, kính thiên văn, vệ tinh nhân tạo...), thiết bị y tế (tia X-quang, bức xạ...). Các thiết bị này chứa linh kiện bán dẫn và mạch điện tử, cho phép tự động hóa các quá trình công nghệ và kiểm tra sản phẩm, từ đó tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và cải thiện điều kiện làm việc.

Từ thập niên 1960, việc tích hợp máy tính và vi xử lý vào các hệ thống điều khiển tự động đã đặt nền móng cho sự phát triển của robot công nghiệp. Các thiết bị này được ứng dụng rộng rãi trong các dây chuyền sản xuất, đặc biệt trong các lĩnh vực như công nghiệp ô tô, điện tử, lắp ráp, hàn, sơn và đóng gói... góp phần hình thành các dây chuyền sản xuất tự động hóa cao.

- Chế tạo vật liệu mới

Trước sự cạn kiệt của tài nguyên vật liệu thiên nhiên, nhiều vật liệu mới ra đời với tính năng vượt trội như siêu bền, siêu cứng, siêu nhẹ... Trong số các vật liệu mới, nổi bật là vật liệu cho thông tin, đặc biệt là cáp quang, cho phép truyền tải thông tin với tốc độ cực cao và tiết kiệm năng lượng. Vật liệu tổng hợp với khả năng kết hợp các đặc tính ưu việt của nhiều chất liệu khác nhau, đang ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như hàng không, ô tô, xây dựng và y học. Đặc biệt, vật liệu năng lượng mới, chẳng hạn như silic phi tinh thể, được ứng dụng trong công nghệ pin mặt trời và các thiết bị lưu trữ năng lượng.

- Sử dụng nguồn năng lượng mới

Nhiều nguồn năng lượng mới đã được con người phát triển và sử dụng để tạo ra điện năng như năng lượng nguyên tử, năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều, năng lượng nhiệt hạch... Những nguồn năng lượng này không chỉ giúp giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch mà còn đóng góp vào việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, mở ra một tương lai bền vững trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng.

- Công nghệ sinh học

Công nghệ sinh học hiện đại tập trung vào bốn lĩnh vực chính: công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh và công nghệ enzyme. Nhờ sự phát triển của công nghệ sinh học, con người đã tạo ra nhiều giống cây trồng và vật nuôi có năng suất cao, khả năng chống chịu tốt với sâu bệnh và điều kiện môi trường khắc nghiệt. Đồng thời, nhiều loại dược phẩm sinh học mới được sản xuất (insulin, vaccine, kháng sinh thế hệ mới) cùng với các enzyme và vi sinh vật có khả năng xúc tác sinh học hiệu quả, được ứng dụng rộng rãi trong y học, công nghiệp thực phẩm, nông nghiệp và xử lý môi trường.

- Chinh phục vũ trụ

Trong lĩnh vực nghiên cứu vũ trụ, loài người đã đạt được những bước tiến vượt bậc với hai quốc gia tiên phong là Liên Xô và Hoa Kỳ. Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo Sputnik 1 vào năm 1957, và năm 1961, Yuri Gagarin trở thành người đầu tiên bay vào không gian. Tiếp đó, năm 1969, Mỹ đưa thành công con người đặt chân lên Mặt Trăng thông qua chương trình Apollo. Những thành tựu này đã mở ra khả năng quan sát và nghiên cứu Trái Đất từ không gian vũ trụ. Ngoài ra, các nước như Liên Xô, Mỹ và nhiều quốc gia khác đã triển khai hàng loạt vệ tinh nhân tạo phục vụ truyền hình, viễn thông, định vị toàn cầu (GPS), điều tra tài nguyên thiên nhiên và dự báo thời tiết.

Những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba nửa sau thế kỷ XX đã mở ra một thời đại mới trong lịch sử nhân loại – thời đại cách mạng khoa học và công nghệ. Khoa học – kỹ thuật không chỉ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp mà còn giữ vai trò then chốt trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững, nâng cao chất lượng sống và mở ra triển vọng chinh phục những giới hạn mới của tự nhiên trong thế kỷ XXI.

#### 7.2.3.2. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

❖ Bối cảnh lịch sử

Bước sang thế kỷ XXI, dựa trên nền tảng thành tựu của ba cuộc cách mạng công nghiệp trước đó, nhân loại đối mặt với nhu cầu ngày càng cao về đời sống vật chất và tinh thần. Quá trình toàn cầu hóa tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, thúc đẩy sự hợp tác và phát triển giữa các quốc gia trên phạm vi toàn thế giới. Đây là quá trình gia tăng nhanh chóng sự kết nối, ảnh hưởng và phụ thuộc lẫn nhau giữa các khu vực, quốc gia và dân tộc, trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, công nghệ, văn hóa, chính trị và môi trường. Những biểu hiện rõ nét của toàn cầu hóa gồm: mở rộng thương mại quốc tế, luồng dữ liệu xuyên biên giới nhờ công nghệ số, giao lưu văn hóa toàn cầu và sự hình thành nhận thức chung về các vấn đề mang tính toàn cầu.

Toàn cầu hóa mang lại nhiều cơ hội phát triển, nhưng đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức như chủ nghĩa đa văn hóa, xói mòn chủ quyền và biên giới quốc gia, làn sóng di cư quốc tế, cũng như sự phổ biến của các tiêu chuẩn toàn cầu. Thế giới cũng đang phải đối mặt với hàng loạt vấn đề toàn cầu ngày càng phức tạp như ô

nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, bùng nổ dân số, đại dịch, khủng hoảng tài chính, nợ công và suy thoái kinh tế. Ngoài ra, các mối đe dọa an ninh phi truyền thống như khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, an ninh mạng cũng ngày càng nghiêm trọng.

Trước những thách thức và yêu cầu mới của thời đại, một cuộc cách mạng công nghiệp mới trở nên cấp thiết nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và tối ưu hóa các quy trình kinh tế - kỹ thuật. Thuật ngữ “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” (hay Công nghiệp 4.0) xuất hiện lần đầu vào năm 2013 trong một báo cáo do Chính phủ Đức công bố, với tên gọi gốc là *Industrie 4.0*, nhằm mô tả xu hướng tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Cuộc cách mạng này hướng tới việc kết nối các hệ thống dữ liệu và dây chuyền sản xuất thông minh, tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa công nghiệp, kinh doanh và quản trị. Xuất hiện từ đầu thế kỷ XXI, cuộc cách mạng 4.0 đang được dẫn dắt bởi các quốc gia phát triển như Mỹ, Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp và Trung Quốc, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử phát triển công nghệ và xã hội loài người.

#### ❖ Thành tựu

Thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là kỹ thuật số, công nghệ sinh học và vật lý ứng dụng.

##### - Kỹ thuật số

Những yếu tố cốt lõi của kỹ thuật số trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – AI), Internet vạn vật (Internet of Things – IoT) và Dữ liệu lớn (Big Data).

*Trí tuệ nhân tạo (AI)* là ngành khoa học và công nghệ chuyên phát triển các hệ thống máy móc có khả năng thực hiện các hành vi trí tuệ như con người, bao gồm: tư duy logic, xử lý ngôn ngữ tự nhiên và tự thích nghi. AI đang được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như sản xuất thông minh, y tế, giao thông vận tải, quốc phòng, giáo dục, công nghệ phần mềm và giải trí số... Các sản phẩm tiêu biểu như trợ lý ảo Siri (Apple), Bixby (Samsung), Alexa (Amazon) và Google Assistant đã trở thành biểu tượng cho việc tích hợp AI trong đời sống hàng ngày. Trí tuệ nhân tạo đóng vai trò then chốt trong việc tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm chi phí lao động, tăng năng suất và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trên quy mô toàn cầu.

*Internet vạn vật (IoT)* là hệ thống kết nối các thiết bị vật lý như máy móc, phương tiện, địa điểm, dịch vụ và các vật thể khác với Internet thông qua cảm biến, phần mềm và công nghệ truyền dữ liệu. Mạng lưới này cho phép các đối tượng “giao tiếp” với nhau cũng như với con người, từ đó hình thành một hệ sinh thái thông minh, tích hợp giữa sản phẩm, dịch vụ và môi trường sống. Internet kết nối vạn vật có phạm vi ứng dụng rất rộng lớn, điển hình như điều hành sản xuất, quản lý đô thị và môi trường, giám sát giao thông, chăm sóc sức khỏe, thương mại điện tử, giáo dục trực tuyến và đời sống sinh hoạt hàng ngày. Kết nối không dây qua Wi-Fi là một trong những phương thức phổ biến giúp các thiết bị như điện thoại thông minh, tivi, máy tính bảng... dễ dàng tương tác và chia sẻ dữ liệu trong hệ thống IoT.

*Dữ liệu lớn (Big Data)* là tập hợp dữ liệu có khối lượng lớn, tốc độ cao và đa dạng định dạng, đòi hỏi các công cụ và phương pháp đặc biệt để thu thập, xử lý, phân tích và khai thác hiệu quả. Big Data bao gồm các hoạt động như lưu trữ, truy vấn, trực quan hóa, bảo mật và phân tích dữ liệu theo thời gian thực. Với khả năng phát hiện xu hướng, dự đoán hành vi và tối ưu hóa vận hành, Big Data đang được ứng dụng mạnh mẽ trong các lĩnh vực như sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông, quản trị công, giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học...

- Công nghệ sinh học

Công nghệ sinh học là lĩnh vực khoa học liên ngành, kết hợp giữa sinh học, hóa học, công nghệ và kỹ thuật, được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực của đời sống và sản xuất. Các ứng dụng tiêu biểu bao gồm: chọn tạo giống cây trồng và vật nuôi có đặc tính vượt trội (năng suất cao, kháng sâu bệnh, chịu hạn tốt), chế biến và bảo quản thực phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật), xử lý ô nhiễm môi trường, rác thải, và đặc biệt là trong y học và dược phẩm với các phương pháp chẩn đoán, điều trị bệnh tiên tiến.

Một trong những hướng phát triển cốt lõi của công nghệ sinh học hiện đại là công nghệ gen (công nghệ di truyền). Trong nông nghiệp, công nghệ này đã cho phép tạo ra các giống cây trồng mới như lúa, rau củ, cây ăn quả và cây công nghiệp có khả năng thích nghi với điều kiện môi trường khắc nghiệt, đồng thời giảm thiểu sử dụng hóa chất, góp phần bảo vệ môi trường. Trong lĩnh vực y học, công nghệ di truyền giúp giải mã cơ chế gây bệnh ở cấp độ phân tử, từ đó hỗ trợ phát triển các loại dược

phẩm thể hệ mới có hiệu quả điều trị cao, lập bản đồ gen người và mở ra hướng điều trị cá thể hóa trong y học hiện đại.

- Lĩnh vực vật lý

Trong lĩnh vực vật lý, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã mang lại nhiều đột phá công nghệ quan trọng, tiêu biểu là in 3D, công nghệ nano, vật liệu mới và điện toán đám mây.

*In 3D* là công nghệ bồi đắp vật liệu, cho phép tạo ra các vật thể ba chiều bằng cách chồng từng lớp vật liệu theo thiết kế kỹ thuật số được lập trình sẵn. Công nghệ này có khả năng rút ngắn thời gian chế tạo, giảm thiểu chi phí sản xuất và được ứng dụng rộng rãi trong y tế (in mô cấy sinh học), xây dựng (in nhà), công nghiệp cơ khí chính xác và thiết kế mẫu sản phẩm. Máy in 3D được xem như một dạng robot công nghiệp tiên tiến, hoạt động với độ chính xác và khả năng tùy biến cao.

*Công nghệ nano (Nanotechnology)* là lĩnh vực nghiên cứu, chế tạo và ứng dụng các vật liệu ở kích thước siêu nhỏ, thường tính bằng nanomet (1 phần triệu mét). Nhờ khả năng kiểm soát vật chất ở cấp độ nguyên tử và phân tử, công nghệ nano đã mở ra nhiều hướng ứng dụng tiên tiến trong các ngành khoa học – kỹ thuật. Trong y học, các hạt nano được sử dụng để điều trị ung thư nhờ khả năng định hướng chính xác tới khối u và tiêu diệt tế bào bệnh ở cấp độ vi mô. Trong nông nghiệp, công nghệ nano hỗ trợ sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu hiệu quả cao và ít độc hại. Ngành thực phẩm ứng dụng nano để cải thiện cấu trúc, giá trị dinh dưỡng và mùi vị sản phẩm. Trong lĩnh vực dệt may, nano bạc được ứng dụng để sản xuất vải vóc có tính kháng khuẩn, khử mùi hiệu quả.

*Các vật liệu mới* cũng là một thành tựu nổi bật, trong đó graphene và skyrmions được đánh giá là có tiềm năng ứng dụng cao. Graphene là dạng carbon hai chiều gồm một lớp nguyên tử liên kết theo mạng tổ ong, nổi bật bởi độ bền cơ học, độ đàn hồi và khả năng dẫn điện, dẫn nhiệt vượt trội. Trong khi đó, skyrmions là các cấu trúc từ tính vi mô có khả năng lưu trữ và xử lý dữ liệu cực kỳ hiệu quả, hứa hẹn sẽ trở thành nền tảng cho thế hệ bộ nhớ điện tử tốc độ cao và tiết kiệm năng lượng trong tương lai.

*Điện toán đám mây* là mô hình cung cấp tài nguyên điện toán như máy chủ, lưu trữ, phần mềm và cơ sở dữ liệu thông qua mạng Internet. Công nghệ này cho

phép người dùng truy cập và sử dụng các dịch vụ điện toán mọi lúc, mọi nơi mà không cần đầu tư hạ tầng phần cứng riêng biệt. Các nền tảng phổ biến như Google Drive, Dropbox, OneDrive hay iCloud đã làm thay đổi cách thức làm việc, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu trong cả môi trường cá nhân lẫn doanh nghiệp, góp phần quan trọng vào quá trình số hóa toàn cầu.

### 7.2.3.3. Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư

Sự ra đời của nền sản xuất hiện đại dựa trên công nghệ điện tử đã đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử phát triển kinh tế – kỹ thuật. Khoa học và công nghệ ngày càng trở thành động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, với mức độ đóng góp không ngừng gia tăng. Nếu đầu thế kỷ XX, tỷ lệ đóng góp của khoa học công nghệ vào tăng trưởng kinh tế chỉ chiếm khoảng 10 - 20%, thì đến cuối thế kỷ con số này đã tăng vọt lên 75 - 80%. Việc ứng dụng người máy công nghiệp được xem là yếu tố kỹ thuật chủ chốt trong quá trình hiện đại hóa sản xuất, tạo nền tảng cho các hệ thống sản xuất tự động hóa cao, giúp nâng cao năng suất lao động mà không cần đến sự can thiệp trực tiếp của con người. Những tiến bộ vượt bậc về lực lượng sản xuất và hiệu suất lao động đã làm thay đổi đáng kể cơ cấu ngành nghề và phân bố vùng kinh tế, đồng thời thúc đẩy sự hình thành của nhiều lĩnh vực công nghiệp hiện đại như: công nghiệp hàng không – vũ trụ, công nghiệp nguyên tử, điện tử, vật liệu tổng hợp và công nghiệp máy tính.

Việc ứng dụng máy tính trong các lĩnh vực thiết kế, chế tạo máy móc, hàng không, tên lửa, vũ trụ, điện tử... đã mở ra khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp của sản xuất công nghiệp hiện đại, đồng thời mang lại hiệu quả kinh tế vượt trội. Công nghệ thông tin ngày càng được tích hợp vào mọi ngành kinh tế và các hoạt động xã hội, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền văn minh thông tin. Có thể khẳng định rằng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư đã đánh dấu bước chuyển mình quan trọng, đưa nhân loại bước vào kỷ nguyên thông tin.

Sự phát triển vượt bậc của hai cuộc cách mạng công nghiệp này đã tạo động lực mạnh mẽ cho quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa nền kinh tế thế giới. Toàn cầu hóa được xây dựng dựa trên năm trụ cột chủ yếu: mạng lưới thông tin toàn cầu, hệ thống siêu thị toàn cầu, mạng lưới lao động toàn cầu, hệ thống tài chính toàn cầu và sự phát triển của các công ty xuyên quốc gia. Kết quả là một thị trường toàn cầu

đang dần hình thành, nơi các quốc gia vừa hợp tác, vừa cạnh tranh và cùng tồn tại trong hòa bình.

Bên cạnh đó, việc sử dụng các vật liệu, nguyên liệu và nhiên liệu mới đã góp phần đáng kể trong việc giảm thiểu sự phụ thuộc vào khai thác các nguồn tài nguyên tự nhiên, đồng thời bảo vệ và cân bằng hệ sinh thái.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư tiếp tục tác động mạnh mẽ đến xã hội, đặc biệt là trong việc thay đổi giá trị của lao động. Lao động trí tuệ đã trở thành yếu tố quyết định trong quá trình sản xuất, đánh dấu sự chuyển biến trong cơ cấu lực lượng lao động. Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp có trình độ khoa học và kỹ thuật cao với công nghệ tinh vi và phức tạp, đã dẫn đến sự hình thành giai cấp công nhân hiện đại. Số lượng công nhân có tri thức, kỹ năng và chuyên môn cao ngày càng tăng, trong khi lao động phổ thông có xu hướng giảm. Giai cấp công nhân hiện đại vẫn duy trì vai trò quan trọng trong các cuộc đấu tranh chính trị - xã hội, tuy nhiên, so với trước đây, những cuộc đấu tranh này chủ yếu mang tính chất kinh tế - xã hội hơn. Cuộc đấu tranh của công nhân hiện đại tập trung vào các vấn đề mới như bảo vệ dân chủ, nhân quyền, chống phân biệt chủng tộc, chống lại sự tiêu cực của toàn cầu hóa, bảo vệ môi trường... Đồng thời, cơ cấu dân cư cũng có sự thay đổi với sự gia tăng của tầng lớp trí thức, nhân viên và công nhân chuyên môn cao.

Mặc dù vậy, hai cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư cũng mang đến những tác động tiêu cực cho xã hội, như gia tăng khoảng cách giàu nghèo, làm suy yếu bản sắc văn hóa và giá trị truyền thống của các cộng đồng, cùng với sự gia tăng tệ nạn xã hội, bệnh tật và ô nhiễm, bao gồm cả rác thải vũ trụ...

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư dẫn đến sự biến đổi mạnh mẽ về văn hóa. Quá trình toàn cầu hóa được thúc đẩy nhờ vào sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại đã mở rộng quy mô giao lưu giữa các cộng đồng, dân tộc và nền văn hóa. Tri thức khoa học – kỹ thuật ngày càng gắn bó mật thiết với đời sống vật chất, tác động đến thói quen sinh hoạt và xu hướng tiêu dùng của con người trong xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.

Mặc dù mang lại nhiều tiện ích và cơ hội phát triển nhưng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư cũng gây ra không ít hệ lụy tiêu cực đến đời sống và văn hóa của con người. Sự phát triển mạnh mẽ của các thiết bị như máy tính,

điện thoại thông minh, hệ thống mạng Internet... khiến con người ngày càng lệ thuộc vào công nghệ. Tình trạng “biến dạng” văn hóa dần xuất hiện khi nhiều giá trị văn hóa truyền thống có nguy cơ bị mai một, trong khi các yếu tố văn hóa ngoại lai xâm nhập nhanh chóng nhưng thiếu chọn lọc, dẫn đến sự lai tạp và mất bản sắc dân tộc. Sự căng thẳng và xung đột giữa các giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại ngày càng gia tăng, đòi hỏi phải có các giải pháp thích ứng phù hợp để bảo vệ và giữ gìn bản sắc văn hóa trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và toàn cầu hóa.

## KẾT LUẬN

1. Sự phát triển của văn minh nhân loại là một quá trình tiến hoá không ngừng. Trong quá trình ấy, con người ngày càng nâng cao khả năng khám phá, nhận thức và chinh phục tự nhiên, nhằm tận dụng các yếu tố thuận lợi và hạn chế những yếu tố bất lợi. Những thành tựu của văn minh dù xuất phát từ một khu vực hay dân tộc cụ thể nhưng đều là kết tinh của quá trình lao động, sáng tạo mang tính lịch sử - xã hội và trở thành di sản chung của toàn thể nhân loại.

2. Khi nói về văn minh phương Đông và văn minh phương Tây cần hiểu rõ hơn về khái niệm Đông – Tây. Ban đầu, khái niệm “Đông” và “Tây” chủ yếu mang ý nghĩa địa lý, do người châu Âu đặt ra để phân định các vùng như Cận Đông, Trung Đông, Viễn Đông... Từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI, phạm vi khái niệm mở rộng, xuất hiện thêm các thuật ngữ như Đông Á, Tây Bán Cầu... Từ thời kỳ Cách mạng công nghiệp, khái niệm “Đông - Tây” dần mang hàm nghĩa về trình độ phát triển và hình thái kinh tế – chính trị: phương Tây đại diện cho nền văn minh công nghiệp, chủ nghĩa tư bản, còn phương Đông gắn liền với phong kiến, lạc hậu. Bước sang cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, khi các quốc gia châu Á bắt đầu hiện đại hóa và tiếp thu các yếu tố văn minh phương Tây, khái niệm “Tây hóa” trở thành một đặc điểm nổi bật của tiến trình hội nhập. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga (1917), khái niệm “phương Đông” và “phương Tây” tiếp tục được hiểu dưới góc độ địa – chính trị: phương Tây đại diện cho chủ nghĩa tư bản, phương Đông biểu hiện cho chủ nghĩa xã hội, trong đó Nga – dù nằm ở Đông Âu – vẫn được xếp vào nhóm “phương Đông” chính trị. Trong một số bối cảnh, Nhật Bản – dù ở châu Á – có lúc lại được xem là thuộc về phương Tây. Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa và phân bố phát triển không còn đồng nhất theo trục địa lý, khái niệm “Đông - Tây” dần mất đi tính chất phân biệt về trình độ phát triển và có xu hướng quay trở lại với nghĩa gốc địa lý. Nhìn chung, lịch sử văn minh là lịch sử của toàn nhân loại, trong đó cả phương Đông và phương Tây đều đóng góp cả những mặt tích cực lẫn tiêu cực.

3. Văn minh nhân loại được kiến tạo trên nhiều lĩnh vực và có cội nguồn sâu xa. Quá trình phát triển lịch sử luôn đi đôi với sự phát triển của văn minh, tạo nên mối quan hệ tác động qua lại: văn minh thúc đẩy lịch sử và lịch sử lại thúc đẩy văn minh. Do có nền tảng sâu rộng và tính tích lũy cao, văn minh nhân loại rất khó bị hủy

diệt hoàn toàn. Tuy nhiên, chiến tranh, suy cho cùng là việc sử dụng chính các thành tựu văn minh để hủy diệt nền văn minh nên cần phải bảo vệ hoà bình để hạn chế tác hại của nó.

4. Quá trình hội nhập quốc tế đặt Việt Nam trước yêu cầu tiếp nhận và thích nghi với các thành tựu của nền văn minh công nghiệp, không chỉ về kỹ thuật - công nghệ mà còn về lối sống và tư duy. Tuy nhiên, hội nhập không chỉ là tiếp thu, mà còn là cơ hội để phát huy các thế mạnh, giá trị riêng của dân tộc, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của văn minh nhân loại.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Almanach – Những nền văn minh thế giới* (1998). Hà Nội: NXB. Văn hoá - thông tin.
2. *Bộ thông sử thế giới vạn năm, tập I* (2004). Hà Nội: NXB Văn hóa – thông tin.
3. *Bộ thông sử thế giới vạn năm, tập IIa* (2004). Hà Nội: NXB Văn hóa – thông tin.
4. *Bộ thông sử thế giới vạn năm, tập IIb* (2004). Hà Nội: NXB Văn hóa – thông tin.
5. D.G.E. Hall (1997). *Lịch sử Đông Nam Á*. Hà Nội: NXB. Chính trị quốc gia.
6. F. Eomain, Parnikar, Ware (2000). *Văn minh nhân loại thế kỷ XX*. Hà Nội: NXB. Chính trị quốc gia.
7. Bùi Văn Hùng, Nguyễn Công Chất (2004). *Lịch sử văn minh thế giới*. Trường Đại học Đà Lạt (Giáo trình lưu hành nội bộ).
8. Bùi Văn Hùng (2008). *Lịch sử Văn minh thế giới*. Trường Đại học Đà Lạt (Bài giảng tóm tắt).
9. Phạm Khang (2011). *Tìm hiểu văn hóa Trung Hoa*. Hà Nội: NXB. Văn hóa - Thông tin.
10. Đàm Gia Kiện (1999). *Lịch sử văn hóa Trung Quốc*. Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.
11. *Lịch sử văn hóa Trung Quốc* (1999). Hà Nội: NXB. Văn hóa - Thông tin.
12. Mortimer Chambers, Barbara Hanawalt, David Herlihy, Theodore K. Rabb, Isser Woloch, Raymond Grew (2004). *Lịch sử văn minh phương Tây*. Hà Nội: NXB. Văn hoá thông tin.
13. Lương Ninh (chủ biên) (1999). *Lịch sử văn hoá thế giới cổ trung đại*. Hà Nội: NXB. Giáo dục.
14. Lương Ninh (chủ biên) (2001). *Lịch sử thế giới cổ đại*. Hà Nội: NXB. Giáo dục.
15. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2008). *Lịch sử văn minh thế giới*. Hà Nội: NXB. Giáo dục.

16. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (2003). *Lịch sử thế giới cận đại*. Hà Nội: NXB. Giáo dục.
17. Nguyễn Gia Phú, Bùi Văn Hùng (1994). *Lịch sử Văn minh thế giới A*. Trường Đại học Đà Lạt (Giáo trình lưu hành nội bộ).
18. Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Văn Anh, Đỗ Đình Hằng, Trần Văn La (2003). *Lịch sử thế giới trung đại*. Hà Nội: NXB. Giáo dục.
19. Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (chủ biên) (2003). *Đại cương Lịch sử Việt Nam toàn tập*. Hà Nội: NXB. Giáo dục.
20. S. Stavrianos (2006). *Lịch sử văn minh thế giới*. Hà Nội: NXB. Lao động.
21. Nguyễn Anh Thái (chủ biên) (2003). *Lịch sử thế giới hiện đại*. Hà Nội: NXB. Giáo dục.
22. Lương Duy Thứ (chủ biên) (1996). *Đại cương văn hoá phương Đông*. Hà Nội: NXB. Giáo dục.
23. *Văn minh phương Tây* (1994). Hà Nội: NXB. Văn hoá - thông tin.
24. X. Carpusina & V. Carpusin (2002). *Lịch sử văn hoá thế giới*. Hà Nội: NXB. Thế giới.